Thi kệ Pháp Cú - Dhammapada Sutta {Pali Anh Việt} (Narada dịch Anh; Tịnh Minh dịch)

Kinh Pháp Cú — các bản dịch & giảng giải

BuddhaSasana budsas.net Chuyển sang dạng PDF bởi Thế Giới Phật Giáo .org (quốc tế)

THI KỆ PHÁP CÚ KINH (DHAMMAPADA) Pali - Anh - Việt

TỊNH MINH dịch và chú giải từ vựng Anh-Việt Trường Cao cấp Phật học, Sài Gòn, PL. 2539 - TL. 1995

Bản dịch Anh ngữ: Hòa thượng NARADA, Colombo, Sri Lanka, 1963, 1971.

MỤC LỤC

Lời người dịch (Tịnh Minh) Đôi lời tái bản (Tịnh Minh) Lời tựa (Hòa thượng Narada)

01 - Phẩm Song Yếu - Twin Verses 02 - Phẩm Tinh Cần - Heedfulness 03 - Phẩm Tâm Ý - The Mind 04 - Phẩm Hoa Hương - Flowers 05 - Phẩm Ngu Si - Fools 06 - Phẩm Hiền Trí - The wise 07 - Phẩm A La Hán - The Worthy 08 - Phẩm Muôn Ngàn - Thousands 09 - Phẩm Ác Hạnh - Evil 10 - Phẩm Hình Phạt - The Rod or Punishment 11 - Phẩm Già Yếu - Old Age 12 - Phẩm Tự Ngã - The Self 13 - Phẩm Thế Gian - The world 14 - Phẩm Phật Đà - The Enlightened One 15 - Phẩm An Lạc - Happiness 16 - Phẩm Hỷ Ái - Affection 17 - Phẩm Phẫn Nộ - Anger 18 - Phẩm Cấu Uế - Impurities or Taints 19 - Phẩm Pháp Trụ - The Righteous 20 - Phẩm Chánh Đạo - The way or the Path 21 - Phẩm Tạp Lục - Miscellaneous 22 - Phẩm Địa Ngục - Hell or Woeful state 23 - Phẩm Voi Rừng - The Elephant 24 - Phẩm Tham Ái - Craving 25 - Phẩm Tỳ Kheo - The Bhikkhu 26 - Phẩm Bà La Môn - The Brahmana

-ooOoo-

LỜI NGƯỜI DỊCH

Kinh Pháp Cú được coi là Kinh Lời Vàng. Đức Phật đã thuyết giảng giáo pháp của Ngài suốt 45 năm, trong đó có những bài kệ ngắn gọn, hàm súc, linh hoạt, thú vị, thực tế với từng trường hợp và rất ích lợi cho những ai tự nguyện tu tâm dưỡng tánh hoặc lên đường hành đạo giải thoát.

Kinh Pháp Cú đã được phiên dịch ra nhiều thứ tiếng và được phổ biến trên khắp thế giới. Riêng ở nước ta, một số dịch bản đã được ấn hành và cũng đang được phổ cập sâu rộng, đặc biệt là trong giới thiền môn.

Bản dịch Thi Hóa Pháp Cú Kinh đây không ngoài mục đích là góp nhặt thi tứ, sắp xếp ngôn từ, chuyên chở ý nghĩa từ dịch bản tiếng Anh mà đại đức Narada đã dày công phiên dịch, chú giải từ nguyên bản Pali để sao cho có chút âm hưởng thi ca, nghĩa là có vần, có điệu, ngõ hầu giúp người đọc dễ đọc, dễ học, dễ thuộc, dễ nhớ, dễ áp dụng lời Phật dạy vào nếp sinh hoạt hằng ngày của mình qua mọi thời đại,

cũng như tục ngữ ca dao, nhờ nhạc điệu và tính chất trữ tình đặc thù của nó mà lòng người dễ dàng cảm nhận, suy gẫm, hành xử qua bao thế hệ.

Bản dịch Thi Hóa Pháp Cú Kinh gồm 26 phẩm, 423 bài kệ với những truyện tích và chú giải toàn bộ. Đây là phần thi hóa trích ngang, và vì thi hóa nên người dịch xin mạo muội thêm bớt một vài từ, chuyển hoán một vài câu, dĩ nhiên là cùng trong bài kệ, để sao cho nhạc điêu, lời thơ và ý kinh được nhất quán theo nghĩa lý và văn mạch tiếng Việt, và cũng vì từ tản văn đến thi hóa nên khó mà tránh khỏi đôi chỗ chưa chỉnh; mong các bậc cao minh, độc giả hỷ xả và chỉ giáo cho.

Ước gì phần thi hóa này được phổ biến đến các thiền môn và đến tay các chú các cô sa di như bộ luật "Tỳ Ni Nhựt Dụng Thiết Yếu" vậy.

Sau cùng, xin cảm ơn Thượng tọa Thích Phước Sơn và Thầy Nguyên Hồng, những vị đã trực tiếp khuyến khích và giúp đỡ tôi hoàn tất bản dịch này.

Đầu xuân năm Đinh Mão 1987 TỊNH MINH

-ooOoo-

ĐÔI LỜI TÁI BẢN

Bản dịch này đã được phép lưu hành nội bộ tại Trường Cơ Bản Phật Học thành phố Hồ Chí Minh năm 1990 với tựa đề Thi Hóa Pháp Cú Kinh và cũng đã được một số văn nghệ si nổi tiếng ở Sài Gòn ngâm vào băng cassette.

Để tránh sự hiểu nhầm từ "Thi Hóa" và để đảm bảo tính nghiêm túc của bản dịch, tựa đề Thi Hóa Pháp Cú Kinh nay được đổi là THI KỆ PHÁP CÚ KINH.

Và cũng để đáp ứng nhu cầu nghiên cứu Phật Pháp qua tiếng Anh ngày càng gia tăng, đặc biệt là giúp tăng ni sinh tại các Trường Cơ Bản và Cao Cấp Phật Học có tài liệu tham khảo và tự học, nay dịch giả da công hiệu đính lại bản Việt ngữ, thêm phần Anh ngữ và chú giải từ vựng từng kệ để việc tra cứu hay tham khảo được dễ dàng hơn.

Những từ Anh ngữ chú thích trong bản tiếng Anh này được trích từ bản Buddhist Legends của tác giả Eugene Watson Burlingame do hội Pali Text tái bản năm 1990 tại Anh quốc.

Phật Pháp nhiệm mầu, ngôn từ đa dạng; văn chương thi phú khó mà được như ý tất cả. Vậy nếu ai đó nhặt được đôi câu tâm đắc trong bản dịch này âu cũng là túc duyên nhiều đời nhiều kiếp của quý vị đối với Phật Pháp vậy.

Mùa xuân năm Ất Hợi 1995 Dịch giả cẩn chí TỊNH MINH

-ooOoo-

LỜI TỰA

Kinh Pháp Cú là một bộ sưu tập Đá Quý và hẳn là kim chỉ nam cho mỗi phật tử. Nội dung bản kinh nên được đọc đi, đọc lại, nghiên cứu, quán triệt và, trên hết, là phải áp dụng hằng ngày.

Những câu danh ngôn vàng ngọc được thể hiện trong bản Kinh này đã minh chứng hùng hồn những lời dạy đạo đức và triết học của Đức Phật.

Độc giả sẽ nhận thấy sự so sánh giản dị được Đức Phật ứng dụng trong Kinh Pháp Cú mà ngay cả một em nhỏ cũng có thể hiểu được. Ví dụ như so sánh bánh xe bò, bóng người, căn nhà lợp vụng, ngôi làng đang ngủ, hồ nước sâu thẳm v.v... Sự vĩ đại của Đức Phật là ở chỗ Ngài trình bày những sự thật uyên thâm bằng những ngôn từ giản dị.

Trong Kinh Pháp Cú có nhiều trường hợp cho thấy Đức Phật không những thuyết giảng cho giới trí thức và hàng trưởng lão, mà còn giáo dục trẻ em bằng ngôn ngữ của riêng chúng.

Trong đợt in lần thứ hai này, do Hội Đại Bồ Đề (Maha Bodhi Society) xuất bản, bản dịch đã được sửa đổi ở nhiều chỗ.

Bản văn Pali đây đã được in theo kiểu chữ Rômanh để độc giả có thể thuộc được những câu Kệ (Gàthàs) trong lúc nhàn rỗi và thán phục vẻ đẹp, vẻ phong phú của ngôn từ nguyên thủy.

Trong khi chuẩn bị bản dịch này, tôi đã tham khảo tất cả những bản dịch có giá trị, và tôi phải thừa nhận rằng chúng vô cùng ích lợi cho tôi.

NÀRADA MAHATHERA Tháng 7 ngày 14 năm 1962 Tu viện Vajiràràma, Colombo, Sri Lanka

-ooOoo-

Phẩm I.

YAMAKA VAGGA - THE TWIN VERSES - PHẨM SONG YẾU

Manopubba'ngamaa dhammaa manose.t.thaa manomayaa Manasaa ce padu.t.thena bhaasati vaa karoti vaa Tato na.m dukkhamanveti cakka.m'va vahato pada.m. -- 1

Mind is the forerunner of (all evil) states. 1. Tâm dẫn đầu các pháp. Mind is chief; mind-made are they. Tâm là chủ, tạo tác. If one speaks or acts with wicked mind, Nếu nói hay hành động, because of that, suffering follows one, Với tâm niệm bất tịnh, even as the wheel follows the hoof of the draught-ox. -- 1 Khổ não liền theo sau, Như xe theo bò vậy.

Manopubba'ngamaa dhammaa manose.t.thaa manomayaa Manasaa ce pasannena bhaasati vaa karoti vaa Tato na.m sukhamanveti chaayaa'va anapaayinii -- 2

Mind is the forerunner of (all good). 2. Tâm dẫn đầu các pháp. Mind is chief; mind-made are they. Tâm là chủ, tạo tác. If one speaks or acts with pure mind, Nếu nói hay hành động, because of that, happiness follows one, Với tâm niệm thanh tịnh, even as one's shadow that never leaves.-- 2 An lạc liền theo sau, Như bóng chẳng rời hình.

Akkocchi ma.m avadhi ma.m ajini ma.m ahaasi me Ye ta.m upanayhanti vera.m tesa.m na sammati. -- 3

"He abused me, he beat me, 3. Hắn mắng tôi, đánh tôi, he defeated me, he robbed me", Hắn hạ tôi, cướp tôi,

in those who harbour such thoughts Ai ôm niềm hận ấy, hatred is not appeased. -- 3 Hận thù không thể nguôi.

Akkocchi ma.m avadhi ma.m ajini ma.m ahaasi me Ye ta.m na upanayhanti vera.m tesuupasammati. -- 4

"He abused me, he beat me, 4. Hắn mắng tôi, đánh tôi, he defeated me, he robbed me", Hắn hạ tôi, cướp tôi, in those who do not harbour such thoughts Ai xả niềm hận ấy, hatred is appeased. -- 4 Hận thù tự nhiên nguôi.

Na hi verena veraani sammantiidha kudaacana.m Averena ca sammanti esa dhammo sanantano. -- 5

Hatred never cease through hatred in this world; 5. Hận thù diệt hận thù, through love alone they cease. Đời này không thể có, This is an eternal law. -- 5 Từ bi diệt hận thù, Là định luật nghìn thu.

Pare ca na vijaananti mayamettha yamaamase Ye ca tattha vijaananti tato sammanti medhagaa. -- 6

The others know not that in this quarrel we perish; 6. Người kia không biết those of them who realize it, rằng, have their quarrels calmed thereby. -- 6 Ta chết vì cãi nhau, Ai nhận ra điều đó, Tranh cãi lắng dịu mau.

Subhaanupassi.m viharanta.m indriyesu asa.mvuta.m Bhojanamhi amatta~n~nu.m kusiita.m hiinaviiriya.m Ta.m ve pasahati maaro vaato rukkha.m-va dubbala.m. -- 7

Whoever lives contemplating pleasant things, 7. Ai sống theo lạc thú, with senses unrestrained, Không nhiếp hộ các căn, in food immoderate, Ăn uống thiếu tiết độ, indolent inactive, Lười biếng kém siêng năng, him verily Maara overthrows, Sẽ bị Ma vương kéo, as the wind (overthrows) a weak tree. -- 7 Như cây yếu gió quằn.

Asubhaanupassi.m viharanta.m indriyesu susa.mvuta.m Bhojanamhi ca matta~n~nu.m saddha.m aaraddhaviiriya.m Ta.m ve nappasahati maaro vaato sela.m-va pabbata.m. -- 8

Whoever lives contemplating "the Impurities", 8. Ai sống quán bất tịnh, with senses restrained, Nhiếp hộ được các căn, in food moderate, Ăn uống có tiết độ, full of faith, full of sustained energy, Thành tín và siêng năng, him Maara overthrows not, Ma vương không chuyển as the wind (does not overthrow) a rocky mountain. -- 8 nổi, Như núi đá gió qua.

Anikkasaavo kaasaava.m yo vattha.m paridahessati Apeto damasaccena na so kaasaavamarahati. -- 9

Whoever, unstainless, 9. Ai mặc áo cà sa, without self control and truthfulness, Tâm chưa sạch uế trược,

should don the yellow robe, Không tự chế, không thực, is not worthy of it. -- 9 Không xứng mặc cà sa.

Yo ca vantakasaav-assa siilesu susamaahito Upeto damasaccena sa ve kaasaavamarahati. -- 10

He who is purged of all stain, 10. Ai tẩy trừ uế trược, is well-established in morals Giới luật khéo nghiêm trì, and endowed with self-control and truthfulness, Tự chế, sống chân thực, is indeed worthy of the yellow robe. -- 10 Xứng đáng mặc pháp y.

Asaare saaramatino saare caasaaradassino Te saara.m naadhigacchanti micchaasa'nkappagocaraa. -- 11

In the unessential they imagine the essential, 11. Phi chân tưởng chân in the essential they see the unessential, thực, - they who entertain (such) wrong thoughts Chân thực thấy phi chân, never realize the essence. -- 11 Ai ôm ấp tà vọng, Không bao giờ đạt chân.

Saara~nca saarato ~natvaa asaara~nca asaarato Te saara.m adhigacchanti sammaasa'nkappagocaraa. -- 12

What is essential they regard as essential, 12. Chân thực, biết chân what is unessential they regard as unessential, thực, - they who entertain (such) right thoughts, Phi chân, biết phi chân, realize the essence. -- 12 Ai nuôi dưỡng chánh niệm, Ắt hẳn đạt được chân.

Yathaagaara.m ducchanna.m vu.t.thi samativijjhati Eva.m abhaavita.m citta.m raago samativijjhati. -- 13

Even as rain penetrates 13. Như ngôi nhà vụng lợp, as ill-thatched house, Nước mưa len lỏi vào, so does lust penetrate Tâm không tu cũng vậy, an undeveloped mind. -- 13 Tham dục rỉ rả vào!

Yathaagaara.m succhanna.m vu.t.thi na samativijjhati Eva.m subhaavita.m citta.m raago na samativijjhati. -- 14

Even as rain does not penetrate 14. Như ngôi nhà khéo lợp, a well-thatched house, Nước mưa không thấm vào, so does lust not penetrate Tâm khéo tu cũng vậy, a well-developed mind. -- 14 Tham dục khó lọt vào!

Idha socati pecca socati paapakaarii ubhayattha socati So socati so viha~n~nati disvaa kammakili.t.thamattano. -- 15

Here he grieves, hereafter he grieves. 15. Nay buồn, đời sau buồn, In both states the evil-doer grieves. Làm ác hai đời buồn. He grieves, he is afflicted, Hắn u buồn, tàn tạ, perceiving the impurity of his own deeds. -- 15 Thấy uế nghiệp mình luôn.

Idha modati pecca modati katapu~n~no ubhayattha modati So modati so pamodati disvaa kammavisuddhimattano. -- 16

Here he rejoices, hereafter he rejoices. 16. Nay vui, đời sau vui. In both states the well-doer rejoices. Làm phúc hai đời vui.

He rejoices, exceedingly rejoices, Hắn an vui, hoan hỷ, perceiving the purity of his own deeds. -- 16 Thấy tịnh nghiệp mình nuôi.

Idha tappati pecca tappati paapakaarii ubhayattha tappati Paapa.m me katanti tappati bhiyyo tappati duggati.m gato. -- 17

Here he suffers, hereafter he suffers. 17. Nay than, đời sau than. In both states the evil-doer suffers. Làm ác hai đời than. "Evil have I done" (thinking thus), he suffers. Hắn than: "Ta làm ác." Furthermore, he suffers, having gone to a woeful state. -- 17 Đọa cõi khổ, càng than.

Idha nandati pecca nandati katapu~n~no ubhayattha nandati Pu~n~na.m me katanti nandati bhiyyo nandati suggati.m gato. -- 18

Here he is happy, hereafter he is happy. 18. Nay mừng, đời sau In both states the well-doer is happy. mừng. "Good have I done" (thinking thus), he is happy. Làm phúc hai đời mừng. Furthermore, he is happy, having gone to a blissful state. -- Hắn mừng: "Ta làm phúc." 18 Sanh cảnh lành, mừng hơn.

Bahumpi ce sahita.m bhaasamaano
Na takkaro hoti naro pamatto
Gopo-va gaavo ga.naya.m paresa.m
Na bhaagavaa saama~n~nassa hoti. -- 19
Though much he recites the Sacred Texts, 19. Dầu đọc tụng nhiều but acts not accordingly, kinh, that heedless man is like a cowherd Tâm buông lung cẩu thả, who counts others' kine. Như kẻ chăn bò thuê, He has no share in the fruits of the Holy Life. -- 19 Khó hưởng Sa môn quả.

Appampi ce sahita.m bhaasamaano
Dhammassa hoti anudhammacaarii
Raaga~nca dosa~nca pahaaya moha.m
Sammappajaano suvimuttacitto
Anupaadiyaano idha vaa hura.m vaa
Sa bhaagavaa saama~n~nassa hoti. -- 20
Though little he recites the Sacred Texts, 20. Dầu đọc tụng ít kinh, but acts in accordance with the teaching, Nhưng hành trì giáo pháp, forsaking lust, hatred and ignorance, Như thật, tâm giải thoát, truly knowing, with mind well freed, Từ bỏ tham sân si, clinging to naught here and hereafter, Hai đời không chấp trì, he shares the fruits of the Holy Life. -- 20 Thọ hưởng Sa môn quả.

TỪ VỰNG VÀ THÀNH NGỮ

(n): noun; (v): verb; (a): adjective; (adv): adverb; (conj): conjunction; (prep): preposition

Twin Verses : Phẩm song yếu, kệ song đôi Twin (a,n) : Sinh đôi, cặp đôi, trẻ sinh đôi. Verse (n) : Câu thơ, câu kệ.

Verse - Kệ 1

Mind (n) : Tâm, tâm thức, tâm ý.
Fore-runner (n) : Người dẫn đầu, người dẫn trước.
Evil (a,n) : Xấu ác, điều xấu ác.
Conditions (n) : Điều kiện, các pháp.
Chief (n,a) : Ông chủ, chủ yếu.
Mind-made : Tâm tạo.
Impure (a) : Bất tịnh, ô nhiễm.
Pain (n) : Đau đớn, đau khổ.
Wheel (n) : Bánh xe.
Even as : Cũng như.
One (n) : Một người, một vật nào đó.
Then (adv) : Vậy thì, thế thì, sau đó.
Hoof (n) : Móng chân (trâu, bò)
Ox (n) : Con bò đực thiến
Act (v) : Hành động.
Verse - Kệ 2

Good conditions : Thiện pháp. Pure (a) : Trong sạch, thanh tịnh. Shadow (n) : Bóng mát.

Verse - Kệ 3

Abuse (v) : Lăng nhục, mắng chưởi.
Beat (v) : Đánh, đập.
Defeat (v) : Đánh bại, triệt hạ.
Rob (v) : Cướp đoạt.
Hatred (n) : Lòng hận thù.
Cherish (v) : Yêu thương, ấp ủ.
Those (pron) : Những ai.
Such (a) : Như thế.
Appease (v) : Làm dịu, làm nguôi.
Verse - Kệ 5

Cease (v) : Ngừng, chấm dứt. Ancient (a) : Xưa, cổ. Law (n) : Định luật, qui luật.

Verse - Kệ 6

Other (a,n) : Khác, người khác.
Quarrel (n,v) : Sự cãi nhau, tranh cãi.
Perish (v) : Chết, tàn lụi.
Realise (v) : Nhận thức, thấy rõ.

Calm (v) : Dịu đi, nguôi đi. Thereby (adv) : Do đó.

Verse - Kệ 7

Contemplate (v) : Ngắm, thưởng ngoạn.
Pleasure (n) : Lạc thú, khoái lạc.
Senses (n) : Các căn, các giác quan.
Unrestrained (a) : Không được nhiếp phục.
Immoderate (a) : Quá độ, thái quá.
Inert (adv) : Ù lì, trì trệ.
Verily (adv) : Quả thực, đích thực.
Màra : Ma vương.
Overthrow (v) : Quật ngã, lật đổ.
Verse - Kệ 8

Meditate (v) : Trầm tư, ngẫm nghĩ.
Restrained (a) : Được nhiếp phục, được kiềm chế.
Moderate (a) : Vừa phải, điều độ.
Confidence (n) : Thành tín, sự tin cậy.
Strenuous (a) : Tích cực, năng nổ.
Effort (n) : Sự nổ lực.
Verse - Kệ 9

Whosoever (n) : Bất cứ ai.
Free from (v) : Giải thoát, thoát khỏi.
Stain (n) : Vết bẩn, uế trược.
Void (n, a) : Sự trống rổng, trống rổng.
Self-control (n) : Sự tự chủ, sự tự chế ngự.
Truth (n) : Tính chân thật.
Don (v) : Mặc(quần áo)
Yellow robe (n) : Áo cà sa, y màu vàng.
To be worthy of : Xứng đáng với.
Verse - Kệ 10

Vomit (v) : Mửa ra.
Morals (n) : Đạo đức, phẩm hạnh.
Well-established (a) : Khéo thiết lập, khéo nghiêm trì.
To be endowed with : Vốn có.
Inddeed (adv) : Quả thực, thực vậy.
Verse - Kệ 11

Unreal (a) : Không thực.
Imagine (v) : Tưởng tượng, hình dung.

Real (a) : Chân thực.
Abide in (v) : Trú ngụ.
Pasture (n) : Cỏ, cánh đồng cỏ.
Ground (n) : Mặt đất, khu đất. Wrong thoughts : Vọng tưởng, tà vọng.

Verse - Kệ 12- Deem (v) : Cho rằng, coi là. Arrive at (v) : Đến.

Verse - Kệ 13

Penetrate (v) : Thâm nhập, thấm vào.
Ill-thatched (a) : Vụng lợp.
Lust (n) : Tính tham dục.
Undeveloped (a) : Chưa phát huy.
So (adv) : Cũng thế.
Verse - Kệ 14

Well-thatched (a) : Khéo lợp. Well-developed (a) : Khéo phát triển, khéo tu.

Verse - Kệ 15

Grieve (v) : Gây đau buồn, thấy đau buồn.
Hereafter (adv) : Kiếp sau, đời sau.
Doer (n) : Người làm, người thực hiện.
Deed (n) : Việc làm, hành động, nghiệp.
Verse - Kệ 16

Rejoice (v) : Làm vui mừng, thấy hoan hỷ. Exceedingly (adv) : Vô cùng, quá mức. Pure deed : Thiện nghiệp, tịnh nghiệp.

Verse - Kệ 17

Lament (v) : Than van, than khóc
Thus (adv) : Cũng vậy.
Still more : Còn nhiều hơn.
State (n) : Quốc gia.
Woe (n) : Sự đau buồn, nỗi thống khổ.
Verse - Kệ 18

Glad (a) : Vui mừng, hân hoan. Bliss (n) : Hạnh phúc, niềm an lạc.

Verse - Kệ 19

Recite (v) : Ngâm (thơ), tụng (kinh).
Sacred (a) : Thần thánh, thiêng liêng.
Sacred texts : Thánh điển, kinh sách.
Accordingly (adv) : Phù hợp, do đó.
Heedless (a) : Không lưu ý, buông lung.
Cowherd (n) : Người chăn bò.

Count (v) : Đếm, tính.
Kine (n) : Bò sữa.
Share (n,v) : Phần, chia phần.
Blessing (n) : Phúc lành, hạnh phúc.
Recluse (n) : Ẩn sĩ, sa môn.
Holy Life (n) : Đời sống thánh thiện
Verse - Kệ 20

In accordance with : Hòa hợp với.
Teaching (n) : Giáo pháp.
Forsake (v) : Từ bỏ.
Truly (adv) : Thành thật, chân thành.
Totally (adv) : Hoàn toàn, toàn bộ.
Cling to (v) : Bám vào, chấp chặt vào.
Naught (n) : Không, số không.
-ooOoo-

Phẩm II

APPAMAADA VAGGA - HEEDFULNESS - PHẨM TINH CẦN

Appamaado amatapada.m pamaado maccuno pada.m Appamattaa na miiyanti ye pamattaa yathaa mataa. -- 21

Heedfulness is the path to the deathless, 21. Tinh cần là đường sanh, heedlessness is the path to death. Buông lung là ngõ tử, The heedful do not die; Tinh cần là bất tử, the heedless are like unto the dead. -- 21 Buông lung như thây ma!

Eta.m visesato ~natvaa appamaadamhi pa.n.ditaa Appamaade pamodanti ariyaana.m gocare rataa. -- 22

Distinctly understanding this (difference), 22. Hiểu rõ sai biệt ấy, the wise (intent) on heedfulness, Người trí luôn tinh cần, rejoice in heedfulness, Hoan hỷ không phóng dật, delighting in the realm of the Ariyas. -- 22 Vui thánh quả xuất trần.

Te jhaayino saatatikaa nicca.m da.lhaparakkamaa Phusanti dhiiraa nibbaa.na.m yogakkhema.m anuttara.m. -- 23

The constantly meditative, 23. Ai chuyên tập thiền định, the ever steadfastly ones Quyết tâm tu vững vàng, realize the bond-free, Giải thoát mọi trói buộc, supreme Nibbaana. -- 23 Chứng vô thượng Niết bàn.

U.t.thaanavato satimato sucikammassa nisammakaarino Sa~n~natassa ca dhammajiivino appamattassa yaso-bhiva.d.dhati. -- 24

The glory of him who is energetic, 24. Ai nỗ lực, chánh niệm, mindful pure in deed, Trong sạch và nghiêm cần,

considerate, self-controlled, right-living, Tự chế, sống chân chánh, and heedful steadily increases. -- 24 Tiếng lành tăng trưởng dần.

U.t.thaanenappamaadena sa~n~namena damena ca Diipa.m kayiraatha medhaavii ya.m ogho naabhikiirati. -- 25

By sustained effort, earnestness, 25. Nhờ nhiệt tâm cố gắng, discipline and self-control Tự chế, sống nghiêm trang, let the wise man make for himself an island, Người trí xây hòn đảo, which no flood overwhelms. -- 25 Nước lụt khó ngập tràn.

Pamaadamanuyu~njanti baalaa dummedhino janaa Appamaada~nca medhaavii dhana.m se.t.tha.m-va rakkhati. -- 26

The ignorant, foolish folk 26. Kẻ đần độn ngu si, indulge in heedlessness; Thích buông lung phóng dật, the wise man guards earnestness Người trí luôn nhiếp tâm, as the greatest treasure. -- 26 Như giữ kho bảo vật.

Maa pamaadamanuyu~njetha maa kaamaratisanthava.m Appamatto hi jhaayanto pappoti vipula.m sukha.m. -- 27

Indulge not in heedlessness; 27. Không say sưa dục lạc, have no intimacy with sensuous delights. Không phóng dật buông lung, Verily, the earnest, meditative person Người chuyên tu thiền định, obtains abundant bliss. -- 27 Được an lạc vô cùng.

Pamaada.m appamaadena yadaa nudati pa.n.dito Pa~n~naapaasaadamaaruyha asoko sokini.m paja.m Pabbata.t.tho-va bhumma.t.the dhiiro baale avekkhati. -- 28

When an understanding one 28. Nhờ diệt trừ phóng dật, discards heedlessness by heedfulness, Người trí hết ưu phiền, he, free from sorrow, Lên lầu cao trí tuệ, ascends to the palace of wisdom Nhìn chúng khổ triền miên, and surveys the sorrowing folk Như người hiền trên núi, as a wise mountaineer Nhìn đám ngu đất liền. surveys the ignorant groundlings. -- 28

Appamatto pamattesu suttesu bahujaagaro Abalassa.m-va siighasso hitvaa yaati sumedhaso. -- 29

Heedful amongst the heedless, 29. Tinh cần giữa phóng dật, wide awake amongst the slumbering, Tỉnh thức giữa ngủ mê, the wise man advances as does a swift horse, Người trí như tuấn mã, leaving a weak jade behind. -- 29 Bỏ xa con ngựa hèn.

Continually (a) : Liên tục, liên miên.

Increase (v) : Gia tăng.

Glory (n) : Danh tiếng, sự vẻ vang.

Energetic (a) : Đầy nghị lực, năng nổ.

Discriminative (a) : Sáng suốt, tinh tường.

Self-controlled (a) : Tự chế, tự điều phục.

Mindful (a) : Chánh niệm.

Verse - Kệ 25

Earnestness (n) : Nhiệt tâm, tính sốt sắng.
Discipline (n) : Kỷ luật, khắc kỷ.
Let (v) : Để cho, cho phép.
Wise (a) : Khôn ngoan.
Island (n) : Hòn đảo.
Flood (n) : Lũ, lụt.
Diso disa.m yanta.m kayiraa verii vaa pana verina.m Micchaapa.nihita.m citta.m paapiyo na.m tato kare. -- 42

Whatever (harm) a foe may do to a foe, 42. Kẻ thù hại kẻ thù, or a hater to a hater, Oan gia hại oan gia, an ill-directed mind can do one far greater (harm). -- 42 Không bằng tâm niệm ác, Do chính ta hại ta.

Na ta.m maataa pitaa kayiraa a~n~ne vaa pi ca ~naatakaa Sammaapa.nihita.m citta.m seyyaso na.m tato kare. -- 43

What neither mother, nor father, 43. Mẹ cha hay bà con, nor any other relative can do, Không làm gì được cả, a well-directed mind does Chính nhờ tâm nguyện lành, and thereby elevates one. -- 43 Đưa ta lên cao cả.

TỪ VỰNG VÀ THÀNH NGỮ ANH-VIỆT

(a): adjective; (adv): adverb; (conj): conjunction; (n): noun; (prep): preposition; (v): verb

Verse - Kệ 33

Flickering (a) : Lập lòe, lung linh.
Fickle (a) : Dao động, hay thay đổi.
Straighten (v) : Làm cho ngay thẳng.
Fletcher (n) : Người vót tên, thợi làm tên.
Arrow (n) : Mũi tên.
Verse - Kệ 34

Draw (v) : Lôi kéo.
Watery (a) : Đẫm nước, sũng nước.
Abode (n) : Nơi trú ngụ.
Thow (v) : Ném, quăng, liệng.
Land (n) : Đất liền, bải đất trống.
Flutter (v) : Run rẩy , xao xuyến.
Hence (adv) : Do đó, vì thế.
Passion (n) : Cảnh thống khổ, sự đam mê.
Shun (v) : Tránh, xa lánh.
Verse - Kệ 35

Check (v) : Kiểm tra, kiểm lại.
Flit (v) : Bay vụt qua.

List (v) : Thích, muốn.
Wherever (adv) : Bất cứ nơi nào.
Thereof : Từ đó.
To be conducive to : Có lợi cho, đưa đến.
Verse - Kệ 36

Perceive (v) : Thấy, hiểu, nhận thức. Extremely (adv) : Vô cùng, rất đổi. Subtle (a) : Tế vi, tinh tế, tế nhị.

Verse - Kệ 37

Fare (v) : Đi du lịch.
Wander (v) : Đi lang thang.
Alone (a, adv) : Một mình, cô độc.
Bodiless (a) : Vô hình, vô tướng.
Lie (v) : Nằm.
Cave (n) : Hang động.
Subdue : Chế ngự, hàng phục, điều phục.
Verse - Kệ 38

Steadfast (a) : Vững chắc, kiên định, an định.
Noble (a) : Quí phái, cao thượng.
Doctrine (n) : Học thuyết, chủ nghĩa.
Noble Doctrine : Chánh pháp, Diệu pháp.
Faith (n) : Niềm tin, tín tâm.
Waver (v) : Lung lay, dao động, nao núng.
Perfect (a) : Hoàn hảo, toàn thiện.
Verse - Kệ 39

Wet (v) : Làm ướt, thấm nước.
Lust (a) : Ái dục, sự khao khát.
Affect (v) : Tác động, ảnh hưởng đến.
Discard (v) : Loại bỏ, từ bỏ.
Vigilant (a) : Cảnh giác, tỉnh giác.
Verse - Kệ 40

Fragile (a) : Dễ vỡ, mỏng manh.
Jar (n) : Lọ, bình, nồi đất.
Estabish (v) : Thiết lập, thành lập.
Firm (a) : Vững chắc, bền vững.
Fortified (a) : Vững chắc, kiên cố.
Attack (v) : Tấn công, công kích.
Weapon (n) : Vũ khí.

Conquest (n) : Sự chinh phục.
Attachment (n) : Sự ràng buộc, lòng quyến luyến.
Verse - Kệ 41

Before long : Rồi đây, một ngày gần đây.
Alas (interj.) : Chao ôi! than ôi!
Earth (n) : Mặt đất, quả đất.
Cast aside (v) : Ném sang một bên.
Devoid of : Không có.
Consciousness (n) : Ý thức, sự hiểu biết. Log (n) : Khúc gỗ.

Verse - Kệ 42

Whatever + Noun : Dù thế nào, dù gì.
Harm (n) : Sự tai hại, thiệt hại.
Foe (n) : Kẻ thù.
Hater (n) : Người căm thù, oan gia.
Ill-directed (a) : Hướng ác.
Verse - Kệ 43

Neither... nor... : Không... cũng không...
Relative (n) : Bà con thân thuộc.
Well-directed : Hướng thiện.
Thereby (adv) : Do đó, bằng cách ấy.
Elevate (v) : Nâng lên, đưa lên cao.
-ooOoo-

Phẩm IV

PUPPHA VAGGA - FLOWERS - PHẨM HOA HƯƠNG

Ko ima.m pa.thavi.m vicessati
Yamaloka~nca ima.m sadevaka.m
Ko dhammapada.m sudesita.m
Kusalo pupphamiva pacessati. -- 44
Who will comprehend this earth (self), 44. Ai chinh phục thiên giới, and this realm of the Yama, Địa cầu và Dạ-ma, and this together with the devas? Thông giảng kinh Pháp cú, Who will investigate the well taught Path of Virtue, Như người khéo hái hoa. even as an expert (garland maker) will pick flowers? -- 44

Sekho pa.thavi.m vicessati
Yamaloka~nca ima.m sadevaka.m
Sekho dhammapada.m sudesita.m
Kusalo pupphamiva pacessati. -- 45

A disciple in training (sekha), will comprehend this 45. Hữu học (*) chinh phục đất, earth, Thiên giới và Dạ -ma, and this realm of Yama Thông giảng kinh Pháp cú, together with the realm of the devas. Như người khéo hái hoa. A disciple in training will investigate 9ꣳFKꣳQJTXꣳO꣡XFKR the well-taught Path of Virtue ÿꣳQ%ꣳWODL even as an expert (garland-maker) will pick flowers. -- 45

Phe.nuupama.m kaayamima.m viditvaa
Mariicidhamma.m abhisambudhaano
Chetvaana maarassa papupphakaani
Adassana.m maccuraajassa gacche. -- 46

Knowing that this body is like foam, 46. Hình hài như huyễn hóa, and comprehending its mirage-nature, Thân xác tợ bọt bèo, one should destroy the flower-shafts of sensual passions Bẻ tên hoa dục vọng, (Maara), Tử thần hết dõi theo. and pass beyond the sight of the King of Death. -- 46

Pupphaani h-eva pacinanta.m byaasattamanasa.m nara.m Sutta.m gaama.m mahogho-va maccu aadaaya gacchati. -- 47

The man who gathers flowers (of sensual pleasure), 47. Người hái hoa dục lạc, whose mind is distracted, Tâm tham nhiễm say sưa, death carries off Tử thần sẽ kéo bừa, as a great flood sweeps away a sleeping village. -- 47 Như lụt cuốn làng ngủ.

Pupphaani h-eva pacinanta.m byaasattamanasa.m nara.m Atitta.m yeva kaamesu antako kurute vasa.m. -- 48

The man who gathers flowers (of sensual pleasure), 48. Người hái hoa dục lạc, whose mind is distracted, Tâm tham nhiễm say sưa, and who is insatiate in desires, Dục vọng, ý chưa vừa, the Destroyer brings under his sway. -- 48 Đã bị tử thần kéo.

Yathaapi bhamaro puppha.m va.n.nagandha.m ahe.thaya.m Pa.leti rasamaadaaya eva.m gaame munii care. -- 49

As a bee without harming the flower, 49. Tỳ kheo vào làng xóm, its colour or scent, Như ong đến vườn hoa, flies away, collecting only the honey, Lấy mật xong bay ra, even so should the sage wander in the village. -- 49 Không hại gì hương sắc.

Na paresa.m vilomaani na paresa.m kataakata.m Attano-va avekkheyya kataani akataani ca. -- 50

Let not one seek others' faults, 50. Đừng tò mò vạch lỗi, things left done and undone by others, Việc người làm hay chưa, but one's own deeds done and undone. -- 50 Hãy nhìn lại việc mình, Đã làm hay vất bừa.

Yathaapi rucira.m puppha.m va.n.navanta.m agandhaka.m Eva.m subhaasitaa vaacaa aphalaa hoti akubbato. -- 51

As a flower that is lovely and beautiful 51. Như bông hoa tươi đẹp, but is scentless, Có sắc nhưng không hương, even so fruitless is the well-spoken word Nói hay, làm không được, of one who does not practise it. -- 51 Kết quả có chi lường.

Yathaapi rucira.m puppha.m va.n.navanta.m sagandhaka.m Eva.m subhaasitaa vaacaa saphalaa hoti pakubbato. -- 52

As a flower that is lovely, beautiful, 52. Như bông hoa tươi đẹp, and scent-laden, Có sắc lại thêm hương, even so fruitful is the well-spoken word Nói hay và làm giỏi, of one who practises it. -- 52 Kết quả thật vô lường.

Yathaapi puppharaasimhaa kayiraa maalaagu.ne bahuu Eva.m jaatena maccena kattabba.m kusala.m bahu.m. -- 53

As from a heap of flowers 53. Nhiều tràng hoa được kết, many a garland is made, Từ những đóa hoa tươi, even so many good deeds should be done Thân sanh diệt kiếp người, by one born a mortal. -- 53 Phải làm nhiều việc thiện.

Na pupphagandho pa.tivaatameti na candana.m tagaramallikaa vaa Sata~nca gandho pa.tivaatameti sabbaa disaa sappuriso pavaati. -- 54

The perfume of flowers blows not against the wind, 54. Hương các loại hoa thơm, nor does the fragrance of sandalwood, tagara and Không thể bay ngược gió, jasmine Hương người đức hạnh đó, but the fragrance of the virtuous blows against the wind; Ngược gió bay muôn phương. the virtuous man pervades every direction. -- 54

Candana.m tagara.m vaapi uppala.m atha vassikii Etesa.m gandhajaataana.m siilagandho anuttaro. -- 55

Sandalwood, tagara, lotus, jasmine: 55. Hương chiên đàn, già la, above all these kinds of fragrance, Hương sen và vũ quí, the perfume of virtue is by far the best. -- 55 Ngần ấy loại hương vị, Không sánh bằng giới hương!

Appamatto aya.m gandho yaaya.m tagaracandanii Yo ca siilavata.m gandho vaati devesu uttamo. -- 56

Of little account is the fragrance of tagara or sandal; 56. Hương chiên đàn, già la, the fragrance of the virtuous, Chưa phải là thơm phức, which blows even amongst the gods, is supreme. -- 56 Hương người có giới đức, Xông ngát cả chư thiên.

Tesa.m sampannasiilaana.m appamaadavihaarina.m Sammada~n~naa vimuttaana.m maaro magga.m na vindati. -- 57

Maara finds not the path of those 57. Những ai sống đức hạnh, who are virtuous, careful in living, Cẩn trọng và trang nghiêm, and freed by right knowledge. -- 57 Giải thoát bằng chánh trí, Ác ma không thể tìm.

Yathaa sa'nkaaradhaanasmi.m ujjhitasmi.m mahaapathe paduma.m tattha jaayetha sucigandha.m manorama.m. -- 58

As upon a heap of rubbish 58. Giữa đống rác bẩn thỉu, thrown on the highway, Vất bỏ bên đường hoang, a sweet-smelling lovely lotus may grow -- 58 Hoa sen thơm ngào ngạt, Đẹp lòng khách qua đàng.

Eva.m sa'nkaarabhuutesu andhabhuute puthujjane Atirocati pa~n~naaya sammaasambuddhasaavako. -- 59

Even so amongst worthless beings, 59. Cũng vậy giữa nhân gian, a disciple of the Fully Enlightened One Ngập tràn rác trần thế, outshines the blind worldlings in wisdom. -- 59 Đệ tử bậc chánh giác, Soi sáng khắp quần mê.

TỪ VỰNG VÀ THÀNH NGỮ ANH-VIỆT

(a): adjective; (adv): adverb; (conj): conjunction; (n): noun; (prep): preposition; (v): verb

Verse - Kệ 44

Conquer (v) : Chinh phục, chế ngự.
Investigate (v) : Điều tra, nghiên cứu.
Well-taught (a) : Thông giảng, khéo giảng.
Virtue (n) : Đức hạnh, đạo đức.
Expert (n) : Chuyên gia, chuyên viên.
Garland (n) : Vòng hoa, tràng hoa.
Pluck (v) : Nhổ, bứt, hái.
Verse - Kệ 45

Saint (n) : Vị thánh. Sekha saint : Bậc hữu học.

Verse - Kệ 46

Foam (n) : Bọt nước, bọt bèo.
Comprehend (v) : Hiểu, lĩnh hội, nhận thức.
Mirage (n) : Ảo vọng, huyển hóa, ảo hóa.
Nature (n) : Tự nhiên, bản tính.
Shaft (n) : Mũi tên.
Sensual passions : Dục vọng.
King of death : Tử thần.
Beyond : Ở phía bên kia.
Verse - Kệ 47

Gather (v) : Hái, thu thập. Sensual pleasure : Dục lạc. To be distracted with : Mê mẩn, điên cuồng.

Verse - Kệ 48

Insatiate (a) : Không bao giờ thỏa mãn. Desire (n) : Khao khát, dục vọng. Destroyer (n) : Người hủy diệt, tử thần.

Verse - Kệ 49

Bee (n) : Con ong.
Scent (n) : Hương thơm.
Collect (v) : Thu lượm, thu thập.

Honey (n) : Mật ong.
Sage (n,a) : Nhà hiền triết, khôn ngoan.
Wander (v) : Đi lang thang, vân du.
Verse - Kệ 50

Regard (v) : Xem xét. Fault (n) : Lỗi lầm, khuyết điểm. Undone (a) : Chưa làm, chưa xong.

Verse - Kệ 51

Scentless (a) : Không hương thơm. Fruitless (a) : Không có kết quả. Well-sponken word : Lời nói hay.

Verse - Kệ 52

Scent-laden (a) : Đầy hương thơm. Fruitful (a) : Có kết quả.

Verse - Kệ 53

Heap (n) : Đống (cát gạch) Mortal (a) : Chết, hoại vong.

Verse - Kệ 54

Perfume (n) : Hương thơm, nước hoa.
Blow (v) : Bay đi, thổi.
Against (prep.) : Ngược lại, chống lại.
Sandalwood (n) : Gỗ đàn hương, gỗ chiên đàn.
Tagara : Hoa già la.
Jasmine (n) : Hoa nhài, hoa vũ quí.
Pervade (v) : Tỏa khắp, tràn khắp.
Direction (n) : Phương hướng, chiều hướng.
Verse - Kệ 55

Lotus (n) : Hoa sen The perfume of Virtue : Giới hương, hương đức hạnh.

Verse - Kệ 56

Account (n) : Giá trị, tầm quan trọng.

Verse - Kệ 57

Knowledge (n) : Kiến thức, tri kiến, trí tuệ. Right knowledge : Chánh trí. Free (v) : Giải thoát.

Verse - Kệ 58

Rubbish (n) : Rác rưởi. Sweet-smelling : Thơm ngát.

Charming (a) : Đẹp, quyến rủ. Grow (v) : Mọc, lớn lên, phát triển.

Verse - Kệ 59

Being (n) : Chúng sanh, con người.

Disciple (n) : Đệ tử, môn đệ.
The fully Enlightened : Bậc Chánh giác, bậc Giác ngộ.
Outshine (v) : Chiếu sáng, soi sáng.
Blind (a) : Đui, mù quáng.
Worldling (n) : Phàm phu, người trần tục.
-ooOoo-

Phẩm V

BAALA VAGGA - FOOLS - PHẨM NGU SI

Diighaa jaagarato ratti diigha.m santassa yojana.m Diigho baalaana.m sa.msaaro saddhamma.m avijaanata.m. -- 60

Long is the night to the wakeful; 60. Mất ngủ thấy đêm dài, long is the league to the weary; Mệt nhoài thấy đường xa, long is Sa'msaara to the foolish Kẻ ngu luân hồi mãi, who know not the Sublime Truth. -- 60 Chánh pháp biết đâu là!

Cara~nce naadhigaccheyya seyya.m sadisamattano Ekacariya.m da.lha.m kayiraa natthi baale sahaayataa. -- 61

If, as the disciple fares along, 61. Nếu tìm không gặp bạn, he meets no companion who is better or equal, Hơn mình hay ngang mình, let him firmly pursue his solitary career. Thà quyết sống một mình, There is no fellowship with the foolish. -- 61 Chớ thân cận kẻ ngu.

Puttaa matthi dhanammatthi iti baalo viha~n~nati

Verily, an evil deed committed does not immediately bear fruit, just as milk curdles not at once; smouldering, it follows the fool

Authority (n) : Uy quyền, quyền thế. Monastery (n) : Tu viện. Honour (n) : Vinh dự, lòng tôn kính.

Verse - Kệ 74

Layman (n) : Thường dân, người thế tục.
Refer (v) : Liên quan đến.
Aspiration (n) : Nguyện vọng, khát vọng.
Pride (n) : Tính kiêu căng, tính ngạo mạn.
Increase (v) : Tăng thêm.
Verse - Kệ 75

Lead to (v) : Dẫn đến.
Worldly (a) : Về thế gian, thuộc trần tục.
Gain (n) : Lợi ích, lợi lộc.
Quite (adv) : Hoàn toàn, rất nhiều.
Favour (n) : Ân huệ, lợi dưỡng.

Cultivate (v) : Trồng trọt, tu dưỡng.
Seclusion (n) : Sự ẩn dật, hạnh viễn ly.
-ooOoo-

Phẩm VI

PA.N.DITA VAGGA - THE WISE - PHẨM HIỀN TRÍ

Nidhii na.m-va pavattaara.m ya.m passe vajjadassina.m Niggayhavaadi.m medhaavi.m taadisa.m pa.n.dita.m bhaje Taadisa.m bhajamaanassa seyyo hoti na paapiyo. -- 76

Should one see a wise man, 76. Nếu gặp bậc hiền trí, who, like a revealer of treasure, Chỉ trách điều lỗi lầm, points out faults and reproves; Hãy tha thiết kết thân, let one associate with such a wise person; Như người chỉ kho báu, it will be better, not worse, Kết thân người như vậy, for him who associates with such a one. -- 76 Không xấu, tốt hơn nhiều.

Ovadeyyanusaaseyya asabbhaa ca nivaaraye Sata.m hi so piyo hoti asata.m hoti appiyo. -- 77

Let him advise, instruct, 77. Những ai thường khuyên and dissuade one from evil; dạy, truly pleasing is he to the good, Ngăn chận tội ác sanh, displeasing is he to the bad. -- 77 Được người hiền tán thành, Bị kẻ ác ghét bỏ.

Na bhaje paapake mitte na bhaje purisaadhame Bhajetha mitte kalyaa.ne bhajetha purisuttame. -- 78

Associate not with evil friends, 78. Chớ thân bạn xấu ác. associate not with mean men; Chớ thân kẻ đê hèn,

associate with good friends, Hãy thân bạn hiền lành. associate with noble men. -- 78 Hãy thân người cao thượng.

Dhammapiiti sukha.m seti vippasannena cetasaa Ariyappavedite dhamme sadaa ramati pa.n.dito. -- 79

He who imbibes the Dhamma 79. Ai thấm nhuần chánh pháp, abides in happiness with mind pacified; Người ấy tâm an bình, the wise man ever delights in the Dhamma Bậc trí vui chánh pháp, revealed by the Ariyas. -- 79 Do thánh nhơn thuyết minh.

Udaka.m hi nayanti nettikaa usukaaraa namayanti tejana.m Daaru.m namayanti tacchakaa attaana.m damayanti pa.n.ditaa. -- 80

Irrigators lead the waters; 80. Người đem nước dẫn nước, fletchers bend the shafts; Tay làm tên vót tên, carpenters bend the wood; Thợ mộc uốn gỗ bền, the wise control themselves. -- 80 Bậc trí tự điều phục.

Selo yathaa ekaghano vaatena na samiirati Eva.m nindaapasa.msaasu na sami~njanti pa.n.ditaa. -- 81

As a solid rock is not shaken by the wind, 81. Như tảng đá kiên cố, even so the wise are not ruffled Không gió nào chuyển lay, by praise or blame. -- 81 Bậc trí cũng thế này, Khen chê chả dao động.

Yathaapi rahado gambhiiro vippasanno anaavilo Eva.m dhammaani sutvaana vippasiidanti pa.n.ditaa. -- 82

Just as a deep lake is clear and still, 82. Như hồ nước sâu thẳm, even so, on hearing the teachings, Yên lặng và trong xanh, the wise become exceedingly peaceful. -- 82 Bậc trí nghe giáo pháp, Tâm thanh tịnh an lành.

Sabbattha ve sappurisaa cajanti na kaamakaamaa lapayanti santo Sukhena phu.t.thaa atha vaa dukhena noccaavaca.m pa.n.ditaa dassayanti. -- 83

The good give up (attachment for) everything; 83. Hiền giả bỏ tất cả, the saintly prattle not with sensual craving: Thánh giả xả ái dục, whether affected by happiness or by pain, Khổ đau hay hạnh phúc, the wise show neither elation nor depression. -- 83 Trí giả chả mừng lo.

Na attahetu na parassa hetu
Na puttamicche na dhana.m na ra.t.tha.m
Na iccheyya adhammena samiddhimattano
Sa siilavaa pa~n~navaa dhammiko siyaa. -- 84
Neither for the sake of oneself 84. Đừng vì mình vì người, nor for the sake of another Làm điều gì sai trái, (does a wise person do any wrong); Đừng mong cầu con cái, he should not desire son, wealth or kingdom Tài sản hay đất đai, (by doing wrong): Bằng hành động lầm sai, by unjust means he should not seek his own success. Thành công do bất chánh, Then (only) such a one is indeed virtuous, Người ấy thật đức hạnh, wise and righteous. -- 84 Trí tuệ và chân thành.

Appakaa te manussesu ye janaa paaragaamino Athaaya.m itaraa pajaa tiiramevaanudhaavati. -- 85

Few are there amongst men 85. Ít người giữa nhân loại, who go Beyond; Đến được bờ bên kia, the rest of mankind Bao nhiêu người còn lại, only run about on the bank. -- 85 Quanh bờ bên này kìa!

Ye ca kho sammadakkhaate dhamme dhammaanuvattino Te janaa paaramessanti maccudheyya.m suduttara.m. -- 86

But those who act rightly according to the teaching, 86. Ai tu tập đúng pháp, which is well expounded, Được thuyết giảng rõ ràng, those are they who will reach the Beyond - Nibbaana - Sẽ đạt đến Niết bàn, (crossing) the realm of passions, so hard to cross. -- 86 Vượt cõi dục khó vượt.

Ka.nha.m dhamma.m vippahaaya sukka.m bhaavetha pa.n.dito Okaa anoka.m aagamma viveke yattha duurama.m. -- 87

Coming from home to the homeless, 87. Người trí bỏ pháp đen, the wise man should abandon dark Tu tập pháp trắng cả, and cultivate the bright. -- 87 Từ giã nhà, xuất gia, Vui viễn ly, tịch tịnh.

Tatraabhiratimiccheyya hitvaa kaame aki~ncano Pariyodapeyya attaana.m cittaklesehi pa.n.dito. -- 88

He should seek great delight in detachment (Nibbaana), 88. Từ bỏ mọi dục lạc, so hard to enjoy. Giải thoát hết chướng phiền, Giving up sensual pleasures, with no impediments, Người trí nên trước tiên, the wise man should cleanse himself Thanh lọc tâm ô nhiễm. of the impurities of the mind. -- 88

Yesa.m sambodhia'ngesu sammaa citta.m subhaavita.m Aadaanapa.tinissagge anupaadaaya ye rataa Khii.naasavaa jutimanto te loke parinibbutaa. -- 89

Whose minds are well perfected 89. Ai chánh tâm tu tập. in the Factors of Enlightenment, Hành pháp Thất giác chi, who, without clinging, Từ bỏ tâm ái nhiễm, delight in "the giving up of grasping" (i.e., Nibbaana), Vui đoạn tánh chấp trì, they, the corruption-free, shining ones, Sẽ thanh tịnh sáng chói, have attained Nibbaana even in this world. -- 89 Đạt Niết bàn đời nay

TỪ VỰNG VÀ THÀNH NGỮ ANH-VIỆT

(a): adjective; (adv): adverb; (conj): conjunction; (n): noun; (prep): preposition; (v): verb

Verse - Kệ 76

Indicate (v) : Chỉ cho biết. Point out (v) : Chỉ ra. Reprove (v) : Mắng trách.

Verse - Kệ 77

Advise (v) : Khuyên răn.
Instruct (v) : Dạy bảo, chỉ dẫn.
Dissuade (v) : Can gián
Displease (v) : Làm trái ý, gây bất mãn.
Verse - Kệ 78

Mean (a) : Hèn hạ, bần tiện, hẹp hòi.

Verse - Kệ 79

Imbibe (v) : Hấp thụ, thấm nhuần. Tranquil (a) : Thanh bình, yên tĩnh. Reveal (v) : Trình bày, hiển lộ.

Verse - Kệ 80

Irrigator (n) : Người đem nước vào ruộng.
Fashion (v) : Tạo mẫu, khuôn rập theo.
Shaft (n) : Mũi tên.
Carpenter (n) : Thợ mộc.
Bend (v) : Uốn cong.

Control oneself (v) : Tự điều phục, tự kềm chế.
Verse - Kệ 81

Solid (a) : Rắn chắc, chắc đặc.
Shake (v) : Lay lắc, rung chuyển.
Perturb (v) : Gây xáo trộn, làm dao động.
Amidst (prep.) : Ở giữa.
Praise (n) : Sự ca ngợi, sự tán dương.
Blame (n) : Sự khiển trách.
Verse - Kệ 82

Lake (n) : Cái hồ. Still (a) : Yên tĩnh. Exceedingly (adv) : Vượt bực, thái quá.

Verse - Kệ 83

Give up (v) : Từ bỏ.
Attachment (n) : Sự ràng buộc, dính mắc.
Saintly (a) : Thánh thiện.
Prattle (v) : Nói bập bẹ như trẻ con.
Craving (n) : Sự ham muốn, thèm khát.
Elation (n) : Sự hân hoan, mừng rỡ.
Depression (n) : Sự buồn lo.
Verse - Kệ 84

For the sake of : Vì.
Wealth (n) : Của cải, tài sản.
Kingdom (n) : Vương quốc.
Unjust (a) : Bất công, phi lý.
Means (n) : Phương tiện.
Success (n) : Sự thành công.
Virtuous (a) : Có đức hạnh.
Righteous (a) : Ngay thẳng, chính trực.
Verse - Kệ 85

Rest (n) : Phần còn lại. Mankind (n) : Nhân loại. Bank : Bờ (sông, ruộng)

Verse - Kệ 86

According to (adv) : Theo, tùy theo.
Expound (v) : Giải thích, thuyết giảng.
Reach (v) : Tới, đến.
Realm (n) : Lãnh vực, địa hạt.
Verse - Kệ 87

States (n) : Trạng thái, các pháp. Bright (a) : Tươi sáng, rạng rỡ.

Verse - Kệ 88

Impediment (n) : Chướng ngại. Cleanse oneself of sth. : Tự thanh tẩy, tự gột rửa. Defilement (n) : Sự ô nhiễm.

Verse - Kệ 89

To be well perfected : Được rèn luyện thuần thục.
Factors of enlightenment : Các yếu tố giác ngộ, thất giác chi.
Cling (v) : Bám víu, nhiễm trước
Delight (n) : Sự vui sướng, sự thích thú.
Grasp (v) : Nắm chắc, chấp chặt.
Corruption (n) : Sự hối lộ, sự tham nhũng, lậu hoặc.
Attain (v) : Đạt đến, chứng đạt.
-ooOoo-

Phẩm VII

ARAHANTA VAGGA - THE WORTHY - PHẨM A-LA-HÁN

Gataddhino visokassa vippamuttassa sabbadhi Sabbaganthappahii.nassa pari.laaho na vijjati. -- 90

For him who has completed the journey, 90. Ai đi đường đến đích, for him who is sorrowless, Diệt trừ hết ưu sầu, for him who from everything is wholly free, Giải thoát mọi ràng buộc, for him who has destroyed all ties, Tham dục chẳng còn đâu. the fever (of passion) exists not. -- 90

Uyyu~njanti satimanto na nikete ramanti te Ha.msaa-va pallala.m hitvaa okamoka.m jahanti te. -- 91

The mindful exert themselves. 91. Ai nỗ lực chánh niệm, To no abode are they attached. Không lưu luyến nơi nào, Like swans that quit their pools, Như ngỗng trời rời ao, home after home they abandon (and go). -- 91 Từ bỏ mọi chỗ trú.

Yesa.m sannicayo natthi ye pari~n~naatabhojanaa Su~n~nato animitto ca vimokkho yesa-gocaro Aakaase-va sakuntaana.m gati tesa.m durannayaa. -- 92

They for whom there is no accumulation, 92. Ai từ bỏ tích lũy, who reflect well over their food, Quán tưởng khi uống ăn, who have Deliverance, which is Void and Signless, Không - vô tướng - giải thoát, as their object Theo hướng đó tu hành, - their course like that of birds in the air, Như giữa trời chim lượn, cannot be traced. -- 92 Tìm đâu ra mối manh!

Yassaasavaa parikkhii.naa aahaare ca anissito Su~n~nato animitto ca vimokkho yassa gocaro Aakaase-va sakuntaana.m pada.m tassa durannaya.m. -- 93

He whose corruptions are destroyed, 93. Ai dứt trừ lậu hoặc, he who is not attached to food, Ăn uống chẳng tham tranh, he who has Deliverance, which is Void and Signless, Không - vô tướng - giải thoát, as his object Theo hướng đó tu hành, - his path, like that

of birds in the air, Như giữa trời chim lượn, cannot be traced. -- 93 Tìm đâu ra mối manh!

Yass-indriyaani samatha.m gataani
Assaa yathaa saarathinaa sudantaa
Pahii.namaanassa anaasavassa
Devaa-pi tassa pihayanti taadino. -- 94
He whose senses are subdued, 94. Ai nhiếp hộ các căn, like steeds well-trained by a charioteer, Như chiến mã thuần thục, he whose pride is destroyed Mạn trừ, lậu hoặc dứt, and is free from the corruptions, Chư thiên cũng kính phục. - such a steadfast one even the gods hold dear. -- 94

Pa.thavisamo no virujjhati indakhiil-uupamo taadi subbato Rahado-va apetakaddamo sa.msaaraa na bhavanti taadino. -- 95

Like the earth a balanced 95. Như đất không hiềm hận, and well-disciplined person resents not. Như trụ chấn kiên trì, He is comparable to an Indakhiila. Như hồ không vẩn đục, Like a pool unsullied by mud, is he; Luân hồi hết chuyển di. to such a balanced one life's wanderings do not arise. -- 95

Santa.m tassa mana.m hoti santaa vaacaa ca kamma ca Sammada~n~naa vimuttassa upasantassa taadino. -- 96

Calm is his mind, calm is his speech, calm is his action, 96. Người tâm thường an tịnh, who, rightly knowing, is wholly freed, Ngôn hành đều tịnh an, perfectly peaceful, and equipoised. -- 96 Chánh trí, chơn giải thoát, An tịnh thế hoàn toàn.

Assaddho akata~n~nuu ca sandhicchedo ca yo naro Hataavakaaso vantaaso sa ve uttamaporiso. -- 97

The man who is not credulous, 97. Không tin tưởng người who understands the Uncreate(Nibbaana), khác, who has cut off the links, Thông đạt lý vô sanh, who has put an end to occasion (of good and evil), Cắt đứt mọi hệ lụy, who has all eschewed all desires, Triệt tiêu các mối manh, he indeed, is a supreme man. -- 97 Tận diệt mọi tham ái, Bậc thượng sĩ tu hành.

Gaame vaa yadi vaa ra~n~ne ninne vaa yadi vaa thale Yatthaarahanto viharanti ta.m bhuumi.m raama.neyyaka.m. -- 98

Whether in village, or in forest, 98. Làng mạc hay núi rừng, in vale or on hill, Thung lũng hay đồi cao, wherever Arahants dwell, La hán trú chỗ nào, -delightful, indeed, is that spot. -- 98 Nơi ấy được an lạc.

Rama.niiyaani ara~n~naani yattha na ramatii jano Viitaraagaa ramissanti na te kaamagavesino. -- 99

Delightful are the forests where worldlings delight not; 99. Phàm phu không ưa thích, the passionless will rejoice (therein), An trú giữa núi rừng, (for) they seek no sensual pleasures. -- 99 Bậc ly tham vui mừng, Vì không tìm dục lạc.

TỪ VỰNG VÀ THÀNH NGỮ ANH-VIỆT

(a): adjective; (adv): adverb; (conj): conjunction; (n): noun; (prep): preposition; (v): verb

Verse - Kệ 90

Complete (v) : Hoàn tất.
Journey (n) : Cuộc hành trình.
Sorrowless (a) : Hết ưu sầu.
Tie (n) : Sự ràng buộc.
Fever (n) : Cơn sốt, sự xúc động.
Verse - Kệ 91

Exert oneself (v) : Tự cố gắng, nỗ lực. Abode (n) : Nơi ở, chỗ lưu trú.

Attach (v) : Dính mắc, ràng buộc. Swan (n) : Thiên nga, ngỗng trời.

Verse - Kệ 92

Accumulation (n) : Sự tích lũy, nghiệp tích lũy.
Reflect over (v) : Quán tưởng.
Deliverance (n) : Sự giải thoát.
Void (n) : Khoảng không, sự trống rỗng.
Singless (a) : : Không ký hiệu, không biểu hiện, vô tướng.
Course (n) : Chiều hướng, đường hướng.
Trace (v) : Tìm ra dấu vết.
Verse - Kệ 94

Subdue (v) : Hàng phục, nhiếp hộ.
Steed (n) : Chiến mã.
Charioteer (n) : Người đánh xe ngựa, xà ích.
Pride (n) : Sự kiêu mạn, sự ngã mạn.
Steadfast (a) : Kiên định, vững chắc.
Hold dear (v) : Kính phục.
Verse - Kệ 95

Balanced (a) : Thản nhiên, được thăng bằng.
Well-disciplined (a) : Chuyên trì giới luật, có giới hạnh tốt.
Resent (v) : Phẩn uất, oán hận.
To be comparable to (a) : Có thể so sánh với.
Indakhila : Trụ trời Đế Thích.
Self-conquest is, indeed, far greater 104. Tự thắng mình vẻ vang, than the conquest of all other folk. -- 104 Hơn chinh phục kẻ khác, Người điều phục được mình, Thường tự chế an lạc.

Neva devo na gandhabbo na maaro saha brahmunaa Jita.m apajita.m kayiraa tathaaruupassa jantuno. -- 105

Neither a god nor a Ghandabba, nor Maara together with Brahmaa, can win back the victory of such a person who is self-subdued and ever lives in restraint. -- 105

TỪ VỰNG VÀ THÀNH NGỮ ANH-VIỆT

(a): adjective; (adv): adverb; (conj): conjunction; (n): noun; (prep): preposition; (v): verb

Verse - Kệ 100

Utterance : Lời nói, lời phát biểu. Beneficial (a) : Có ích, có lợi. To be pacified : Được bình an.

Verse - Kệ 101

Verse - Kệ (n) : Câu thơ, câu kệ. Line (n) : Dòng , hàng.

Verse - Kệ 102

Recite (v) : Ngâm (thơ), tụng (kinh).

Verse - Kệ 103

Conquer (v) : Chinh phục, chế ngự.
Battlefield (n) : Chiến trường.
Yet (conj.) : Tuy nhiên.
Victor (n) : Người chiến thắng.
Verse - Kệ 104

Sef-conquest (n) : Tự hàng phục, tự chinh phục. Folk (n) : Người ta, quần chúng.

Verse - Kệ 105

God : Thiên thần.
Gandhabba : Càn thát bà.
Brahma : Phạm thiên.
Self-subdued : Tự điều phục.
Verse - Kệ 106

Offering (n) : Lễ vật, đồ cúng. Honour (v) : Kính lễ. Sacrifice (n) : Sự dâng cúng.

Verse - Kệ 107

Tend (v) : Trông nom, chăm sóc. Sacred (a) : Thần thánh, thiêng liêng.

Verse - Kệ 108

Gift (n) : Tặng phẩm.
Alms (n) : Của bố thí.
Merit (n) : Công đức, công quả, công trạng.
The Upright (n) : Bậc chánh trực, chánh trí.

Reverence (n) : Sự tôn kính.
Verse - Kệ 109

The elder (n) : Bậc trưởng lão. Blessing (n) : Phúc đức, sự may mắn.

Verse - Kệ 110

Immoral (a) : Trái đạo đức, trái luân lý, phá giới. Uncontrolled (a) : Không kềm chế được, không thanh tịnh.

Verse - Kệ 112

Idle (a) : Lười biếng. Inactive (a) : Không tích cực, không tinh tấn. Intense (a) : Nồng nhiệt, sôi nổi.

Verse - Kệ 113

Comprehend (v) : Hiểu, lĩnh hội. Pass away (v) : Chết, mất đi.

Verse - Kệ 114

Deathless state : Pháp bất diệt.

Verse - Kệ 115

Truth sublime : Pháp tối thượng.

-ooOoo-

Phẩm IX

PAAPA VAGGA - EVIL - PHẨM ÁC HẠNH

Abhitvaretha kalyaa.ne paapaa citta.m nivaaraye Dandha.m hi karoto pu~n~na.m paapasmi.m ramatii mano. -- 116

Make haste in doing good; 116. Hãy gấp rút làm lành, check your mind from evil; Đừng để tâm ác sanh, for the mind of him Ai chậm làm việc thiện, who is slow in doing meritorious actions Ác nghiệp sẽ lộng hành. delights in evil. -- 116

Paapa.m ce puriso kayiraa na ta.m kayiraa punappuna.m Na tamhi chanda.m kayiraatha dukkho paapassa uccayo. -- 117

Should a person commit evil, 117. Đã phạm phải điều ác, he should not do it again and again; Chớ tiếp tục phạm hoài, he should not find pleasure therein: Đừng ham làm việc ác, painful is the accumulation of evil. -- 117 Tích ác, khổ dằng dai.

Pu~n~na.m ce puriso kayiraa kayiraath-eta.m punappuna.m Tamhi chanda.m kayiraatha sukho pu~n~nassa uccayo. -- 118

Should a person perform a meritorious action, 118. Đã làm được việc thiện, he should do it again and again; Nên tiếp tục làm thêm, he should find pleasure therein: Hãy vui làm việc thiện, blissful is the accumulation of merit. -- 118 Tích thiện, sống êm đềm.

Paapo-pi passati bhadra.m yaava paapa.m na paccati Yadaa ca paccati paapa.m atha paapo paapaani passati -- 119

Even an evil-doer sees good 119. Kẻ ác lại gặp may, as long as evil ripens not; Khi ác chưa thật chín, but when it bears fruit, Một khi trái ác chín, then he sees the evil results. -- 119 Kẻ ác gặp ác ngay.

Bhadro-pi passati paapa.m yaava bhadra.m na paccati Yadaa ca paccati bhadra.m atha bhadro bhadraani passati. -- 120

Even a good person sees evil 120. Người thiện lại gặp ác, so long as good ripens not; Khi thiện chưa chín muồi, but when it bears fruit, Khi trái thiện chín muồi, then the good one sees the good results. -- 120 Người thiện lại gặp phúc.

Maavama~n~netha paapassa na ma.m ta.m aagamissati Udabindunipaatena udakumbho-pi puurati Puurati baalo paapassa thokathokam-pi aacina.m. -- 121

Do not disregard evil, 121. Chớ khinh thường điều ác, saying, "It will not come nigh unto me"; Cho rằng "chưa đến ta". by the falling of drops even a water-jar is filled; Như nước nhỏ từng giọt, likewise the fool, gathering little by little, Từ từ bình tràn ra, fills himself with evil. -- 121 Kẻ ngu đầy tội ác, Do chất chứa dần dà.

Maavama~n~netha pu~n~nassa na ma.m ta.m aagamissati Udabindunipaatena udakumbho-pi puurati Puurati dhiiro pu~n~nassa thokathokam-pi aacina.m. -- 122

Do not disregard merit, 122. Đừng khinh thường việc thiện, saying "It will not come nigh unto me"; Cho rằng: "Chưa đến ta." by the falling of drops even a water-jar is filled; Như nước nhỏ từng giọt, likewise the wise man, gathering little by little, Từ từ bình tràn ra, fills himself with good. -- 122 Người trí được toàn thiện, Do tích lũy dần dà.

Vaa.nijo-va bhaya.m magga.m appasattho mahaddhano Visa.m jiivitukaamo-va paapaani parivajjaye. -- 123

Just as a merchant, 123. Như thương gia nhiều của, with a small escort and great wealth, Ít bạn, tránh đường nguy, avoids a perilous route,

just as one desiring to live avoids poison, Muốn tránh chất độc hại, even so should one shun evil things. -- 123 Ác nghiệp phải tránh đi.

Paa.nimhi ce va.no naassa hareyya paa.ninaa visa.m Naabba.na.m visamanveti natthi paapa.m akubbato. -- 124

If no wound there be in one's hand, 124. Bàn tay không thương tích, one may carry poison in it. Cầm thuốc độc không sao, Poison does not affect one who has no wound. Người không làm việc ác, There is no ill for him who does no wrong. -- 124 Không bị ác nhiễm vào.

Yo appadu.t.thassa narassa dussati
Suddhassa posassa ana'nga.nassa

Tameva baala.m pacceti paapa.m
Sukhumo rajo pa.tivaata.m-va khitto. -- 125
Whoever harms a harmless person, 125. Hại người không ác tâm, one pure and guiltless, Thanh tịnh và vô tội, upon that very fool the evil recoils Tội ác dội kẻ ngu, like fine dust thrown against the wind. -- 125 Như ngược gió tung bụi.

Gabbhameke-papajjanti niraya.m paapakammino Sagga.m sugatino yanti parinibbanti anaasavaa. -- 126

Some are born in a womb; 126. Một số sanh bào thai, evil-doers (are born) in woeful states; Kẻ ác đọa ngục hình, the well-conducted go to blissful states; Người hiền lên thiên giới, the Undefiled Ones pass away into Nibbaana. -- 126 La hán chứng vô sinh.

Na antalikkhe na samuddamajjhe
Na pabbataana.m vivara.m pavissa
Na vijjatii so jagatippadeso
Yattha.t.thito mucceyya paapakammaa. -- 127
Not in the sky, nor in mid-ocean, 127. Không trời cao biển rộng, nor in a mountain cave, Không hang động núi rừng, is found that place on earth Đã tạo nghiệp ác độc, where abiding one may escape Trên đời hết chỗ dung. from (the consequences) of one's evil deed. -- 127

Na antalikkhe na samuddamajajhe
Na pabbataana.m vivara.m pavissa
Na vijjati so jagatippadeso
Yattha.t.thita.m nappasahetha maccu. -- 128
Not in the sky, nor in mid-ocean, 128. Không trời cao biển rộng, nor in a mountain cave, Không hang động núi rừng, is found that place on earth Đã tạo nghiệp ác độc, where abiding one will not be overcome by death. -- Tử thần quyết không dung. 128

TỪ VỰNG VÀ THÀNH NGỮ ANH-VIỆT

(a): adjective; (adv): adverb; (conj): conjunction; (n): noun; (prep): preposition; (v): verb

Verse - Kệ 116

Haste (n) : Sự vội vã, gấp rút. Merit (n) : Công đức, công quả.

Verse - Kệ 117

Commit (v) : Phạm phải. Accumulation (n) : Sự tích lũy.

Verse - Kệ 119

As long as : Bao lâu mà, với điều kiện là. Ripen (v) : Chín muồi. Bear (v) : Sinh sản.

Verse - Kệ 121

Disregard (v) : Bất chấp, coi thường. Jar (n) : Bình, lọ, vại. Likewise (conj.) : Cũng vậy.

Verse - Kệ 123

Merchant (n) : Thương gia.
Escort (n) : Người bảo trợ, hộ tống.
Perilous (a) : Nguy hiểm, hiểm nghèo.
Shun (v) : Tránh xa.
Verse - Kệ 124

Affect (v) : Ảnh hưởng đến.
Wound (n) : Thương tích.
Ill (n) : Điều xấu, việc ác.
Whoso, whoever : Bất cứ ai.
Verse - Kệ 125

Guiltless (a) : Vô tội. Recoil (v) : Dội lại. Dust (n) : Bụi.

Verse - Kệ 126

Womb (n) : Dạ con, thai bào. The wicked (n) : Kẻ ác. The pious (n) : Người hiếu hạnh.

Verses - Kệ 127-128

Cave (n) : Hang động. Abide (v) : Trú ngụ. Consequence (n) : Hậu quả.

-ooOoo-

Phẩm X

DA.N.DA VAGGA - THE ROD OR PUNISHMENT - PHẨM HÌNH PHẠT

Sabbe tasanti da.n.dassa sabbe bhaayanti maccuno Attaana.m upama.m katvaa na haneyya na ghaataye. -- 129

All tremble at the rod. All fear death. 129. Hình phạt, ai cũng kinh, Comparing others with oneself, Mất mạng, ai cũng khiếp. one should neither strike nor cause to srtike. -- 129 Lấy ta suy ra người, Chớ giết, chớ bảo giết.

Sabbe tasanti da.n.dassa sabbesa.m jiivita.m piya.m Attaana.m upama.m katvaa na haneyya na ghaataye. -- 130

All tremble at the rod. Life is dear to all. 130. Hình phạt ai cũng kinh, Comparing others with oneself, Sinh mệnh, ai cũng tiếc, one should neither strike nor cause to strike. -- 130 Lây ta suy ra người, Chớ giết, chớ bảo giết

Sukhakaamaani bhuutaani yo da.n.dena vihi.msati Attano sukhamesaano pecca so na labhate sukha.m. -- 131

Whoever, seeking his own happiness, 131. Ai mưu cầu hạnh phúc, harms with the rod other pleasure-loving beings, Bằng cách hại chúng sanh, experiences no happiness hereafter. -- 131 Các loài thích an lành, Đời sau chẳng hạnh phúc.

Sukhakaamaani bhuutaani yo da.n.dena na hi.msati Attano sukhamesaano pecca so labhate sukha.m. -- 132

Whoever, seeking his own happiness, 132. Ai mưu cầu hạnh phúc, harms not with rod other pleasure-loving beings, Bằng cách không sát sanh, experiences happiness hereafter. -- 132 Các loài thích an lành, Đời sau được hạnh phúc.

Maa-voca pharusa.m ka~nci vuttaa pa.tivadeyyu ta.m Dukkhaa hi saarambhakathaa pa.tida.n.daa phuseyyu ta.m. -- 133

Speak not harshly to anyone. 133. Chớ buông lời cay nghiệt, Those thus addressed will retort. Nhiếc người, người nhiếc ta, Painful, indeed, is vindictive speech. Khổ thay lời hiềm hận, Blows in exchange may bruise you. -- 133 Xung đột mãi lại qua.

Sa ce neresi attaana.m ka.mso upahato yathaa Esa patto-si nibbaa.na.m saarambho te na vijjati. -- 134

If, like a cracked gong, you silence yourself, 134. Nếu tự mình im lặng, you have already attained Nibbaana: Như chuông nứt nhiều đàng, no vindictiveness will be found in you. -- 134 Người ấy chứng Niết bàn, Hận thù không còn nữa.

Yathaa da.n.dena gopaalo gaavo paaceti gocara.m Eva.m jaraa ca maccu ca aayu.m paacenti paa.nina.m. -- 135

As with a staff the herdsman drives his kine to 125. Như gậy người chăn bò, pasture, Lùa bò ra đồng cỏ, even so do old age and death Già chết cũng thế đó, drive out the lives of beings. -- 135 Xua người đến diệt vong.

Atha paapaani kammaani kara.m baalo na bujjhati Sehi kammehi dummedho aggida.d.dho-va tappati. -- 136

So, when a fool does wrong deeds, 136. Kẻ ngu gây ác nghiệp, he does not realize (their evil nature); Không biết việc mình làm, by his own deeds the stupid man is tormented, Tự chuốc khổ thở than, like one burnt by fire. -- 136 Như bị lửa thiêu đốt.

Yo da.n.dena ada.n.desu appadu.t.thesu dussati Dasannama~n~natara.m .thaana.m khippameva nigacchati. -- 137

He who with the rod harms the rodless and harmless, 137. Dùng hung khí trừng phạt, soon will come to one of these states:- -- 137 Người hiền thiện từ tâm, Sẽ bị nghiệp hành thân, Một trong mười oan nghiệt.

Vedana.m pharusa.m jaani.m sariirassa ca bhedana.m Garuka.m vaa-pi aabaadha.m cittakkhepa.m va paapu.ne. -- 138

He will be subject to acute disaster, bodily injury, 138. Hoặc khổ đau khốc liệt, or even grievous sickness, or loss of mind. -- 138 Hoặc tai biến tổn thân, Hoặc bịnh ác vô ngần, Hoặc tán tâm loạn ý.

Raajato vaa upassagga.m abbhakkhaana.m va daaru.na.m Parikkhaya.m va ~naatiina.m bhogaana.m va pabha'ngura.m -- 139

Or oppression by the king, or heavy accusation, 139. Hoặc bị vua bức bách, or loss of relatives, Hoặc bị tội vu oan, or destruction of wealth. -- 139 Hoặc quyến thuộc ly tan, Hoặc gia tài đổ nát.

Atha vaa-ssa agaaraani aggi .dahati paavako Kaayassa bhedaa duppa~n~no niraya.m so upapajjati. -- 140

Or ravaging fire that will burn his house. 140. Hoặc nhà cửa cháy mạt, Upon the dissolution of the body Hoặc mất mạng, tán thân, such unwise man will be born in hell. -- 140 Kịp đến khi mãn phần, Chắc chắn đọa địa ngục.

Na naggacariyaa na ja.taa na pa'nkaa
Naanaasikaa tha.n.dilasaayikaa vaa
Raajo ca jalla.m ukku.tikappadhaana.m
Sodhenti macca.m aviti.n.naka'nkha.m. -- 141

Not wandering naked, nor matted locks, 141. Chẳng phải sống lõa thể, nor filth, nor fasting, nor lying on the ground, Bện tóc, mình trét bùn, nor dust, nor ashes, Tuyệt thực,nằm trên đất, nor striving squatting on the heels, Bôi tro, ngồi xổm chân, can purify a mortal Là sạch được thân tâm, who has not overcome doubts. -- 141 Nêu chưa dứt nghi hoặc.

Ala'nkato ce-pi sama.m careyya
Santo danto niyato brahmacaarii
Sabbesu bhuutesu nidhaaya da.n.da.m
So braahma.no so sama.no sa bhikkhu. -- 142

Though gaily decked, if he should live in peace, 142. Dù trang sức lộng lẫy, (with passions) subdued, (and senses) controlled, Nhưng nhiếp phục an bình, certain (of the four Paths of Saint-hood), perfectly Tự chế, tu phạm hạnh, pure, Không sát hại sanh linh, laying aside the rod (in his relations) Đó là Bà -la -môn, towards all living beings, Tỳ kheo hay khất sĩ. a Braahmana indeed is he, an ascetic is he, a bhikkhu is he. -- 142

Hiriinisedho puriso koci lokasmi.m vijjati Yo ninda.m apabodhati asso bhadro kasaamiva. -- 143

(Rarely) is found in this world anyone who, 143. Hiếm thấy ai ở đời, restrained by modesty, avoids reproach, Biết tự chế khiêm tốn, as a thorough-bred horse (avoids) the whip. -- 143 Tránh mọi lời thương tổn, Như ngựa hiền tránh roi.

Asso yathaa bhadro kasaanivi.t.tho
Aataapino sa.mvegino bhavaatha
Saddhaaya siilena ca viiriyena ca
Samaadhinaa dhammavinicchayena ca
Sampannavijjaacara.naa patissataa
Pahassatha dukkhamida.m anappaka.m. -- 144

Like a thorough-bred horse touched by the whip, 144. Như ngựa hiền phải roi, even so be strenuous and zealous. Hãy nhiệt tâm hăng hái, By confidence, by virtue, by effort, Giới đức, tín, tinh cần, by concentration, by investigation of the Truth, Trạch pháp, tu thiền định, by being endowed with knowledge and conduct, Minh hạnh, tâm chánh tịnh, and by being mindful, Diệt thống khổ ưu phiền. get rid of this great suffering. -- 144

Udaka.m hi nayanti nettikaa usukaaraa namayanti tejana.m Daaru.m namayanti tacchakaa attaana.m damayanti subbataa. -- 145

Irrigators lead the waters. 145. Người đem nước dẫn nước, Fletchers bend the shafts. Tay làm tên vót tên, Carpenters bend the wood. Thợ mộc uống gỗ bền. The virtuous control themselves. -- 145 Bậc trí tự điều phục.

TỪ VỰNG VÀ THÀNH NGỮ ANH-VIỆT

(a): adjective; (adv): adverb; (conj): conjunction; (n): noun; (prep): preposition; (v): verb

Verse - Kệ 129

Tremble (v) : Run sợ. Rod (n) : Cái roi, sự trừng phạt. Compare (v) : So sánh, đối chiếu.

Verse - Kệ 132

Molest (v) : Quấy nhiễu.

Verse - Kệ 133

Harshly (adv) : Ác nghiệt, tàn nhẫn.
Address (v) : Nói năng, diễn thuyết.
Retort (v) : Trả miếng, trả đũa.
Vindictive (a) : Thù oán, thù hận.
Blow (n) : Cú đấm.
Exchange (n) : Sự trao đổi.
Verse - Kệ 134

Cracked (a) : Rạn nứt. Gong (n) : Cái cồng, cái chiêng, chuông đĩa.

Verse - Kệ 135

Staff (n) : Cây gậy, cây ba tông.
Cowherd (n) : Người chăn bò.
Cattle (n) : Trâu bò.
Pasture (n) : Đồng cỏ.
Comple (v) : Cưỡng bức, ép buộc.
Verse - Kệ 136

To be tormented : Bị dày vò, ray rứt.

Verse - Kệ 137

Inflict (v) : Giáng (một đòn)
Punishment (n) : Sự trừng phạt.
Deserse (v) : Xứng đáng.
Offend (v) : Xúc phạm.
Verse - Kệ 138

To be subject to : Dễ bị. Accute (a) : Gay gắt, kịch liệt. Disaster (n) : Tai họa, thảm hoạ.

Injury (n) : Sự tổn hại. Grievous (a) : Trầm trọng.

Verse - Kệ 139

Oppression (n) : Sự áp bức.
Accusation (n) : Sự buộc tội, kết tội.
Loss (n) : Sự tổn thất, mất mát.
Relative (n) : Bà con thân thuộc.
Destruction : Sự hủy hoại, tiêu diệt.
Weath (n) : Của cải.
Verse - Kệ 140

Ravage (v) : Tàn phá. Dissolution (n) : Sự tan rả.

Verse - Kệ 141

Wander (v) : Đi lang thang.
Naked (a) : Lõa lồ, khỏa thân.
Mat (v) : Bện, tết (tóc)
Lock (n) : Mái tóc, mớ tóc.
Filth (n) : Dơ dáy, bẩn thỉu
Fast (v) : Ăn kiêng, nhịn đói.
Dust (n) : Đất bùn, bụi.
Ash (n) : Tro, tàn.
Strive (v) : Cố gắng, phấn đấu.
Squat (v) : Ngồi xổm.
Heel (n) : Gót chân.
Mortal (n) : Con người
Verse - Kệ 142

Gaily (adv) : Hoan hỷ, vui vẻ
Deck (v) : Trang hoàng.
Bràhmana : Bà La Môn, Phạm chí.
Ascetic (n) : Người tu khổ hạnh
Cudgel (n) : Dùi cui.
Verse - Kệ 143

Restrain (v) : Kềm chế.
Modesty (n) : Tính khiêm tốn.
Avoid (v) : Tránh xa.
Reproach (n) : Sự trách mắng, điều sỉ nhục.
Thorough-bred (a) : Thuần thục.
Whip (n) : Roi, roi da.
Verse - Kệ 144

Strenuous (a) : Tích cực, hăng hái. Zealous (a) : Nhiệt tình, nhiệt huyết.

Confidence (n) : Sự tín cẩn, sự tin cậy.
Virtue (n) : Đức hạnh.
Effort (n) : Sự cố gắng, tinh cần.
Concentration (n) : Sự tập trung tư tưởng, thiền định.
Investigation (n) : Sự điều tra, thẩm sát.
Investigation of the Truth : Trạch pháp.
To be endowed with : Vốn có, thiên phú.
Conduct (n) : Phẩm hạnh, hạnh kiểm.
To get rid of : Loại bỏ, trừ khử.
Verse - Kệ 145

Irrigator (n) : Người đem nước vào ruộng.
Fletcher (n) : Người vót tên.
Bend (v) : Uốn cong.
Shaft (n) : Mũi tên.
Carpenter (n) : Thợ mộc.
The virtuous (n) : Bậc đức độ, hiền trí.
-ooOoo-

Phẩm XI

JARAA VAGGA - OLD AGE - PHẨM GIÀ YẾU

Ko nu haaso kimaanando nicca.m pajjalite sati Andhakaarena onaddhaa padiipa.m na gavessatha. -- 146

What is laughter, what is joy, 146. Hân hoan vui thú gì, when the world is ever burning? Khi trần gian hực lửa? Shrouded by darkness, Tối tăm mãi vây bủa, would you not seek the light? -- 146 Sao không tìm ánh dương?

Passa cittakata.m bimba.m arukaaya.m samussita.m Aatura.m bahusa'nkappa.m yassa natthi dhuva.m .thiti. -- 147

Behold this beautiful body, a mass of sores, 147. Nhìn hình hài xinh đẹp, a heaped-up (lump), diseased, much thought of, Một khối nặng khổ đau, in which nothing lasts, nothing persists. -- 147 Bịnh tật, nhiều lo nghĩ, Có gì vĩnh cửu đâu!

Pariji.n.namida.m ruupa.m rogani.d.dha.m pabha'ngura.m Bhijjati puutisandeho mara.nanta.m hi jiivita.m. -- 148

Thoroughly worn out is this body, 148. Thân xác này kiệt quệ, a nest of diseases, perishable. Ổ tật bịnh hoại hư, This putrid mass breaks up. Khối nhiễm ô tan rã, Truly, life ends in death. -- 148 Chết kết thúc mạng người!

Yaani'maani apatthaani alaapuuneva saarade Kaapotakaani a.t.thiini taani disvaana kaa rati. -- 149

Like gourds cast away in autumn 149. Những que xương trắng đục, are these dove-hued bones. Như trái bầu mùa thu, What pleasure is there Bị vất nằm lăn lóc, in looking at them? -- 149 Vui sướng gì ngắm ư!

A.t.thiina.m nagara.m kata.m ma.msalohitalepana.m Yattha jaraa ca maccu ca maano makkho ca ohito. -- 150

Of bones is (this) city made, 150. Thành này xây bằng xương, plastered with flesh and blood. Trét tô bằng thịt máu, Herein are stored decay, death, Già chết và kiêu mạn, conceit, and detraction. -- 150 Hủy báng chứa nơi đây.

Jiiranti ve raajarathaa sucittaa
Atho sariirampi jara.m upeti.
Sata~nca dhammo na jara.m upeti
Santo have sabbhi pavedayanti. -- 151
Even ornamented royal chariots wear out. 151. Xe vua đẹp sẽ cũ, So too the body reaches old age. Thân xác này sẽ già, But the Dhamm of the Good grows not old. Pháp thiện nhơn bất lão, Thus do the Good reveal it among the Good. -- 151 Do thiện nhơn truyền ra.

Appassutaaya.m puriso balivaddo-va jiirati Ma.msaani tassa va.d.dhanti pa~n~naa tassa na va.d.dhati. -- 152

The man of little learning grows old like the ox. 152. Người ít nghe kém học, His muscles grow; his wisdom grows not. -- 152 Phát triển như trâu bò, Thịt xương ngày một to, Trí tuệ chẳng tăng trưởng.

Anekajaati sa.msaara.m sandhaavissa.m anibbisa.m Gahakaaraka.m gavesanto dukkhaa jaati punappuna.m. -- 153

Through many a birth I wandered in Sa'msaara, 153. Lang thang bao kiếp sống, seeking, but not finding, the builder of the house. Ta tìm kẻ xây nhà, Sorrowful is it to be born again and again. -- 153 Tìm mãi vẫn không ra, Nên luân hồi đau khổ.

Gahakaaraka di.t.tho-si puna geha.m na kaahasi Sabbaa te phaasukaa bhaggaa gahakauu.ta.m visa'nkhita.m Visa'nkhaaragata.m citta.m ta.nhaana.m khayamajjhagaa. -- 154

O house-builder! Thou art seen. 154. Hỡi kẻ làm nhà kia! (1) Thou shalt build no house again. Ta thấy mặt ngươi rồi, All thy rafters are broken. Rui mè (2) đòn dông (3) gãy, Thy ridge-pole is shattered. Ngươi hết làm nhà thôi, My mind has attained the Unconditioned. Tâm ta chừ tịch tịnh, Achieved is the end of craving. -- 154 Tham ái dứt bặt rồi. ÈLGF 3KLQQmR (3) Vô minh

Acaritvaa brahmacariya.m aladdhaa yobbane dhana.m Ji.n.nako~ncaa-va jhaayanti khii.namacche-va pallale. -- 155

They who have not led the Holy Life, 155. Lúc trẻ không phạm hạnh, who in youth have not acquired wealth, Tiền của chả góp gom,

pine away like old herons Như cò già ủ rũ, at a pond without fish. -- 155 Bên hồ không cá tôm!

Acaritvaa brahmacariya.m aladdhaa yobbane dhana.m Senti caapaa-tikhittaa-va puraa.naani anutthuna.m. -- 156

They who have not led the Holy Life; 156. Lúc trẻ không phạm hạnh, who in youth have not acquired wealth, Tiền của chả góp gom, lie like worn-out bows, Như cánh cung mòn gãy, sighing after the past. -- 156 Than dĩ vãng chẳng còn!

TỪ VỰNG VÀ THÀNH NGỮ ANH-VIỆT

(a): adjective; (adv): adverb; (conj): conjunction; (n): noun; (prep): preposition; (v): verb

Verse - Kệ 146

Laughter (n) : Tiếng cười. Shroud (v) : Che giấu, ẩn khuất.

Verse - Kệ 147

Behold (v) : Ngắm nhìn.
Pile up (v) : Khối, đống.
Infirm (a) : Đau yếu, ốm yếu.
Heap up (v) : Chất đống.
Lump (n) : Cục, miếng, khối.
Persist (a) : Còn mãi, dai dẳng, khăng khăng.
Verse - Kệ 148

Thoroughly (adv) : Hoàn toàn.
Worn out (a) : Mục nát, kiệt quệ.
Nest (n) : Tổ, ổ (chim)
Perishabhe (a) : Có thể bị diệt vong.
Putrid (a) : Thối rữa.
Verse - Kệ 149

Gourd (n) : Quả bầu.
Cast (v) : Quăng, ném, liệng.

Dove-hued (a) : Màu trắng đục (màu cổ chim bồ câu)
Bone (n) : Khúc xương, que xương.
Verse - Kệ 150

Plaster (v) : Trét, tô (hồ). Decay (n) : Tình trạng mục nát. Conceit (n) : Tính kiêu mạn, tính tự phụ.

Detraction (n) : Sự hủy báng, sự chê bai. Deposit (v) : Gửi, ký thác.

Verse - Kệ 151

Ornament (v) : Trang trí.
Royal (a) : Thuộc hoàng gia.
Chariot (n) : Xe ngựa.
Reveal (v) : Bộc lộ, tiết lộ.
Verse - Kệ 152

Muscle (n) : Bắp thịt. Bull (n) : Con bò đực. Grow (v) : Trở nên, tăng trưởng.

Verse - Kệ 154

Rafter (n) : Rui (ở mái nhà)
Ridge-pole (n) : Đòn dông.
Shatter (v) : Tan vỡ.
Attain (v) : Đạt đến.
Dissolution (n) : Sự hòa tan, sự tịch tịnh.
Achieve (v) : Đạt được.
Craving (n) : Sự thèm muốn, tham ái.
Verse - Kệ 155

Holy life : Đời sống thánh thiện, phạm hạnh.
Obtain (v) : Thu được, đạt được.
Pine away (v) : Tiều tụy, gầy mòn.
Heron (n) : Con cò.
Verse - Kệ 156

Sigh (v) : Than thở. Bow (n) : Cái cung.

-ooOoo-

Phẩm XII

ATTA VAGGA - THE SELF - PHẨM TỰ NGÃ

Attaana.m ce piya.m ja~n~naa rakkheyya na.m surakkhita.m Ti.n.nama~n~natara.m yaama.m pa.tijaggeyya pa.n.dito. -- 157

If one holds dear, one should protect oneself well. 157. Nếu ta yêu quí ta, During every one of the three watches Phải bảo vệ tối đa, the wise man should keep vigil. -- 157 Một

trong ba canh ấy, Người trí phải tỉnh ra.

Attaanameva pa.thama.m patiruupe nivesaye Atha~n~namanusaaseyya na kilisseyya pa.n.dito. -- 158

Let one first establish oneself in what is proper, 158. Người trí trước đặt mình, and then instruct others. Vào nếp sống chánh hạnh, Such a wise man will not be defiled. -- 158 Sau ra giáo hóa người, Ắt khỏi bị khiển trách.

Attaana~nce tathaa kayiraa yatha~n~namanusaasati Sudanto vata dammetha attaa hi kira duddamo. -- 159

As he instructs others so should he himself act. 159. Hãy làm cho kỳ được, Himself fully controlled, he should control (others); Những điều mình dạy người, for oneself, indeed, is difficult to control. -- 159 Khéo nhiếp mình, nhiếp người, Khó thay tự điều nhiếp!

Attaa hi attano naatho ko hi naatho paro siyaa Attanaa-va sudantena naatha.m labhati dullabha.m. -- 160

Oneself, indeed, is one's saviour, 160. Hãy nương tựa chính mình, for what other saviour would there be? Chứ nương tựa ai khác? With oneself well controlled, Người khéo điều phục mình, one obtains a saviour difficult to find. -- 160 Đạt chỗ tựa khó đạt.

Attanaa-va kata.m paapa.m attaja.m attasambhava.m Abhimanthati dummedha.m vajira.m-v-asmamaya.m ma.ni.m. -- 161

By oneself alone is evil done; 161. Ác nghiệp do mình gây, it is self-born, it is self-caused. Ác nghiệp do mình tạo, Evil grinds the unwise Ác nghiệp nghiền kẻ ngu, as a diamond grinds a hard gem. -- 161 Như kim cương mài ngọc.

Yassa accantadussiilya.m maaluvaa saalamivotata.m Karoti so tathattaana.m yathaa na.m icchatii diso. -- 162

He who is exceedingly corrupt, 162. Kẻ vung tay phá giới, like a maaluvaa creeper strangling a sal tree, Như cây bị giây leo, does to himself Tự chuốc lấy hiểm nghèo, what even an enemy would wish for him. -- 162 Kẻ thù muốn như vậy.

Sukaraani asaadhuuni attano ahitaani ca Ya.m ve hita~nca saadhu.m ca ta.m ve paramadukkara.m. -- 163

Easy to do are things that are hard 163. Việc ác rất dễ làm, and not beneficial to oneself, Nhưng chẳng lợi cho ta, but very, very, difficult, indeed, Việc ân ích từ thiện, to do is that which is beneficial and good. -- 163 Thật khó làm lắm đa!

Yo saasana.m arahata.m ariyaana.m dhammajiivina.m Pa.tikkosati dummedho di.t.thi.m nissaaya paapika.m Phalaani ka.t.thakass-eva attagha~n~naaya phallati. -- 164

The stupid man, who, on account of false views, 164. Kẻ ngu ôm tà kiến, scorns the teaching of the Arahants, Khinh miệt pháp Thánh tăng, the Noble Ones, and the Righteous, Bậc La hán, chánh hạnh, ripens like the fruit of the kaashta reed, Sẽ tự diệt

căn lành, only for his own destruction. -- 164 Như trái cây lau chín, Tự hủy hoại thân nhanh

Attanaa-va kata.m paapa.m attanaa sa.mkilissati Attanaa akata.m paapa.m attanaa-va visujjhati Suddhi asuddhi paccatta.m naa~n~nama~n~no visodhaye. -- 165

By oneself, indeed, is evil done; 165. Tự ta gây ác nghiệp. by oneself is one defiled. Tự ta nhiễm cấu trần, By oneself is evil left undone; Tự ta tránh ác nghiệp, by oneself indeed, is one purified. Tự ta tịnh thân tâm. Purity and impurity depend on oneself. Nhiễm tịnh do ta cả. No one purifies another. -- 165 Không ai thanh tịnh ai.

Attadattha.m paratthena bahunaa-pi na haapaye Attadatthamabhi~n~naaya sadatthapasuto siyaa. -- 166

For the sake of others' welfare, however, great, 166. Dù lợi người bao nhiêu, let not one neglect one's own welfare. Cũng đừng quên tự lợi, Clearly perceiving one's own welfare, Hiểu rõ được tự lợi, let one be intent on one's own goal. -- 166 Quyết chí đạt lợi riêng.

TỪ VỰNG VÀ THÀNH NGỮ ANH-VIỆT

(a): adjective; (adv): adverb; (conj): conjunction; (n): noun; (prep): preposition; (v): verb

Verse - Kệ 157

Watch (n) : Tuần canh. Vigil (n) : Sự tỉnh thức.

Verse - Kệ 158

Establish (v) : Thiết lập.
Proper (a) : Đúng đắn, chính xác.
Instruct (a) : Giáo hóa, đào tạo.
Reproach (v) : Khiển trách.
Verse - Kệ 161

Self-born (a) : Tự sinh ra.
Self-caused (a) : Tự gây ra.
Grind (v) : Nghiền, mài giũa.
Gem (n) : Viên ngọc, đá chạm.
Verse - Kệ 162

Exceedingly (adv) : Quá mức.
Corrupt (a) : Thối nát, phá giới.
Strangle (v) : Bóp nghẹt, đàn áp.
Creeper (n) : Cây leo.
Verse - Kệ 163

Beneficial (a) : Có ích, có lợi.

Verse - Kệ 164

On account of : Vì.
False view : Tà kiến, quan điểm sai lầm.
Scorn (v) : Khinh miệt.
Reed (n) : Cây lau, sậy.
Fructify (v) : Ra quả.
Verse - Kệ 165

Defile (n) : Gây nhiễm ô. Purify (v) : Thanh lọc, tẩy uế.

Verse - Kệ 166

Welfare (n) : Hạnh phúc, phúc lợi.
Neglect (v) : Thờ ơ, bỏ mặc.
Perceive (v) : Hiểu, nhận thức.
Zealous (a) : Hăng hái, nhiệt tâm.
Regard (v) : Quan tâm, lưu ý đến.
Self-interest (a) : Lợi ích, cá nhân, tự lợi.
-ooOoo-

Phẩm XIII

LOKA VAGGA - THE WORLD - PHẨM THẾ GIAN

Hiina.m dhamma.m na seveyya pamaadena na sa.mvase Micchaadi.t.thi.m na seveyya na siyaa lokavaddhano. -- 167

Do not serve mean ends, 167. Chớ theo đòi ti tiện. Do not live in heedlessness. Chớ nương thói buông lung. Do not embrace false views. Chớ vương víu tục trần. Do not be a world-upholder. -- 167 Chớ ôm ấp tà vọng.

Utti.t.the nappamajjeyya dhamma.m sucarita.m care Dhammacaarii sukha.m seti asmi.m loke paramhi ca. -- 168

Be not heedless in standing (at people's doors for 168. Tinh cần, chớ phóng dật. alms). Chánh hạnh, chớ buông lung. Observe (this) practice scrupulously. Người chuyên tâm chánh hạnh, He who observes this practice lives Đời đời vui khôn cùng. happily both in this world and in the next. -- 168

Dhamma.m care sucarita.m na na.m duccarita.m care Dhammacaarii sukha.m seti asmi.m loke paramhi ca. -- 169

Scrupulously observe (this) practice. 169. Hãy sống đời chánh hạnh, Do not observe it unscrupulously. Chớ phóng dật buông lung,

He who observes this practice Người chuyên tâm chánh hạnh, lives happily both in this world and in the next. -- 169 Đời đời vui khôn cùng.

Yathaa bubbulaka.m passe yathaa passe mariicika.m Eva.m loka.m avekkhanta.m maccuraajaa na passati. -- 170

Just as one would look upon a bubble, 170. Như bọt nước trôi sông. just as one would look upon a mirage Như huyễn hóa bềnh bồng. - if a person thus looks upon the world, Nếu nhìn đời như vậy, the King of Death sees him not. -- 170 Tử thần hết thấy ông.

Etha passath-ima.m loka.m citta.m raajarathuupama.m Yattha baalaa visiidanti natthi sa'ngo vijaanata.m. -- 171

Come, behold this world 171. Hãy xem thế gian này, which is like unto an ornamented royal chariot, Như xe vua lộng lẫy, wherein fools flounder, Kẻ ngu ngắm mê mải, but for the wise there is no attachment. -- 171 Người trí chả bận tâm.

Yo ca pubbe pamajjitvaa pacchaa so nappamajjati So ima.m loka.m pabhaaseti abbhaa mutto-va candimaa. -- 172

Whoever was heedless 172. Ai trước sống buông lung, before and afterwards is not; Sau tinh chuyên chánh hạnh, such a one illumines this world Sẽ soi sáng nhân gian, like the moon freed from clouds. -- 172 Như trăng lên mây tạnh.

Yassa paapa.m kata.m kamma.m kusalena pithiiyati So ima.m loka.m pabhaaseti abbhaa mutto-va candimaa. -- 173

Whoever, by a good deed, covers the evil done, 173. Ai xua tan ác nghiệp, such a one illumines this world Bằng thiện ý, hạnh lành, like the moon freed from clouds. -- 173 Sẽ soi sáng quần sanh, Như trăng lên mây tạnh.

Andhabhuuto aya.m loko tanuk-ettha vipassati Sakunto jaalamutto-va appo saggaaya gacchati. -- 174

Blind is this world. 174. Thiên hạ thật mù quáng, Few are those who clearly see. Mấy ai sáng suốt nào, As birds escape from a net Như chim thoát khỏi lưới, few go to a blissful state. -- 174 Mấy con vút trời cao.

Ha.msaadiccapathe yanti aakaase yanti iddhiyaa Niyyanti dhiiraa lokamhaa jetvaa maara.m savaahini.m. -- 175

Swans wing along on the path of the sun. 175. Như thiên nga giữa trời, (Men) go through air by psychic powers, Thần thông bay khắp nơi, The wise are led away from the world, Hàng phục ma quân hết, having conquered Maara and his host. -- 175 Bậc trí siêu thoát đời.

Eka.m dhamma.m atiitassa musaavaadissa jantuno Viti.n.naparalokassa natthi paapa.m akaariya.m. -- 176

There is no evil that cannot be done by the liar, 176. Ai nói lời hư vọng, who has transgressed the one law (of truthfulness) Ai phá pháp nhất thừa, and who is indifferent to a world beyond. -- 176 Ai bát đời sau ấy, Không ác nào không bừa!

Na ve kadariyaa devaloka.m vajanti baalaa have nappasa.msanti daana.m Dhiiro ca daana.m anumodamaano Ten-eva so hoti sukhii parattha. -- 177

Verily misers go not to the celestial realms. 177. Kẻ ngu ghét hào phóng, Fools do not indeed praise liberality. Người bần chẳng sanh thiên. The wise man rejoices in giving Bậc trí vui bố thí, and thereby become happy thereafter. -- 177 Đời sau hưởng phúc điền.

Pathavyaa ekarajjena saggassa gamanena vaa Sabbalokaadhipaccena sotaapattiphala.m vara.m. -- 178

Better than absolute over the earth, 178. Đắc quả Tu-đà-hoàn, better than going to heaven, Hơn chính phúc nhân gian, better than even lordship over all the worlds Hơn tái sanh thiên giới, is the Fruit of a Stream-Winner. -- 178 Hơn bá chủ trần gian.

TỪ VỰNG VÀ THÀNH NGỮ ANH-VIỆT

(a): adjective; (adv): adverb; (conj): conjunction; (n): noun; (prep): preposition; (v): verb

Verse - Kệ 167

Mean (a) : Ti tiện, đê hèn.
End (n) : Mục đích.
Embrace (v) : Ôm chặt, ghì chặt.
Upholder (n) : Người ủng hộ, người duy trì.
Verse - Kệ 168

Alert (a) : Tỉnh táo, nhanh nhẹn.

Verse - Kệ 169

Corrupt (a) : Thối nát, phóng dật.

Verse - Kệ 170

Bubble (n) : Bong bóng, bọt nước. Mirage (n) : Ảo vọng, huyễn hóa. View (v) : Nhìn xem, quan sát.

Verse - Kệ 171

Flounder (v) : Lúng túng, loạng choạng.

Verse - Kệ 172

Illumine (v) : Chiếu sáng, soi sáng.

Verse - Kệ 175

Swan (n) : Con thiên nga.
Psychic (a) : Tâm linh.
Psychic powers : Thần thông, năng lực tâm linh.
Host (n) : Chủ nhân, đám đông.
Verse - Kệ 176

Transgress(v) : Vi phạm, vượt quá. One law : Pháp nhất thừa. Indifferent (a) : Lãnh đạm, dửng dưng.

Verse - Kệ 177

Verily (adv) : Quả thật, đúng vậy.
Miser (n) : Kẻ hà tiện, người keo kiệt.
Celestial (a) : Thuộc thiên giới.
Praise (v) : Ca ngợi, tán dương.
Liberality (n) : Tính hào phóng.
Verse - Kệ 178

Sole (a) : Duy nhất, độc nhất.
Sovereignty (n) : Quyền tối cao.
Lordship (n) : Quyền chiếm hữu.
Stream-winner : Tu đà hoàn, Nhập lưu, người nhập dòng nước.
-ooOoo-

Phẩm XIV

BUDDHA VAGGA - THE BUDDHA - PHẨM PHẬT ĐÀ

Yassa jita.m naavajiiyati jitamassa no yaati koci loke Ta.m buddhamanantagocara.m apada.m kena padena nessatha. -- 179

Whose conquest (of passion) is not turned into defeat, 179. Sạch dục lạc tham ái, no conquered (passion) of his in this world follows Bặt khát vọng trên đời, him - Trí lực Phật vô lượng. that trackless Buddha of infinite range, Cám dỗ sao được ư? by which way will you lead him? -- 179

Yassa jaalinii visattikaa ta.nhaa natthi kuhi~nci netave Ta.m buddhamanantagocara.m apada.m kena padena nessatha. -- 180

Him in whom there is not that entangling, 180. Giải thoát mọi ràng buộc, embroiling craving to lead (to any life), Bặt ái dục trên đời, him the trackless Buddha of infinite range, Trí lực Phật vô lượng, - by which way will you lead him? -- 180 Cám dỗ sao được ư?

Ye jhaanapasutaa dhiiraa nekkhammuupasame rataa Devaa-pi tesa.m pihayanti sambuddhaana.m satiimata.m. -- 181

The wise ones who are intent on meditation, 181. Người trí chuyên thiền định, who delight in the peace of renunciation (i.e., Thích an tịnh viễn ly, Nibbaana), Bậc chánh giác, chánh niệm, such mindful perfect Buddhas Chư thiên cũng kính qui. even the gods hold (most) dear. -- 181

Kiccho manussapa.tilaabho kiccha.m macchaana jiivita.m Kiccha.m saddhammasavana.m kiccho buddhaana.m uppaado. -- 182

Rare is birth as a human being. 182. Khó thay được làm người! Hard is the life of mortals. Khó thay sống vui tươi! Hard is the hearing of the Sublime Truth. Khó thay nghe diệu pháp! Rare is the appearance of the Buddhas. -- 182 Khó thay Phật ra đời!

Sabbapaapassa akara.na.m kusalassa upasampadaa Sacittapariyodapana.m eta.m buddhaana saasana.m. -- 183

Not to do any evil, 183. Đừng làm các điều ác, to cultivate good, Tu tập mọi hạnh lành to purify one's mind, Giữ tâm ý trong sạch. this is the Teaching of the Buddhas. -- 183 Đó là lời Phật dạy.

Khantii parama.m tapo titikkhaa
Nibbaa.na.m parama.m vadanti buddhaa
Na hi pabbajito paruupaghaatii
Sama.no hoti para.m vihe.thayanto. -- 184
Forbearing patience is the highest austerity. 184. Chư Phật thường giảng dạy: Nibbaana is supreme, say the Buddhas. Nhẫn nhục hạnh tối cao, He, verily, is not a recluse who harms another. Niết bàn quả tối thượng, Nor is he an ascetic who oppresses others. -- 184 Xuất gia nhiễu hại người, Đâu còn sa môn tướng!

Anuupavaado anuupaghaato paatimokkhe ca sa.mvaro Matta~n~nutaa ca bhattasmi.m panta~nca sayanaasana.m Adhicitte ca aayogo eta.m buddhaana saasana.m. -- 185

Not insulting, not harming, 185. Chớ hãm hại hủy báng. restraint according to the Fundamental Moral Code Giới căn bản nghiêm trì. (Paatimokkha), Ăn uống có tiết độ. moderation in food, secluded abode, An trụ nơi viễn ly. intent on higher thoughts, Chuyên tu tập thiền định. - this is the Teaching of the Buddhas. -- 185 Lời chư Phật nhớ ghi!

Na kahaapa.navassena titti kaamesu vijjati Appassaadaa dukhaa kaamaa iti vi~n~naaya pa.n.dito. -- 186

Not by a shower of gold coins 186. Dầu mưa tuôn vàng bạc, does contentment arise in sensual pleasures. Dục lạc vẫn chưa vừa, Of little sweetness, and painful, Càng khoái lạc say sưa, are sensual pleasures. -- 186 Ắt khổ nhiều, vui ít.

Api dibbesu kaamesu rati.m so naadhigacchati Ta.nhakkhayarato hoti sammaasambuddhasaavako. -- 187

Knowing thus, the wise man finds no delight 187. Biết vậy nên người trí, even in heavenly pleasures. Chẳng thích lạc chư thiên. The disciple of the Fully Enlightened One Đệ tử bậc Chánh giác, delights in the destruction of craving. -- 187 Quyết diệt tham ái liền.

Bahu.m ve sara.na.m yanti pabbataani vanaani ca Aaraamarukkhacetyaani manussaa bhayatajjitaa. -- 188

To many a refuge fear-stricken men 188. Lắm người sợ hoảng hốt, betake themselves Tìm nhiều chỗ nương vào, - to hills, woods, groves, Hoặc rừng thẳm núi cao, trees, and shrines. -- 188 Hoặc vườn cây đền tháp.

N-eta.m kho sara.na.m khema.m n-eta.m sara.namuttama.m N-eta.m sara.namaagamma sabbadukkhaa pamuccati. -- 189

Nay no such refuge is safe, 189. Nương tựa vậy chưa yên, no such refuge is supreme. Chưa tối thượng phước điền, Not by resorting to such a refuge Người nương tựa như vậy, is one freed from all ill. -- 189 Thoát sao hết ưu phiền!

Yo ca buddha~nca dhamma~nca sa'ngha~nca sara.na.m gato Cattaari ariyasaccaani sammappa~n~naaya passati. -- 190

He who has gone 190. Ai nương tựa theo Phật, for to the Buddha, the Dhamma, and the Sangha, Chánh pháp và thánh tăng, sees with right knowledge Dùng chánh kiến thấy rõ, the four Noble Truths -- 190 Bốn thánh đế thường hằng.

Dukkha.m dukkhasamuppaada.m dukkhassa ca atikkama.m Ariya~nca.t.tha'ngika.m magga.m dukkhuupasamagaamina.m, -- 191

- Sorrow, the Cause of Sorrow, 191. Một khổ, hai nguyên nhân, the Transcending of Sorrow Ba vượt khổ, xuất trần, and the Noble Eightfold Path Bốn là đường tám nhánh, which leads to the Cessation of Sorrow. -- 191 Tận diệt khổ, khổ nhân.

Eta.m kho sara.na.m khema.m eta.m sara.namuttama.m Eta.m sara.namaagamma sabbadukkhaa pamuccati. -- 192

This, indeed, is refuge secure. 192. Nương tựa vậy là yên, This, indeed, is refuge supreme. Là tối thượng phước điền, By seeking such refuge Người nương tựa như vậy, one is released from all sorrow. -- 192 Giải thoát hết ưu phiền.

Dullabho purisaaja~n~no na so sabbattha jaayati Yattha so jaayati dhiiro ta.m kula.m sukhamedhati. -- 193

Hard to find is a man of great wisdom: 193. Thánh nhân rất khó gặp, such a man is not born everywhere. Vì không hiện khắp nơi, Where such a wise man is born, Bậc trí sanh ở đâu, that family thrives happily. -- 193 Gia tộc đó an lạc.

Sukho buddhaana.m uppaado sukhaa saddhammadesanaa Sukhaa sa'nghassa saamaggi samaggaana.m tapo sukho. -- 194

Happy is the birth of Buddhas. 194. Vui thay Phật đản sinh! Happy is the teaching of the sublime Dhamma. Vui thay Pháp thuyết minh!

Happy is the unity of the Sangha. Vui thay Tăng hòa hợp! Happy is the discipline of the united ones. -- 194 Vui thay Giới tu hành!

Puujaarahe puujayato buddhe yadi va saavake Papa~ncasamatikkante ti.n.nasokapariddave. -- 195

He who reverences those worthy of reverence, 195. Kính lễ bậc đáng kính, whether Buddhas or their disciples; Chư Phật hay môn đồ, those who have overcome the impediments Các bậc sạnh chướng ngại, and have got rid of grief and lamentation, -- 195 Đoạn ưu khổ tế thô.

Te taadise puujayato nibbute akutobhaye Na sakkaa pu~n~na.m sa'nkhaatu.m imettamapi kenaci. -- 196

- the merit of him who reverences 196. Công đức người kính lễ, such peaceful and fearless Ones Bậc vô úy, tịch tịnh, cannot be measured by anyone Thật vô lượng vô biên, as such and such. -- 196 Không thể nào lường định.

TỪ VỰNG VÀ THÀNH NGỮ ANH-VIỆT

(a): adjective; (adv): adverb; (conj): conjunction; (n): noun; (prep): preposition; (v): verb

Verse - Kệ 179

Trackless (a) : Không có dấu vết. Infinite (a) : Vô tận, vô hạn. Range (n) : Phạm vi, lãnh vực.

Verse - Kệ 180

Entangle (v) : Làm vướng mắc. Embroil (v) : Làm rối rắm. Craving (n) : Lòng khao khát, ái dục.

Verse - Kệ 181

Renunciation (n) : Sự từ bỏ, xả bỏ, hạnh viễn ly. To hold dear : Quy ngưỡng, cung kính.

Verse - Kệ 182

Mortal (n) : Con người tầm thường, phàm nhân. The sublime Truth : Chân lý tối thượng, diệu pháp, diệu đế.

Verse - Kệ 184

Forbear (v) : Chịu đựng, nhịn được, nhẫn nhục. Patience (n) : Tính kiên nhẫn, nhẫn nại.

Asceticism (n) : Sự tu tập khổ hạnh. Molest (v) : Làm phiền, quấy nhiễu.

Verse - Kệ 185

Insult (v) : Hủy báng, nhục mạ.
Fundamental (a) : Cơ bản, chủ yếu.
Precept (n) : Giới luật.
Moderation (n) : Sự điều độ, tiết độ.
Seclude (v) : Tách biệt, viễn ly, ẩn cư.
Abode (n) : Chỗ ở, nơi an trụ, trú xứ.
Intent (n) : Ý định.
Verse - Kệ 186

Shower (n) : Trận mưa rào. Contentment (n) : Sự tri túc, sự mãn nguyện.

Verse - Kệ 187

Disciple (n) : Đệ tử, môn đồ. The fully Enlightened One : Bậc Giác ngộ hoàn toàn, bậc Toàn giác.

Verse - Kệ 188

Shrine (n) : Đền, tháp, nơi thờ tự. Tormented (a) : Bị dày vò, ray rứt.

Verse - Kệ 189

Secure (a) : Chắc chắn, bảo đảm, an toàn. Resort (v) : Thường lui tới. Release (v) : Phóng thích, giải thoát.

Verse - Kệ 190

Right knowledge : Chánh kiến. The Four Noble Truths : Tứ diệu đế, tứ thánh đế.

Verse - Kệ 191

Transcend (v) : Vượt qua, siêu việt. The Noble Eightfold Path : Bát chánh đạo. Cessation (n) : Sự chấm dứt, sự tận diệt

Verse - Kệ 193

Thrive (v) : Phát đạt, thịnh vượng.

Verse - Kệ 194

The Noble Doctrine : Pháp tối thượng, pháp thù thắng. The united (n) : Những người liên kết, đồng tu.

Verse - Kệ 195

Whether.... or : Hoặc là... hoặc là.
Impediment (n) : Sự trở ngại, vật chướng ngại.
To get rid of : Đoạn trừ, từ bỏ.
Grief (n) : Nỗi đau khổ.
Lamentation (n) : Lời than vãn.
Verse - Kệ 196

Peaceful (a) : An bình, tịch tịnh. Fearless (a) : Không sợ, vô úy. Measure (v) : Đo lường.

-ooOoo-

Phẩm XV

SUKHA VAGGA - HAPPINESS - PHẨM AN LẠC

Susukha.m vata jiivaama verinesu averino Verinesu manussesu viharaama averino. -- 197

Ah, happily do we live without hate 197. Lành thay ta vui sống, amongst the hateful; Từ ái giữa oán thù, amidst hateful men Giữa những người oán thù, we dwell unhating. -- 197 Ta sống không thù oán.

Susukha.m vata jiivaama aaturesu anaaturaa Aaturesu manussesu viharaama anaaturaa. -- 198

Ah, happily do we live in good health 198. Lành thay ta vui sống, amongst the ailing; Khỏe mạnh giữa yếu đau, amidst ailing men Giữa những người yếu đau, we dwell in good health. -- 198 Ta sống không đau yếu.

Susukha.m vata jiivaama ussukesu anussukaa Ussukesu manussesu viharaama anussukaa. -- 199

Ah, happily do we live without yearning 199. Lành thay ta vui sống, (for sensual pleasures) Vô dục giữa khát khao, amongst those who yearn (for them); Giữa những người khát khao, amidst those who yearn (for them) Ta sống không khao khát. we dwell without yearning. -- 199

Susukha.m vata jiivaama yesa.m no natthi ki~ncana.m Piitibhakkhaa bhavissaama devaa aabhassaraa yathaa. -- 200

Ah, happily do we live, 200. Lành thay ta vui sống, we who have no impediments. Không chướng ngại ngấm ngầm,

Feeders of joy shall we be Tận hưởng nguồn hỷ lạc, even as the gods of the Radiant Realm. -- 200 Như chư thiên Quang Âm.

Jaya.m vera.m pasavati dukkha.m seti paraajito Upasanto sukha.m seti hitvaa jayaparaajaya.m. -- 201

Victory breeds hatred. 201. Chiến thắng gây thù hận, The defeated live in pain. Thất bại chuốc khổ đau, Happily the peaceful live, Từ bỏ mọi thắng bại, giving up victory and defeat. -- 201 An tịnh liền theo sau.

Natthi raagasamo aggi natthi dosasamo kali Natthi khandhasamaa dukkhaa natthi santipara.m sukha.m. -- 202

There is no fire like lust, 202. Lửa nào bằng lửa tham. no crime like hate. Ác nào bằng ác hận. There is no ill like the body, Khổ nào bằng khổ thân. no bliss higher than Peace (Nibbaana). -- 202 Vui nào bằng Tịch tịnh.

Jighacchaaparamaa rogaa sa'nkhaaraparamaa dukhaa Eta.m ~natvaa yathaabhuuta.m nibbaa.na.m parama.m sukha.m. -- 203

Hunger is the greatest disease. 203. Đói bụng, bịnh tối trọng. Aggregates are the greatest ill. Thân xác, khổ vô vàn. Knowing this as it really is, Hiểu đúng sự thật ấy, (the wise realize) Nibbaana, bliss supreme. -- 203 Đạt vô thượng Niết bàn.

Aarogyaparamaa laabhaa santu.t.thiparama.m dhana.m Vissaasaparamaa ~naatii nibbaa.na.m parama.m sukha.m. -- 204

Health is the highest gain. 204. Sức khỏe là lợi ích. Contentment is the greatest wealth. Biết đủ là giàu sang. The trusty are the best kinsmen. Thành tín là họ hàng. Nibbaana is the highest bliss. -- 204 Niết bàn là hạnh phúc.

Pavivekarasa.m piitvaa rasa.m upasamassa ca Niddaro hoti nippaapo dhammapiitirasa.m piba.m. -- 205

Having tasted the flavour of seclusion 205. Ai nếm mùi tịch tịnh, and the flavour of appeasement, Hưởng hương vị độc cư, free from anguish and stain becomes he, Thoát âu lo cấu nhiễm, imbibing the taste of the joy of the Dhamma. -- 205 Pháp hỷ được cả người.

Saahu dassanamariyaana.m sannivaaso sadaa sukho Adassanena baalaana.m niccameva sukhii siyaa. -- 206

Good is the sight of the Ariyas: 206. Lành thay gặp thánh nhân, their company is ever happy. Phúc thay được kết thân, Not seeing the foolish, Không gặp kẻ ngu muội, one may ever be happy. -- 206 Thực anh lạc muôn phần.

Baalasa'ngatacaarii hi diighamaddhaana socati Dukkho baalehi sa.mvaaso amitten-eva sabbadaa Dhiiro ca sukhasa.mvaaso ~naatiina.m-va samaagamo. -- 207

Truly he who moves in company with fools 207. Sống với kẻ si mê, grieves for a long time. Ắt bốn bề sầu tủi. Association with the foolish Gần gũi người ngu muội,

is ever painful as with a foe. Khổ như gần kẻ thù. Happy is association with the wise, Thân cận bậc trí tu, even like meeting with kinsfolk. -- 207 Vui như gặp thân thuộc.

Tasmaa hi: -
Dhiira~nca pa~n~na~nca bahussuta~nca
Dhorayhasiila.m vatavantamaariya.m
Ta.m taadisa.m sappurisa.m sumedha.m
Bhajetha nakkhattapatha.m-va candimaa. -- 208
Therefore:- 208. Nên gần bậc hiền trí,. With the intelligent, the wise, the learned, Bậc trì giới đa văn, the enduring, the dutiful and the Ariya - Bậc đạo hạnh, thánh tăng, with a man of such virtue and intellect Bậc thiện nhơn, túc trí, should one associate, Thân cận vậy thật quí, as the moon (follows) the starry path. -- 208 Như trăng theo đường sao.

TỪ VỰNG VÀ THÀNH NGỮ ANH-VIỆT

(a): adjective; (adv): adverb; (conj): conjunction; (n): noun; (prep): preposition; (v): verb

Verse - Kệ 197

Benevolent (a) : Nhân đức, từ ái. Hateful (a) : Thù oán. Dwell (v) : Ở, ngụ.

Verse - Kệ 198

Ailing (a) : Ốm đau.

Verse - Kệ 199

Yearn (v) : Mong mỏi, khao khát.

Verse - Kệ 200

Feeder (n) : Người cho ăn, người thọ hưởng. Radiant (a) : Sáng chói.

Verse - Kệ 201

Breed (v) : Nuôi dưỡng. To give up : Từ bỏ, dứt bỏ, đầu hàng.

Verse - Kệ 202

Lust (n) : Lòng tham, dục vọng.

Verse - Kệ 203

Aggregates (n) : Khối tập hợp, ngũ uẩn.

Verse - Kệ 204

Gain (n) : Lợi ích, lợi lộc.
Wealth (n) : Sự sang giàu.
Confidential (a) : Thành tín, tâm phúc.
Kinsman (n) : Người bà con, họ hàng.
Verse - Kệ 205

Taste (v) : Nếm, thưởng thức .
Flavour (n) : Hương vị.
Detachment (n) : Sự tách biệt, không chấp dính.
Woeless (a) : Không lo âu, không phiền muộn.
Stainless (a) : Không dơ bẩn, không cấu nhiễm.
Imbibe (v) : Hấp thụ, tiêm nhiễm.
Verse - Kệ 206

Sight (n) : Sự trông thấy, thị lực. Company (n) : Bạn bè.

Verse - Kệ 207

Association (n) : Sự liên kết. Foe (n) : Kẻ thù. Kinsfolk (n) : Họ hàng thân thích.

Verse - Kệ 208

Dutiful (a) : Biết vâng lời, biết tôn kính. Intellectual (a) : Có trí thức, tài trí. Starry (a.) : Có nhiều sao, như sao.

-ooOoo-

Phẩm XVI

PIYA VAGGA - AFFECTION - PHẨM HỶ ÁI

Ayoge yu~njamattaana.m yogasmi~nca ayojaya.m Attha.m hitvaa piyaggaahii pihetattaanuyogina.m. -- 209

Applying oneself to that which should be avoided, 209. Miệt mài điều đáng tránh, not applying oneself to that which should be pursued, Buông xả việc nghiên tầm, and giving up the quest, one who goes after pleasure Ganh tị bậc chuyên tâm, envies them who exert themselves. -- 209 Bỏ đích, theo dục lạc.

Maa piyehi samaaga~nchii appiyehi kudaacana.m Piyaana.m adassana.m dukkha.m appiyaana~nca dassana.m. -- 210

Consort not with those that are dear, 210. Chớ gần người yêu quí, never with those that are not dear; Chớ thân kẻ ghét hờn, not seeing those that are dear Yêu không gặp, héo hon, and seeing those that are not dear, Ghét phải gần, đau khổ. are both painful. -- 210

Tasmaa piya.m na kayiraatha piyaapaayo hi paapako Ganthaa tesa.m na vijjanti yesa.m natthi piyaappiya.m. -- 211

Hence hold nothing dear, 211. Yêu xa nhau là khổ, for separation from those that are dear is bad; Thế nên chớ vấn vương, bonds do not exist for those to whom Người dứt niệm ghét thương, naught is dear or not dear. -- 211 Là thoát vòng trói buộc.

Piyato jaayatii soko piyato jaayatii bhaya.m Piyato vippamuttassa natthi soko kuto bhaya.m. -- 212

From endearment springs 16. grief, Phẩm Hỷ Ái - Affection 212. Thân ái sinh ưu sầu, from endearment springs fear; Thân ái sinh sợ hãi, for him who is wholly free from endearment Ai thoát khỏi thân ái, there is no grief, much less fear. -- 212 Ắt hết mọi âu lo.

Pemato jaayatii soko pemato jaayatii bhaya.m Pemato vippamuttassa natthi soko kuto bhaya.m. -- 213

From affection springs grief, 213. Hỷ ái sinh ưu sầu, from affection springs fear; Hỷ ái sinh sợ hãi, for him who is wholly free from affection Ai thoát khỏi hỷ ái, there is no grief, much less fear. -- 213 Ắt hết mọi âu lo.

Ratiyaa jaayatii soko ratiyaa jaayatii bhaya.m Ratiyaa vippamuttassa natthi soko kuto bhaya.m. -- 214

From attachment springs grief, 214. Luyến ái sinh ưu sầu, from attachment springs fear; Luyến ái sinh sợ hãi, for him who is wholly free from attachment Ai thoát khỏi luyến ái, there is no grief, much less fear. -- 214 Ắt hết mọi âu lo.

Kaamato jaayatii soko kaamato jaayatii bhaya.m Kaamato vippamuttassa natthi soko kuto bhaya.m. -- 215

From lust springs grief, 215. Dục ái sinh ưu sầu, from lust springs fear; Dục ái sinh sợ hãi, from him who is wholly free from lust Ai thoát khỏi dục ái, there is no grief, much less fear. -- 215 Ắt hết mọi âu lo.

Ta.nhaaya jaayatii soko ta.nhaaya jaayatii bhaya.m Ta.nhaaya vippamuttassa natthi soko kuto bhaya.m. -- 216

From craving springs grief, 216. Tham ái sinh ưu sầu, from craving springs fear; Tham ái sinh sợ hãi, for him who is wholly free from craving Ai thoát khỏi tham ái, there is no grief, much less fear. -- 216 Ắt hết mọi âu lo.

Siiladassanasampanna.m dhamma.t.tha.m saccavedina.m Attano kamma kubbaana.m ta.m jano kurute piya.m. -- 217

Whoso is perfect in virtue, and insight, 217. Đủ giới đức chánh kiến, is established in the Dhamma, Liễu ngộ pháp chân như, has realized the Truths, and fulfils his own duties, Thành tựu mọi công hạnh, - him do folk hold dear. -- 217 Quần chúng yêu kính người.

Chandajaato anakkhaate manasaa ca phu.to siyaa Kaamesu ca appa.tibaddhacitto uddha.m soto-ti vuccati. -- 218

He who has developed a wish for the Undeclared 218. Tu tập pháp ly ngôn, (Nibbaana), Tâm thành cầu thánh quả, he whose mind is thrilled (with the three Fruits), Ý dục lạc buông xả, he whose mind is not bound by material pleasures, Xứng gọi bậc Thượng lưu (*). such a person is called TX̱%̱WODL an "Upstream-bound One". -- 218

Cirappavaasi.m purisa.m duurato sotthimaagata.m ~Naatimittaa suhajjaa ca abhinandanti aagata.m. -- 219

A man long absent 219. Bao lâu xa cố hương, and returned safe from afar, Ngày về được an khương, his kinsmen, friends, and well-wishers Bà con và bạn hữu, welcome on his arrival. -- 219 Mừng đón người thân thương.

Tath-eva katapu~n~nam-pi asmaa lokaa para.m gata.m Pu~n~naani patiga.nhanti piya.m ~naatiiva aagata.m. -- 220

Likewise, his good deeds will receive the well-doer 220. Người làm phước cũng vậy, who has gone from this world to the next, Được thiện nghiệp đón chào, as kinsmen will receive a dear one on his return. -- Đời này và đời sau, 220 Như bà con thân thuộc.

TỪ VỰNG VÀ THÀNH NGỮ ANH-VIỆT

(a): adjective; (adv): adverb; (conj): conjunction; (n): noun; (prep): preposition; (v): verb

Verse - Kệ 209

Apply to (v) : Gắn vào, tra vào.
Pursue (v) : Theo đuổi.
Quest (n) : Sự tìm kiếm.
To go after : Theo đuổi.
Envy (v) : Ganh tị, đố kỵ.
Exert onesef (v) : Nổ lực, gắng sức.
Verse - Kệ 210

Intimacy (n) : Sự thân tình, sự mật thiết. The Beloved (n) : Người yêu quý.

Verse - Kệ 211

Bond (n) : Mối ràng buộc. Exist (v) : Tồn tại, hiện hữu. Nought (n) : Số không.

Verse - Kệ 212

Endearment (n) : Sự thân ái.
Spring (v) : Phát sinh.
To be free from : Thoát khỏi, không dính mắc vào
Whence (adv) : Từ đâu.
Verse - Kệ 213

Affection (n) : Lòng thương yêu, hỷ ái.

Verse - Kệ 214

Attachment (n) : Sự gắn bó, luyến ái.

Verse - Kệ 217

Virtue (n) : Đức hạnh.
Insight (n) : Hiểu rõ, trực nhận, nội quán
Vision (n) : Cái thấy, tầm nhìn.
Fulfil (v) : Thực hiện, hoàn tất.
Folk (n) : Người, quần chúng.
Verse - Kệ 218

Develop (v) : Phát triển, tu tập.
Undeclared (a) : Không được công bố, ly ngôn.
To be thrilled with (v) : Rung động vì.
To bind (v) : Trói buộc.
One bound upstream : Bậc thượng lưu.
Verse - Kệ 219

Wisher(n) : Người mong ước, người cầu chúc.

-ooOoo-

Phẩm XVII

KODHA VAGGA - ANGER - PHẨM PHẪN NỘ

Kodha.m jahe vippajaheyya maana.m
Sa~n~nojana.m sabbamatikkameyya
Ta.m naamaruupasmi.m asajjamaana.m
Aki~ncana.m naanupatanti dukkhaa. -- 221
One should give up anger. 221. Diệt phẫn nộ kiêu mạn, One should abandon pride. Dứt phiền não buộc ràng, One should overcome all fetters. Đoạn chấp thủ, danh sắc. Ills never befall him Khổ não hết đeo mang. who clings not to mind and body and is

passionless. -- 221

Yo ve uppatita.m kodha.m ratha.m bhanta.m-va dhaaraye Tamaha.m saarathi.m bruumi rasmiggaaho itaro jano. -- 222

Whoso checks his uprisen anger 222. Ai dằn cơn phẫn nộ, as though it were a rolling chariot, Như hãm xe đang lăn, him I call a true charioteer. Vị ấy đánh xe thật, Other charioteers are mere rein-holders. -- 222 Người khác phụ cương phanh.

Akkodhena jine kodha.m asaadhu.m saadhunaa jine Jine kadariya.m daanena saccena alikavaadina.m. -- 223

Conquer anger by love. 223. Từ bi thắng sân hận. Conquer evil by good. Hiền thiện thắng hung tàn. Conquer the stingy by giving. Bố thí thắng xan tham. Conquer the liar by truth. -- 223 Chân thật thắng hư ngụy.

Sacca.m bha.ne na kujjheyya dajjaappasmimpi yaacito Etehi tiihi .thaanehi gacche devaana santike. -- 224

One should utter the truth. 224. Hãy nói lời chân thật. One should not be angry. Bố thí, chớ giận hờn. One should give even from a scanty store Làm được ba điều ấy, to him who asks. Đạt đến cảnh thiên chơn. Along these three paths one may go to the presence of the gods. -- 224

Ahi.msakaa ye munayo nicca.m kaayena sa.mvutaa Te yanti accuta.m .thaana.m yattha gantvaa na socare. -- 225

Those sages who are harmless, 225. Hiền sĩ không sát hại, and are ever restrained in body, Điều phục thân mạng hoài, go to the deathless state (Nibbaana), Đạt cảnh giới bất tử, whither gone they never grieve. -- 225 Giải thoát hết bi ai.

Sadaa jaagaramaanaana.m ahorattaanusikkhina.m Nibbaa.na.m adhimuttaana.m attha.m gacchanti aasavaa. -- 226

The defilements of those who are ever vigilant, 226. Ai ngày đêm tu tập, who discipline themselves day and night, Chuyên tâm hướng Niết bàn, who are wholly intent on Nibbaana, Thời thời thường tỉnh giác, are destroyed. -- 226 Lậu hoặc ắt tiêu tan.

Poraa.nameta.m atula n-eta.m ajjatanaamiva Nindanti tu.nhimaasiina.m nindanti bahubhaa.nina.m Mitabhaa.nim-pi nindanti natthi loke anindito. -- 227

This, O Atula, is an old saying; 227. Vậy đó A-tu-la, it is not one of today only: Xưa nay đều thế cả, they blame those who sit silent, Ngồi im bị đả phá, they blame those who speak too much. Nói nhiều bị người chê,

Those speaking little too they blame. Nói ít bị người phê, There is no one who is not blamed in this world. -- Không ai không bị trách, 227 Trên trần thế bộn bề!

Na c-aahu na ca bhavissati na c-etarahi vijjati Ekanta.m nindito poso ekanta.m vaa pasa.msito. -- 228

There never was, there never will be, 228. Xưa, vị lai, và nay, nor does there exist now, Đâu có sự kiện này, a person who is wholly blamed or wholly praised. -- Kẻ hoàn toàn bị trách, 228 Người chỉ được khen hay!

Ya~nce vi~n~nuu pasa.msanti anuvicca suve suve Acchiddavutti.m medhaavi.m pa~n~naasiilasamaahita.m. -- 229

Examining day by day, the wise praise him 229. Ai ngày ngày phản tỉnh, who is of flawless life, intelligent, Sống trong sạch đường đường, endowed with knowledge and virtue. -- 229 Đầy đủ giới định tuệ, Bậc trí thường tán dương.

Nekkha.m jambonadass-eva ko ta.m ninditumarahati Devaa-pi na.m pasa.msanti brahmunaa-pi pasa.msito. -- 230

Who deigns to blame him 230. Người hạnh tợ vàng y, who is like a piece of refined gold? Ai dám chê trách gì, Even the gods praise him; Chư thiên còn ca ngợi, by Brahma too he is praised. -- 230 Phạm thiên cũng kính qui.

Kaayappakopa.m rakkheyya kaayena sa.mvuto siyaa Kaayaduccarita.m hitvaa kaayena sucarita.m care. -- 231

One should guard against misdeeds 231. Giữ thân đừng nóng giận, (caused by) the body, Điều phục thân an hòa, and one should be restrained in body. Từ bỏ thân làm ác, Giving up evil conduct in body, Thân chánh trực hiền hòa. one should be of good bodily conduct. -- 231

Vaciipakopa.m rakkheyya vaacaaya sa.mvuto siyaa Vaciiduccarita.m hitvaa vaacaaya sucarita.m care. -- 232

One should guard against misdeeds 232. Giữ lời đứng nóng giận, (caused by) speech, Điều phục lời nhu hòa, and one should be restrained in speech. Từ bỏ lời thô ác, Giving up evil conduct in speech, Lời từ tốn ôn hòa. one should be of good conduct in speech. -- 232

Manopakopa.m rakkheyya manasaa sa.mvuto siyaa Manoduccarita.m hitvaa manasaa sucarita.m care. -- 233

One should guard against misdeeds 233. Giữ ý đừng nóng giận, (caused by) the mind, Điều phục ý khiêm hòa, and one should be restrained in mind. Từ bỏ ý độc ác, Giving up evil conduct in mind, Ý quảng đại bao la! one should be of good conduct in mind. -- 233

Kaayena sa.mvutaa dhiiraa atho vaacaaya sa.mvutaa Manasaa sa.mvutaa dhiiraa te ve suparisa.mvutaa. -- 234

The wise are restrained in deed; 234. Điều phục được thân nghiệp, in speech, too, they are restrained. Chế ngự được ngôn từ, The wise, restrained in mind, Thúc liễm được tâm tư, are indeed those who are perfectly restrained. -- 234 Bậc trí khéo tự chê.

TỪ VỰNG VÀ THÀNH NGỮ ANH-VIỆT

(a): adjective; (adv): adverb; (conj): conjunction; (n): noun; (prep): preposition; (v): verb

Verse - Kệ 221

Renounce (v) : Dứt trừ.
Pride (n) : Niềm hãnh diện, kiêu mạn.
Fetter (n) : Xiềng xích, Phiền não, Kiết sử, Thằng thúc.
Befall (v) : Xảy đến, xảy ra.
Cling (v) : Bám chặt.
Mind and body : Danh và sắc, tâm và thân.
Verse - Kệ 222

Rolling (a) : Lăn.
Uprise (v) : Dâng lên, nổi dậy.
Charioteer (n) : Người đánh xe ngựa.
Rein-holder (n) : Người cầm cương.
Verse - Kệ 223

Stingy (a) : Keo kiệt, xan tham. Generosity (n) : Sự rộng lượng, tính quảng đại.

Verse - Kệ 224

Scanty (a) : Thiếu thốn, eo hẹp.

Verse - Kệ 225

Restrain (v) : Điều phục, kềm chế.

Verse - Kệ 226

Vigilant (a) : Cảnh giác, tỉnh giác. Defilement (n) : Sự ô nhiễm, lậu hoặc. Fade away (v) : Phai tàn.

Verse - Kệ 227

Blame (v) : Khiển trách, đổ tội cho.

Verse - Kệ 229

Examine (v) : Xem xét, phản tỉnh. Flawless (a) : Không tỳ vết, hoàn thiện.

Verse - Kệ 230

Refined (a) : Nguyên chất, được tinh luyện.

Verse - Kệ 231

Misdeed (n) : Hành động xấu, tội ác. To give up : Từ bỏ.

-ooOoo-

Phẩm XVIII

MALA VAGGA - IMPURITIES OR TAINTS - PHẨM CẤU UẾ

Pa.n.dupalaaso-va-daani-si yamapurisaa-pi ca ta.m upa.t.thitaa Uyyogamukhe ca ti.t.thasi paatheyyam-pi ca te na vijjati. -- 235

Like a withered leaf are you now. 235. Ngươi nay như lá héo, The messengers of death wait on you. Diêm sứ đang ngóng chờ, On the threshold of decay you stand. Trước cửa chết trơ vơ, Provision too there is none for you. -- 235 Tư lương ngươi chẳng có.

So karohi diipamattano khippa.m vaayama pa.n.dito bhava Niddhantamalo ana'nga.no dibba.m ariyabhuumimehisi. -- 236

Make an island unto yourself. 236. Hãy tự xây hòn đảo. Strive quickly; become wise. Sáng suốt gấp tinh chuyên, Purged of stain and passionless, Trừ tham dục, cấu uế, you shall enter the heavenly stage of the Ariyas. -- 236 Lên thánh địa chư thiên.

Upaniitavayo ca -daani-si sampayaato-si yamassa santike Vaaso-pi ca te natthi antaraa paatheyyam-pi ca te na vijjati. -- 237

Your life has come to an end now. 237. Đời ngươi nay úa tàn, To the presence of death you are setting out. Sắp bị diêm sứ mang, No halting place is there for you by the way. Đường trường không chỗ Provision too there is none for you. -- 237 nghỉ, Chẳng còn chút hành trang.

So karohi diipamattano khippa.m vaayama pa.n.dito bhava Niddhantamalo ana'nga.no na puna jaatijara.m upehisi. -- 238

Make an island unto yourself. 238. Hãy tự xây hòn đảo, Strive without delay; become wise. Sáng suốt gấp tinh chuyên, Purged of stain and passionless, Trừ tham dục cấu uế, you will not come again to birth and old age. -- 238 Dứt sanh lão ưu phiền.

Anupubbena medhaavii thokathoka.m kha.ne kha.ne Kammaaro rajatass-eva niddhame malamattano. -- 239

By degrees, little by little, from time to time, 239. Bậc trí tẩy cấu uế, a wise person should remove his own impurities, Gột rửa từng sát na, as a smith removes (the dross) of silver. -- 239 Như thợ bạc tinh luyện, Từ từ lọc quặng ra.

Ayasaa-va mala.m samu.t.thita.m tadu.t.thaaya tameva khaadati Eva.m atidhonacaarina.m sakakammaani nayanti duggati.m. -- 240

As rust sprung from iron 240. Sét phát sanh từ sắt, eats itself away when arisen, Lại ăn sát dần dà, even so his own deeds Phạm nhân chịu đau khổ, lead the to states of woe. -- 240 Do ác nghiệp mà ra.

Asajjhaayamalaa mantaa anu.t.thaanamalaa gharaa Mala.m va.n.nassa kosajja.m pamaado rakkhato mala.m. -- 241

Non-recitation is the rust of incantations; 241. Không tụng, sét sách non-exertion is the rust of homes; kinh, sloth is the taint of beauty; Không siêng, dơ cửa nhà, carelessness is the flaw of a watcher. -- 241 Lười biếng, bẩn thân ta. Bê tha, nhớp người gác.

Mal-itthiyaa duccarita.m macchera.m dadato mala.m Malaa ve paapakaa dhammaa asmi.m loke paramhi ca. -- 242

Misconduct is the taint of a woman. 242. Tà hạnh, nhơ đàn bà, Stinginess is the taint of a donor. Keo kiệt, bẩn kẻ thí, Taints, indeed, are all evil things Ác phép, vết han rỉ, both in this world and in the next. -- 242 Cả đời nay đời sau.

Tato malaa malatara.m avijjaa parama.m mala.m Eta.m mala.m pahatvaana nimmalaa hotha bhikkhavo. -- 243

A worse taint than these 243. Trong các loại bẩn ấy, is ignorance, the greatest taint. Vô minh nhớp tột cùng, Abandoning this taint, Trừ cấu uế, thanh tịnh, be taintless, O Bhikkhus! -- 243 Tỳ kheo ắt viên dung.

Sujiiva.m ahirikena kaakasuurena dha.msinaa Pakkhandinaa pagabbhena sa.mkili.t.thena jiivita.m. -- 244

Easy is the life of a shameless one 244. Dễ thay sống trơ tráo, who is as impudent as a crow, Lỗ mãng như quạ diều, back-biting, presumptuous, Miệng bêu rêu, ngạo mạn. arrogant, and corrupt. -- 244 Lòng ô nhiễm, tự kiêu.

Hirimataa ca dujjiiva.m nicca.m sucigavesinaa Aliinenappagabbhena suddhaajiivena passataa. -- 245

Hard is the life of a modest one 245. Khó thay sống khiêm who ever seeks purity, is detached, tốn. humble, clean in life, and reflective. -- 245 Thanh tịnh tâm vô tư, Giản dị đời trong sạch, Sáng suốt trọn kiếp người.

Yo paa.namatipaateti musaavaada.m ca bhaasati Loke adinna.m aadiyati paradaara.m ca gacchati. -- 246

Whoso in this world destroys life, 246. Ở đời ai sát sanh, tells lies, Láo khoét không chân thật, takes what is not given, Lừa đảo trộm tài vật, goes to others' wives, -- 247 Gian díu vợ người ta,

Suraamerayapaana.m ca yo naro anuyu~njati Idh-eva -p-eso lokasmi.m muula.m kha.nati attano. -- 247

And is addicted to intoxicating drinks, 247. Say sưa đến sa đà, such a one digs up Nghiện ngập suốt ngày his own root in this world. -- 247 tháng, Hạng người ấy không quản, Bứng gốc mình đời nay.

Evambho purisa jaanaahi paapadhammaa asa~n~nataa Maa ta.m lobho adhammo ca cira.m dukkhaaya randhayu.m. -- 248

Know thus O good man: 248. Bậc thiện nhơn nên biết, "Not easy of restraint are evil things". Không tự chế là ác, Let not greed and wickedness Đừng để tham, phi pháp, drag you to protracted misery. -- 248 Dìm ngươi khổ triền miên.

Dadaati ve yathaa saddha.m yathaa pasaadana.m jano Tattha ve ma'nku yo hoti paresa.m paanabhojane Na so divaa vaa ratti.m vaa samaadhi.m adhigacchati. -- 249

People give according to their faith 249. Do tín tâm hoan hỷ, and as they are pleased. Nên người ta bố thí, Whoever therein is envious Ai đem lòng ganh tị, of others' food and drink, Miếng ăn uống của người, gains no peace either Kẻ ấy trong tâm tư, by day or by night. -- 249 Ngày đêm chẳng an tịnh.

Yassa c-eta.m samucchinna.m muulaghacca.m samuuhata.m Sa ve divaa vaa ratti.m vaa samaadhi.m adhigacchati. -- 250

But he who has 250. Ai nhổ, chặt gốc rễ, this (feeling) fully cut off, Tận diệt thói ghét ghen, uprooted and destroyed, Người ấy cả ngày đêm, gains peace by day and by night. -- 250 Tâm thường được an tịnh.

Natthi raagasamo aggi natthi dosasamo gaho Natthi mohasama.m jaala.m natthi ta.nhaasamaa nadii. -- 251

There is no fire like lust, 251. Lửa nào bằng tham dục. no grip like hate, Chấp nào bằng hận sân. no net like delusion, Lưới nào bằng si ám. no river like craving. -- 251 Sông nào bằng ái ân.

Sudassa.m vajjama~n~nesa.m attano pana duddasa.m Paresa.m hi so vajjaani opu.naati yathaa bhuusa.m Attano pana chaadeti kali.m-va kitavaa sa.tho. -- 252

Easily seen are others' faults, 252. Lỗi người thật dễ thấy. hard indeed to see are one's own. Lỗi mình khó thấy thay! Like chaff one winnows others' faults, Lỗi người thì cố bới, Như sàng sảy trấu mày.

but one's own (faults) one hides, Lỗi mình thì cố dấu, as a crafty fowler conceals himself by camouflage. -- 252 Như bẫy chim, núp ngay.

Paravajjaanupassissa nicca.m ujjhaanasa~n~nino Aasavaa tassa va.d.dhanti aaraa so aasavakkhayaa. -- 253

He who sees others' faults, 253. Nhìn thấy lỗi của người, and is ever irritable, Mình sanh tâm tức giận, -the corruptions of such a one grow. Thế là phiền não tăng, He is far from the destruction of corruptions. -- 253 Lậu hoặc khó diệt tận.

Aakaase pada.m natthi sama.no natthi baahire Papa~ncaabhiratаа pajaa nippapa~ncaa tathaagataa. -- 254

In the sky there is no track. 254. Hư không không dấu Outside there is no Saint. vết, Mankind delights in obstacles. Ngoại đạo không sa môn, The Tathaagatas are free from obstacles. -- 254 Nhân loại thích chướng ngại. Như Lai thoát chướng phiền.

Aakaase pada.m natthi sama.no natthi baahire Sa'nkhaaraa sassataa natthi natthi buddhaana.m i~njita.m. -- 255

In the sky there is no track. 255. Hư không không dấu Outside there is no Saint. vết, There are no conditioned that are eternal. Ngoại đạo không sa môn, There is no instability in the Buddhas. -- 255 Năm uẩn không vĩnh cửu, Chư Phật không động sờn

TỪ VỰNG VÀ THÀNH NGỮ ANH-VIỆT

(a): adjective; (adv): adverb; (conj): conjunction; (n): noun; (prep): preposition; (v): verb

Verse - Kệ 235

Withered (a) : Héo tàn.
Messenger (n) : Sứ giả, người đưa tin.
Threshold (n) : Ngưỡng cửa.
Provision (n) : Lương thực.
Verse - Kệ 236

Strive hard (v) : Phấn đấu.
Purge (v) : Gột rửa, thanh lọc.
Stain (n) : Dơ bẩn, cấu uế.
Celestial (a) : Thuộc thiên giới.
Plane (n) : Mặt bằng, cảnh trí.
Elect (a) : Được chọn lọc.
Verse - Kệ 237

To come to an end : Kết thúc. To set out : Khởi hành, ra đi. Halt (v) : Dừng chân.

Verse - Kệ 239

Smith (n) : Thợ bạc. Dross (n) : Cứt sắt, cặn bã. Degree (n) : Mức độ.

Verse - Kệ 240

Rust (n) : Rĩ (sắt)
Spring from (v) : Phát xuất từ.
Transgressor (n) : Người phạm tội.
Woe (n) : Sự đau buồn, thống khổ.
Verse - Kệ 241

Non-recitation (n) : Không đọc tụng.
Incantation (n) : Kinh chú.
Non-exertion (n) : Không siêng năng, không nỗ lực.
Taint (n) : Vết nhơ bẩn.
Sloth (n) : Sự lười biếng.
Verse - Kệ 242

Misconduct (n) : Hạnh kiểm xấu, tà hạnh. Niggardliness (n) : Tính hà tiện, tính keo kiệt.
Benefactor (n) : Ân nhân, người làm việc thiện.

Verse - Kệ 244

Immodest (a) : Trơ trẽn, trơ tráo.
Impudent (a) : Hỗn xược, vô liêm sĩ.
Crow (n) : Con quạ.
Backbiting (n) : Sự nói xấu sau lưng, sự bêu xấu.

Presumptuous (a) : Tự phụ, cao ngạo.
Arrogant (a) : Kiêu căng, ngã mạn.
Verse - Kệ 245

Detached (a) : Vô tư, không thiên kiến. Humble (a) : Khiêm tốn, bình dị.

Verse - Kệ 247

To be addicted to (v) : Nghiện ngập.
Intoxicating (a) : Làm say.
Dig (a) : Đào, xới, cuốc.
Root (n) : Gốc rễ.
Verse - Kệ 248

Drag (v) : Lôi, kéo. Protracted (a) : Kéo dài, triền miên.

Verse - Kệ 249

According to : Theo.
Faith (n) : Niềm tin, tín tâm.
To be envious of (a) : Ganh tị với, đố kỵ với.
Concentration (n) : Sự định tâm, an tịnh.
Verse - Kệ 251

Grip (n) : Sự cố chấp, sự chấp thủ. Net (n) : Cái lưới Delusion (n) : Sự lừa bịp, sự si mê.

Verse - Kệ 252

Chaff (n) : Trấu mày, rơm rác.
Winnow (v) : Sảy, sàn lọc.
Crafty (a) : Mánh khóe, xảo quyệt.
Fowler (n) : Người bẩy chim.
Verse - Kệ 253

Irritable (a) : Tức giận, cáu kỉnh. Defilement (n) : Sự cấu uế, lậu hoặc. Destruction (n) : Sự phá hủy, sự tiêu diệt.

Verse - Kệ 254

Track (n) : Dấu vết.
Outside (n,a) : Bên ngoài, ngoại đạo.
Obstacle (n) : Vật chướng ngại, sự trở ngại.
The Tathagata : Như Lai.
Verse - Kệ 255

Conditioned thing : Ngũ uẩn (hữu vi, điều kiện hóa). Eternal (a) : Vĩnh cửu, bất diệt. Instability (n) : Tính không kiên định.

-ooOoo-

Phẩm XIX

DHAMMA.T.THA VAGGA - THE JUST OR RIGHTEOUS - PHẨM PHÁP TRỤ

Na tena hoti dhamma.t.tho yen-attha.m sahasaa naye Yo ca attha.m anattha~nca ubho niccheyya pa.n.dito. -- 256

He is not thereby just 256. Người ấy thiếu công bình, because he hastily arbitrates cases. Vì phân xử vội vã. The wise man should investigate Bậc trí nên xét cả, both right and wrong. -- 256 Hai trường hợp chánh tà.

Asaahasena dhammena samena nayatii pare Dhammassa gutto medhaavii dhamma.t.tho-ti pavuccati. -- 257

The intelligent person who leads others 257. Bậc trí hướng dẫn người, not falsely but lawfully and impartially, Vô tư và đúng pháp. who is a guardian of the law, Người bảo vệ luật pháp, is called one who abides by the law Hẳn tôn trọng pháp luật. (dhamma.t.tha). -- 257

Na tena pa.n.dito hoti yaavataa bahu bhaasati Khemii averii abhayo pa.n.dito-ti pavuccati. -- 258

One is not thereby a learned man 258. Không phải vì nói nhiều, merely because one speaks much. Là xứng danh bậc trí. He who is secure, without hate, Người an tâm, vô úy, and fearless is called "learned". -- 258 Thân thiện là hiền tài.

Na taavataa dhammadharo yaavataa bahu bhaasati Yo ca appam-pi sutvaana dhamma.m kaayena passati Sa ve dhammadharo hoti yo dhamma.m nappamajjati. -- 259

One is not versed in the Dhamma 259. Không phải vì nói nhiều, merely because one speaks too much. Là thọ trì chánh pháp. He who hears little Người nghe ít diệu pháp, and sees the Dhamma mentally, Nhưng trực nhận viên dung, and who does not neglect the Dhamma, Chánh pháp không buông lung, is, indeed, versed in the Dhamma. -- 259 Là thọ trì chánh pháp.

Na tena thero hoti yen-assa palita.m siro Paripakko vayo tassa moghaji.n.no-ti vuccati. -- 260

He is not thereby an Elder (thera) 260. Không phải vì bạc đầu, merely because his head is grey. Là xứng danh Trưởng lão. Ripe is he in age. Vị ấy dù tuổi cao, "Old-in-vain" is he called. -- 260 Nhưng là sư già hão!

Yamhi sacca.m ca dhammo ca ahi.msaa sa.myamo damo Sa ve vantamalo dhiiro thero iti pavuccati. -- 261

In whom are truth, virtue, 261. Sống chân thật, chánh hạnh, harmlessness, and control, Vô hại, điều phục mình, that wise man who is purged of impurities, Bậc trí trừ cấu uế, is, indeed, called an Elder. -- 261 Là Trưởng lão cao minh.

Na vaakkara.namattena va.n.napokkharataaya vaa Saadhuruupo naro hoti issukii maccharii sa.tho. -- 262

Not by mere eloquence, 262. Không phải tài hùng biện, nor by handsome appearance, Hay vóc dáng đường đường, does a man become good-natured, Là ra bậc hiền lương, should he be jealous, selfish, Nếu ganh, tham, dối trá! and deceitful. -- 262

Yassa ce ta.m samucchinna.m muulaghacca.m samuuhata.m Sa vantadoso medhaavii saadhuruupo-ti vuccati. -- 263

But in whom these are wholly cut off, 263. Nhổ chặt sạch gốc rễ, uprooted and extinct, Dập tắt tâm tham lường, that wise man who is purged of hatred, Bậc trí diệt sân hận, is, indeed, called good-natured. -- 263 Là xứng danh hiền lương.

Na mu.n.dakena sama.no abbato alika.m bha.na.m Icchaalobhasamaapanno sama.no ki.m bhavissati. -- 264

Not by a shaven head 264. Không phải đầu cạo nhẵn, does an undisciplined man, Là nên danh sa môn, who utters lies, become a monk. Nếu buông lung láo khoét, How will one who is full of desire and greed Đầy tham dục tâm hồn! be a monk? -- 264

Yo ca sameti paapaani a.nu.m thuulaani sabbaso Samitattaa hi paapaana.m sama.no-ti pavuccati. -- 265

He who wholly subdues evil deeds 265. Ai hàng phục trọn vẹn, both small and great Mọi ác nghiệp tế thô, is called a monk Vị ấy là sa môn, because he has overcome all evil. -- 265 Nhờ trừ nghiệp thô tế.

Na tena bhikkhu hoti yaavataa bhikkhate pare Vissa.m dhamma.m samaadaaya bhikkhu hoti na taavataa. -- 266

He is not thereby a bhikkhu 266. Không phải đi khất thực, merely because he begs from others; Là đích thực tỳ kheo, by following the whole code (of morality) Bậc đích thực tỳ kheo, one certainly becomes a bhikkhu and Là sống theo giới luật. not (merely) by such begging. -- 266

Yo-dha pu~n~na~nca paapa~nca baahetvaa brahmacariyavaa Sa'nkhaaya loke carati sa ve bhikkhuu-ti vuccati. -- 267

Herein he who has transcended 267. Ai siêu việt thiện ác, both good and evil, Sống đức hạnh tuyệt vời, whose conduct is sublime, Thấu triệt được lẽ đời, who lives with understanding in this world, Là tỳ kheo đích thực. he, indeed, is called a bhikkhu. -- 267

Na monena muni hoti muu.lharuupo aviddasu Yo ca tula.m-va paggayha varamaadaaya pa.n.dito. -- 268

Not by silence (alone) - 268. Im lặng nhưng ngu si, does he who is dull and ignorant become a sage; Đâu phải là hiền trí, but that wise man who,

as if holding a pair of scales, Như cầm cân công lý, embraces the best and shuns evil, Bậc trí chọn điều lành. is indeed a sage. -- 268

Paapaani parivajjeti sa munii tena so muni Yo munaati ubho loke muni tena pavuccati. -- 269

For that reason, he is a sage. 269. Từ bỏ mọi ác pháp, He who understands both worlds Là xứng danh bậc trí, is, therefore, called a sage. -- 269 Người được gọi hiền sĩ, Am hiểu cả hai đời.

Na tena ariyo hoti yena paa.naani hi.msati Ahi.msaa sabbapaa.naana.m ariyo-ti pavuccati. -- 270

He is not therefore an Ariya (Noble) 270. Còn sát hại chúng sanh, in that he harms living beings; Đâu phải là hiền thánh, through his harmlessness Không sát hại chúng sanh, towards all living beings Là đích thị thánh hiền. is he called an Ariya (Noble). -- 270

Na siilabbatamattena baahusaccena vaa pana Atha vaa samaadhilaabhena vivicca sayanena vaa. -- 271

Not only by mere morality and austerities 271. Không phải giữ giới luật, nor again by much learning, Khổ hạnh hay học nhiều, nor even by developing mental concentration, Thiền định, hay ẩn dật, nor by secluded lodging, -- 271 Mà sanh tâm tự kiêu.

Phusaami nekkhammasukha.m aputhujjanasevita.m Bhikkhu vissaasamaapaadi appatto aasavakkhaya.m. -- 272

(thinking) "I enjoy the bliss of renunciation 272. "Ta hưởng phúc xuất thế, not resorted to by the worldling" Phàm phu hưởng được nào", (not with these) should you, O bhikkhu, rest content Tỳ kheo, chớ tự mãn, without reaching the extinction of the corruptions. -- Lậu hoặc hãy triệt tiêu. 272

TỪ VỰNG VÀ THÀNH NGỮ ANH-VIỆT

(a): adjective; (adv): adverb; (conj): conjunction; (n): noun; (prep): preposition; (v): verb

Verse - Kệ 256

Hastily (adv) : Vội vã.
Arbitrate (v) : Phân xử.
Case (n) : Trường hợp, việc thưa kiện.
Just (a) : Công bình.
Verse - Kệ 257

Impartially (adv) : Vô tư, không thiên vị.
Guardian (n) : Người bảo vệ, bậc hộ trì.
Law (n) : Luật pháp, chánh pháp.
Abide by (v) : Tuân theo, tôn trọng.
Verse - Kệ 258

Secure (a) : Vững chắc, an tâm. Fearless (a) : Không sợ hãi, vô úy.

Verse - Kệ 259

Versed (a) : Thông thạo, sành sõi, am tường. Mentally (adv) : Thấm nhuần.

Verse - Kệ 260

Elder (n) : Trưởng lão. Old-in-vain : Lão già vô dụng.

Verse - Kệ 261

Cast out (v) : Loại trừ.

Verse - Kệ 262

Eloquence (n) : Tài hùng biện. Good natured (a) : Bản chất tốt, thiện tánh.

Verse - Kệ 263

Extinct (a) : Dập tắt, tuyệt diệt.

Verse - Kệ 264

Shaven head : Đầu được cạo nhẵn. Undisciplined (a) : Vô kỷ luật, phóng túng.

Verse - Kệ 266

Code (n) : Luật lệ, giới luật.

Verse - Kệ 267

Transcend (v) : Vượt qua, siêu việt. Sublime (a) : Siêu việt, tuyệt diệu.

Verse - Kệ 268

Grasp (v) : Nắm chặt. A pair of scales : Cái cân.

Verse - Kệ 272

Resort to (v) : Đạt đến.
Worldling (n) : Phàm phu, người trần tục.
Content (n) : Sự mãn nguyện.
Rest (v) : Dựa vào, văn cứ vào.
Extinction (n) : Sự dập tắt.
-ooOoo-

Phẩm XX

MAGGA VAGGA - THE WAY OR THE PATH - PHẨM CHÁNH ĐẠO

Maggaana.t.tha'ngiko se.t.tho saccaana.m caturo padaa Viraago se.t.tho dhammaana.m dvipadaana.m ca cakkhumaa. -- 273

The best of paths is the Eightfold Path. 273. Tám chánh, đường thù thắng, The best of truths are the four Sayings. Bốn câu, lý tuyệt luân. Non-attachment is the best of states.

Ly tham, pháp tối thượng. The best of bipeds is the Seeing One. -- 273 Pháp nhãn, đấng siêu quần.

Eso-va maggo natth-a~n~no dassanassa visuddhiyaa Eta.m hi tumhe pa.tipajjatha maarass-eta.m pamohana.m. -- 274

This is the only Way. 274. Hướng tri kiến thanh tịnh, There is none other for the purity of vision. Duy chỉ có đường này. Do you follow this path. Nếu ngươi theo đường này, This is the bewilderment of Maara. -- 274 Ma vương ắt rối loạn.

Eta.m hi tumhe pa.tipannaa dukkhassanta.m karissatha Akkhaato ve mayaa maggo a~n~naaya sallasatthana.m. -- 275

Entering upon that path, 275. Đi trên đường Tám Chánh, you will make an end of pain. Là tránh mọi đau thương. Having learnt the removal of thorns, Ta dạy ngươi con đường, have I taught you the path. -- 275 Nhổ sạch mọi gai gốc.

Tumhehi kicca.m aatappa.m akkhaataaro tathaagataa Pa.tipannaa pamokkhanti jhaayino maarabandhanaa. -- 276

Striving should be done by yourselves; 276. Hãy nỗ lực tinh tấn, the Tathaagatas are only teachers. Như Lai bậc dẫn đường. The meditative ones, who enter the way, Ai tu tập thiền định, are delivered from the bonds of Maara. -- 276 Ắt thoát vòng Ma vương.

Sabbe sa'nkhaaraa aniccaa-ti yadaa pa~n~naaya passati Atha nibbindati dukkhe esa maggo visuddhiyaa. -- 277

Transient are all conditioned things: 277. Nhờ trí tuệ quán chiếu, when this, with wisdom, one discerns, Thấy các hành vô thường; then is one disgusted with ill; Thế là chán đau thương, this is the path to purity. -- 277 Đây chính đường thanh tịnh.

Sabbe sa'nkhaaraa dukkhaa-ti yadaa pa~n~naaya passati Atha nibbindati dukkhe esa maggo visuddhiyaa. -- 278

"Sorrowful are all conditioned things": 278. Nhờ trí tuệ quán chiếu, when this, with wisdom, one discerns, Thấy các hành khổ đau; then is one disgusted with ill; Thế là chán khổ đau, this is the path to purity. -- 278 Đây chính đường thanh tịnh.

Sabbe dhammaa anattaa-ti yadaa pa~n~naaya passati Atha nibbindati dukkhe esa maggo visuddhiyaa. -- 279

"All Dhammas are without a soul": 279. Nhờ trí tuệ quán chiếu, when this, with wisdom, one discerns, Thấy pháp vô ngã rồi; then is one disgusted with ill; Thế là chán khổ thôi, this is the path to purity. -- 279 Đây chính đường thanh tịnh.

U.t.thaanakaalamhi anu.t.thahaano
Yuvaa balii aalasiya.m upeto
Sa.msannasa'nkappamano kusiito
Pa~n~naaya magga.m alaso na vindati. -- 280

The inactive idler who strives not 280. Khi cần không nỗ lực, when he should strive, Tuy trẻ khỏe nhưng lười, who, though young and strong, is slothful, Chí cùn, trí thụ động, with (good) thoughts depressed, Ngộ đạo sao được ngươi! does not by wisdom realize the Path. -- 280

Vaacaanurakkhii manasaa susa.mvuto
Kaayena ca akusala.m na kayiraa
Ete tayo kammapathe visodhaye
Aaraadhaye magga.m isippavedita.m. -- 281
Watchful of speech, well restrained in mind, 281. Thân không được làm ác, let him do nought unskilful through his body. Khéo giữ ý giữ lời, Let him purify these three ways of action Thường thanh tịnh ba nghiệp, and win the path realized by the sages. -- 281 Đạt đạo thánh nhân thôi.

Yogaa ve jaayati bhuuri ayogaa bhuurisa'nkhayo Eta.m dvedhaa patha.m ~natvaa bhavaaya vibhavaaya ca Tathattaana.m niveseyya yathaa bhuuri pava.d.dhati. -- 282

Verily, from meditation arises wisdom. 282. Tu thiền trí tuệ sanh. Without meditation wisdom wanes. Bỏ thiền trí tuệ diệt. Knowing this twofold path of gain and loss, Được mất khéo phân biệt, let one so conduct oneself Biết rõ đường chánh tà, that wisdom may increase. -- 282 Tự nỗ lực theo đà, Trí tuệ dần tăng trưởng.

Vana.m chindatha maa rukkha.m vanato jaayatii bhaya.m Chetvaa vana~nca vanatha~nca nibbanaa hotha bhikkhavo. -- 283

Cut down the forest (of the passions), but not real 283. Đốn rừng chớ đốn cây, trees. Vì rừng gây sợ hãi. From the forest (of the passions) springs fear. Nên đốn rừng tham ái, Cutting down both forest and brushwood Tỳ kheo, hãy ly tham. (of the passions), be forestless, O bhikkhus. -- 283

Yaava.m vanatho na chijjati anumatto-pi narassa naarisu Pa.tibaddhamano-va taava so vaccho khiirapako-va maatari. -- 284

For as long as the slightest brushwood (of the 284. Bao lâu chưa đoạn tuyệt, passions) Ái dục giữa gái trai, of man towards women is not cut down, Tâm tư đeo đuổi hoài, so long is his mind in bondage, Như bê con theo mẹ. like the milch calf to its mother-cow. -- 284

Ucchinda sinehamattano kumuda.m saaradika.m-va paa.ninaa Santimaggameva bruuhaya nibbaa.na.m sugatena desita.m. -- 285

Cut off your affection, 285. Hãy cắt tiệt ái dục, as though it were an autumn lily, with the hand. Như tay ngắt sen thu. Cultivate the very path of peace. Đạo tịch tịnh gắng tu, Nibbaana has been expounded Bậc Thiện Thệ dạy vậy. by the Auspicious One. -- 285

Idha vassa.m vasissaami idha hemantagimhisu Iti baalo vicinteti antaraaya.m na bujjhati. -- 286

Here will I live in the rainy season, 286. Mùa mưa ta ở đây, here in the autumn and in the summer: Hè thu ta ở đây. thus muses the fool. Kẻ ngu si nghĩ vậy, He realizes not the danger (of death). -- 286 Nào đâu thấy hiểm nguy.

Ta.m puttapasusammatta.m byaasattamanasa.m nara.m Sutta.m gaama.m mahogho-va maccu aadaaya gacchati. -- 287

The doting man with mind set on children and herds, 287. Người ham nhiều con cái, death seizes and carries away, Thích súc vật dư thừa, as a great flood (sweeps away) Tử thần sẽ kéo bừa, a slumbering village. -- 287 Như lụt cuốn làng ngủ.

Na santi puttaa taa.naaya na pitaa n-api bandhavaa Antakenaadhipannassa natthi ~naatisu taa.nataa. -- 288

There are no sons for one's protection, 288. Con cái nào chở che, neither father nor even kinsmen; Mẹ cha nào o bế, for one who is overcome by death Thân thích nào bảo vệ, no protection is to be found among kinsmen. -- 288 Khi bị thần chết lôi.

Etamatthavasa.m ~natvaa pa.n.dito siilasa.mvuto Nibbaa.nagamana.m magga.m khippameva visodhaye -- 289

Realizing this fact, 289. Hiểu rõ sự lý trên, let the virtuous and wise person Bậc trí nên trì giới, swiftly clear the way Khai sáng đường đi tới, that leads to Nibbaana. -- 289 Trực chỉ đến Niết bàn.

TỪ VỰNG VÀ THÀNH NGỮ ANH-VIỆT

(a): adjective; (adv): adverb; (conj): conjunction; (n): noun; (prep): preposition; (v): verb

Verse - Kệ 273

Conditions (n) : Các pháp, các điều kiện. Biped (n) : Động vật hai chân. Seeing One : Đấng pháp nhãn.

Verse - Kệ 274

Vision (n) : Cái thấy, nhãn kiến. Bewilderment (n) : Sự hoang mang, sự rối loạn.

Verse - Kệ 275

Make an end of : Kết thúc, chấm dứt. Removal (n) : Sự diệt trừ, sự loại bỏ. Thorn (n) : Gai gốc, sự khó khăn.

Verse - Kệ 276

Make an effort (v) : Nổ lực. Deliver (v) : Thoát khỏi. Bond (n) : Mối quan hệ, mối ràng buộc.

Verse - Kệ 277

Transient (a) : Thoáng qua, ngắn ngủi, vô thường.
Conditioned things : Các pháp, các hành.
Discern (v) : Nhận thức rõ, quán chiếu.

Disgust (v) : Làm ghê tởm, làm chán ghét.
Ill (n) : Việc ác, điều bất hạnh, sự đau thương.
Verse - Kệ 279

Soul-less (a) : Vô ngã, không có tâm hồn.

Verse - Kệ 280

Inactive (a) : Không hoạt động, ù lì.
Idler (n) : Kẻ lười biếng.
Slothful (a) : Lười biếng.
Depressed (a) : Trì trệ, suy yếu, lụn bại.
Verse - Kệ 281

Watchful of (a) : Thận trọng, đề phòng. Unskilful (a) : Vụng về, không khéo léo. Nought (n) : Không.

Verse - Kệ 282

Wane (v) : Suy yếu, tàn tạ. Twofold (a) : Gấp đôi.

Verse - Kệ 283

Brushwood (n) : Bụi cây.

Verse - Kệ 284

Slight (a) : Mong manh, yếu ớt, sơ sài.
Bondage (n) : Sự câu thúc , sự ràng buộc.
Milch (a) : Cho sữa, sanh sữa, còn bú.
Mich (n) : Con bê còn bú.
Verse - Kệ 285

Cultivate (v) : Vun trồng Auspicious (a) : Đầy triển vọng, đầy hứa hẹn. Auspicious One : Bậc Thiện Thệ.

Verse - Kệ 286

Muse (v) : Trầm tư, suy nghĩ.

Verse - Kệ 287

Doting (a) : Say mê, đắm đuối. Seize (v) : Tóm lấy, tịch thu.

-ooOoo-

Phẩm XXI

PAKI.N.NAKA VAGGA - MISCELLANEOUS - PHẨM TẠP LỤC

Mattaasukhapariccaagaa passe ce vipula.m sukha.m Caje mattaasukha.m dhiiro sampassa.m vipula.m sukha.m. -- 290

If by giving up a lesser happiness, 290. Nếu bỏ hạnh phúc nhỏ, one may behold a greater one, Để được hạnh phúc to, let the wise man give up the lesser happiness Bậc trí chẳng đắn đo, in consideration of the greater happiness. -- 290 Bỏ ngay hạnh phúc nhỏ.

Paradukkhuupadaanena attano sukhamicchati Verasa.msaggasa.msa.t.tho veraa so na parimuccati. -- 291

He who wishes his own happiness 291. Mình mưu cầu hạnh phúc, by causing pain to others Lại gây khổ cho người, is not released from hatred, Thế là chuốc hận thù, being himself entangled in the tangles of hatred. -- 291 Không sao trừ hết hận.

Ya.m hi kicca.m tadapaviddha.m akicca.m pana kayirati Unnalaana.m pamattaana.m tesa.m va.d.dhanti aasavaa. -- 292

What should have been done is left undone, 292. Việc đáng làm không làm. what should not have been done is done. Việc không đáng lại làm. Of those who are puffed up and heedless Kẻ phóng dật ngạo mạn, the corruptions increase. -- 292 Lậu hoặc dần dần lan.

Yesa~nca susamaaraddhaa nicca.m kaayagataa sati Akicca.m te na sevanti kicce saataccakaarino Sataana.m sampajaanaana.m attha.m gacchanti aasavaa. -- 293

Those who always earnestly practise 293. Người tinh chuyên cần "mindfulness of the body", mẫn, who follow not what should not be done, Tu tập pháp niệm thân, and constantly do what should be done, Không làm việc không đáng, of those mindful and reflective ones Thực hành pháp chánh cần, the corruptions come to an end. -- 293 Tâm thường niệm tỉnh giác, Lậu hoặc tiêu tan dần.

Maatara.m pitara.m hantvaa raajaano dve ca khattiye Ra.t.tha.m saanuvara.m hantvaa aniigho yaati braahma.no. -- 294

Having slain mother (craving) and father (conceit) 294. Giết cả mẹ lẫn cha, (1) and two warrior kings Hạ hai vua Đế lỵ, (2) (views based on eternalism and nihilism), Diệt quê hương quốc sĩ, (3) and having destroyed a country Phạm thiên (4) đạt vô ưu . (sense-avenues and sense-objects) ÈLGFYjNLrXPQ together with its revenue officer (attachment), 7K¸QJNL̲QYjÿRQNL̲Q ungrieving goes the Braahmana (Arahant). -- 294 /FFăQYjOFWUQ (4) A la hán

Maatara.m pitara.m hantvaa raajaano dve ca sottiye Veyyagghapa~ncama.m hantvaa aniigho yaati braahma.no. -- 295

Having slain mother and father and two brahmin kings, 295. Giết cả mẹ lẫn cha, and having destroyed the perilous path (hindrances), Hạ hai vua Phạm chí, ungrieving goes the Braahmana (Arahant). -- 295 Diệt luân tướng tài trí, (1) Phạm thiên đạt vô ưu. (1) Nghi

Suppabuddha.m pabujjhanti sadaa gotamasaavakaa Yesa.m divaa ca ratto ca nicca.m buddhagataa sati. -- 296

Well awakened the disciples of Gotama ever arise 296. Tự thân luôn tỉnh giác. - they who by day and night Đệ tử Gô-ta-ma, always contemplate the Buddha. -- 296 Bất luận ngày hay đêm, Chuyên tâm niệm Phật-đà.

Suppabuddha.m pabujjhanti sadaa gotamasaavakaa Yesa.m divaa ca ratto ca nicca.m dhammagataa sati. -- 297

Well awakened the disciples of Gotama ever arise 297. Tự thân luân tỉnh giác, - they who by day and night Đệ tử Gô-ta-ma, always contemplate the Dhamma. -- 297 Bất luận ngày hay đêm, Chuyên tâm niệm Đạt-ma.(*) (*) Dhamma: Pháp

Suppabuddha.m pabujjhanti sadaa gotamasaavakaa Yesa.m divaa ca ratto ca nicca.m sa'nghagataa sati. -- 298

Well awakened the disciples of Gotama ever arise 298. Tự thân luôn tỉnh giác - they who by day and night Đệ tử Gô-ta-ma, always contemplate the Sangha. -- 298 Bất luận ngày hay đêm, Chuyên tâm niệm Tăng-già.

Suppabuddha.m pabujjhanti sadaa gotamasaavakaa Yesa.m divaa ca ratto ca nicca.m kaayagataa sati. -- 299

Well awakened the disciples of Gotama ever arise 299. Tự thân luôn tỉnh giác, - they who by day and night Đệ tử Gô-ta-ma, always contemplate the body. -- 299 Bất luận ngày hay đêm. Chuyên niệm thân xác ta.

Suppabuddha.m pabujjhanti sadaa gotamasaavakaa Yesa.m divaa ca ratto ca ahi.msaaya rato mano. -- 300

Well awakened the disciples of Gotama ever arise 300. Tự thân luôn tỉnh giác, - they who by day and night Đệ tử Gô-ta-ma delight in harmlessness. -- 300 Bất luận ngày hay đêm. Tâm vô hại hiền hòa.

Suppabuddha.m pabujjhanti sadaa gotamasaavakaa Yesa.m divaa ca ratto ca bhaavanaaya rato mano. -- 301

Well awakened the disciples of Gotama ever arise 301. Tự thân luôn tỉnh giác. - they who by day and night Đệ tử Gô-ta-ma, delight in meditation. -- 301 Bất luận ngày hay đêm, Vui trong cảnh thiền-na.

Duppabbajja.m durabhirama.m duraavaasaa gharaa dukhaa Dukkho-samaanasa.mvaaso dukkhaanupatitaddhagu Tasmaa na c-addhaguu siyaa na ca dukkhaanupatito siyaa. -- 302

Difficult is renunciation, difficult is it to delight therein. 302. Khó thay vui xuất gia, Difficult and painful is household life. Khổ thay sống tại gia, Painful is association with those who are incompatible. Khổ thay bạn không hợp, Ill befalls a wayfarer (in Sa'msaara). Khổ thay khách ta bà; Therefore be not a wayfarer, be not a pursuer of ill. -- Thế nên đừng phiêu bạt, 302 Đừng đeo đuổi khổ đau.

Saddho siilena sampanno yasobhogasamappito Ya.m ya.m padesa.m bhajati tattha tatth-eva puujito. -- 303

He who is full of confidence and virtue, 303. Đủ giới hạnh chánh tín, possessed of fame and wealth, Nhiều tài sản, danh cao, he is honoured everywhere, Dù đi đến nơi nào, in whatever land he sojourns. -- 303 Cũng được người cung kính.

Duure santo pakaasanti himavanto-va pabbato Asant-ettha na dissanti ratti.m khittaa yathaa saraa. -- 304

Even from afar like the Himalaya mountain 304. Người hiền dù ở xa, the good reveal themselves. Hiện ra như núi tuyết. The wicked, though near, Kẻ ác dù đứng gần, are invisible like arrows shot by night. -- 304 Như tên bắn trong đêm.

Ekaasana.m ekaseyya.m eko caramatandito Eko damayamattaana.m vanante ramito siyaa. -- 305

He who sits alone, rests alone, walks alone unindolent, 305. Ai ngồi nằm đơn độc, who in solitude controls himself, Tinh tấn đi một mình, will find delight in the forest. -- 305 Điều phục được chính mình, Sẽ vui nơi rừng thẳm.

TỪ VỰNG VÀ THÀNH NGỮ ANH-VIỆT

(a): adjective; (adv): adverb; (conj): conjunction; (n): noun; (prep): preposition; (v): verb

Verse - Kệ 290

Slight (a) : Mong manh, sơ sài. Renounce (v) : Từ bỏ, không thừa nhận. Consider (v) : Xem xét, cân nhắc.

Verse - Kệ 291

Inflict on (v) : Gây tổn thương. Entangle (v) : Làm vướng mắc, chuốc lấy. Tangle (n) : Sự rối rắm.

Verse - Kệ 292

Puff up (v) : Vênh váo, ngạo mạn. Increase (v) : Tăng lên.

Verse - Kệ 293

Body-meditation : Niệm thân.
Mindful (a) : Chánh niệm, chú tâm.
Reflective (a) : Phản tỉnh, tỉnh giác.
To come to an end : Chấm dứt, kết thúc,.
Verse - Kệ 294

Slay (v) : Giết, sát hại.
Craving (n) : Tham ái, lòng khao khát.
Conceit (n) : Tính kiêu mạn, tính tự phụ.
Warrior (n) : Võ tướng (thuộc giai cấp Sát đế lỵ

View (n) : Cái nhìn, quan niệm.
Eternalism (n) : Thuyết vĩnh cữu (quan niệm thường)
Nihilism (n) : Thuyết hư vô (quan niệm đoạn)
Sense-avenues : Đường hướng của ý thức.
Sense-objects : Đối tượng của ý thức.
Revenue officer (n) : Nhân viên hải quan.
Attachment (n) : Sự ràng buộc, triền phược.
Ungreiving (a) : Không đau buồn, vô ưu. Brahman (n) : Phạm thiên, phạm chí.

Verse - Kệ 295

Perilous (a) : Nguy hiểm, hiểm nghèo. Hindrance (n) : Sự chướng ngại.

Verse - Kệ 296

Awake (a) : Tỉnh thức, tỉnh giác.
Disciple (n) : Đệ tử, môn đồ.
Constantly (adv) : Luôn luôn, liên miên.
Concentrate on (v) : Chuyên tâm, chú tâm.
Buddha-meditation : Niệm Phật.
Verse - Kệ 297

Dhamma-meditation : Niệm Pháp.

Verse - Kệ 298

Sangha-meditation : Niệm Tăng.

Verse - Kệ 302

Renunciation (n) : Sự từ bỏ quyền thừa kế, xuất gia.
Association (n) : Sự liên hợp.
Unequal (n) : Người không ngang nhau, người không hợp.
Befall (v) : Xảy đến, xảy ra.
Wanderer (n) : Kẻ đi lang thang.
Pursuer (n) : Người theo đuổi.
Verse - Kệ 303

To be possessed of (v) : Có, tư hữu. Fame (n) : Danh tiếng.

Verse - Kệ 304

Manifest (a) : Rõ ràng, hiển nhiên. Vicious (a) : Xấu, ác.

Verse - Kệ 305

Strenous (a) : Hăm hở, tích cực, tinh tấn. Subdue (v) : Hàng phục, điều phục.

-ooOoo-

Phẩm XXII

NIRAYA VAGGA - WOEFUL STATE - PHẨM ĐỊA NGỤC

Abhuutavaadii niraya.m upeti yo c-aapi katvaa na karomii-ti c-aaha Ubho-pi te pecca samaa bhavanti nihiinakammaa manujaa parattha. -- 306

The speaker of untruth goes to a woeful state, 306. Người mồm miệng láo and also he who, having done aught, says, "I did not". khoét, Both after death become equal, Kẻ làm rồi nói không. men of base actions in the other world. -- 306 Cả hai chết tương đồng, Đê tiện, đọa địa ngục.

Kaasaavaka.n.thaa bahavo paapadhammaa asa~n~nataa Paapaa paapehi kammehi niraya.m te upapajjare. -- 307

Many with a yellow robe on their necks 307. Nhiều người khoác cà sa, are of evil disposition and uncontrolled. Ác hạnh, không điều phục, Evil-doers on account of their evil deeds Kẻ ác, do nghiệp thúc, are born in a woeful state. -- 307 Phải đọa địa ngục thôi.

Seyyo ayogu.lo bhutto tatto aggisikh-uupamo Ya~nce bhu~njeyya dussiilo ra.t.thapi.n.da.m asa~n~nato. -- 308

Better to swallow a red-hot iron ball 308. Thà nuốt hòn sắt nóng, (which would consume one) like a flame of fire, Như ngọn lửa hừng hừng, than to be an immoral and uncontrolled person Hơn phá giới buông lung, feeding on the alms offered by people. -- 308 Sống nhờ cơm tín thí.

Cattaari .thaanaani naro pamatto
Aapajjati paradaaruupasevii
Apu~n~nalaabha.m na nikaamaseyya.m
Ninda.m tatiya.m niraya.m catuttha.m. -- 309
Four misfortunes befall a careless man 309. Bốn tai họa ập đến, who commits adultery: Hành hạ kẻ ngoại tình, - Acquisition of demerit, disturbed sleep, Mang tiếng, ngủ không an. thirdly blame, and fourthly a state of woe. -- 309 Bị chê, đọa địa ngục.

Apu~n~nalaabho ca gatii ca paapikaa
Bhiitassa bhiitaaya ratii ca thokikaa
Raajaa ca da.n.da.m garuka.m pa.neti
Tasmaa naro paradaara.m na seve. -- 310
There is acquisition of demerit as well as evil destiny. 310. Mang tiếng, đọa ác thú, Brief is the joy of the frightened man and woman. Lo sợ, tâm ít vui, The King imposes a heavy punishment. Quốc vương phạt trọng tội, Hence no man should frequent another's wife. -- 310 Kẻ gian díu vợ người.

Kuso yathaa duggahito hatthamevaanukantati Saama~n~na.m dupparaama.t.tha.m nirayaay-upaka.d.dhati. -- 311

Just as kusa grass, wrongly grasped, cuts the hand, 311. Vụng nắm cỏ cu-xa, even so the monkhood wrongly handled Là tay ta bị cắt, drags one to a woeful state. -- 311 Hạnh sa môn, tà hoặc, Tất đoạn địa ngục thôi.

Ya.m ki~nci sithila.m kamma.m sa.mkili.t.tha.m ca ya.m vata.m Sa'nkassara.m brahmacariya.m na ta.m hoti mahapphala.m. -- 312

Any loose act, any corrupt practice, a life of dubious 312. Sống buông lung phóng holiness dật, - none of these is of much fruit. -- 312 Chạy theo thói nhiễm ô, Hoài nghi đời phạm hạnh, Thành quả đạt chi mô!

Kayiraa ce kayiraathena.m da.lhamena.m parakkame Sa.thilo hi paribbaajo bhiyyo aakirate raja.m. -- 313

If aught should be done, let one do it. 313. Nếu việc cần phải làm, Let one promote it steadily, Hãy quyết làm hết sức; for slack asceticism Thiếu công phu, nghị lực, scatters dust all the more. -- 313 Chỉ tung cát bụi mù!

Akata.m dukkata.m seyyo pacchaa tapati dukkata.m Kata.m ca sukata.m seyyo ya.m katvaa naanutappati. -- 314

An evil deed is better not done: 314. Chớ phạm phải điều ác, a misdeed torments one hereafter. Làm ác khổ vô vàn, Better it is to do a good deed, Việc thiện nên chu toàn, after doing which one does not grieve. -- 314 Làm xong khỏi ân hận.

Nagara.m yathaa paccanta.m gutta.m santarabaahira.m Eva.m gopetha attaana.m kha.no vo maa upaccagaa Kha.naatiitaa hi socanti nirayamhi samappitaa. -- 315

Like a border city, 315. Như thành sát biên thùy, guarded within and without, Trong ngoài canh nghiêm mật, so guard yourself. Hãy phòng hộ chính mình, Do not let slip this opportunity, Đừng để cơ hội mất. for they who let slip the opportunity Ai để cơ hội mất, grieve when born in a woeful state. -- 315 Đọa địa ngục khổ đau.

Alajjitaaye lajjanti lajjitaaye na lajjare Micchaadi.t.thisamaadaanaa sattaa gacchanti duggati.m. -- 316

Beings who are ashamed 316. Việc đáng hổ không hổ, of what is not shameful, Việc không đáng lại hổ, and are not ashamed Do ôm ấp tà kiến, of what is shameful, Chúng sanh bị khốn khổ. embrace wrong views and go to a woeful state. -- 316

Abhaye bhayadassino bhaye caabhayadassino Micchaadi.t.thisamaadaanaa sattaa gacchanti duggati.m. -- 317

Beings who see fear 317. Việc đáng kinh không in what is not to be feared, kinh, and see no fear in the fearsome, Việc không đáng lại kinh, embrace false views Do ôm ấp tà kiến, and go to a woeful state. -- 317 Chúng sanh bị ngục hình.

Avajje vajjamatino vajje c-aavajjadassino Micchaadi.t.thisamaadaanaa sattaa gacchanti duggati.m. -- 318

Beings who imagine faults in the faultless 318. Không lỗi lại tưởng có, and perceive no wrong in what is wrong, Có lỗi lại thấy không, embrace false views and go to a woeful state. -- 318 Do ôm ấp tà kiến, Chúng sanh khổ vô ngần.

Vajja.m ca vajjato ~natvaa avajja.m ca avajjato Sammaadi.t.thisamaadaanaa sattaa gacchanti suggati.m. -- 319

Beings knowing wrong as wrong 319. Có lỗi biết rằng có, and what is right as right, Không lỗi biết rằng không, embrace right views and go to a blissful state. -- 319 Nhờ hàm dưỡng chánh kiến, Chúng sanh sướng vô ngần.

TỪ VỰNG VÀ THÀNH NGỮ ANH-VIỆT

(a): adjective; (adv): adverb; (conj): conjunction; (n): noun; (prep): preposition; (v): verb

Verse - Kệ 306

Liar (n) : Kẻ nói dối, Depart (v) : Chết. Base (a) : Hèn hạ, đê hèn.

Verse - Kệ 307

Disposition (n) : Tính tình, tâm tính.
On account of : Vì, do vì.
Woeful (a) : Thống khổ.
Woeful state : Cõi thống khổ, địa ngục.
Verse - Kệ 309

Misfortune (n) : Sự bất hạnh, tai họa.
Commit (v) : Vi phạm, phạm phải.
Adultery (n) : Tội ngoại tình.
Acquisition (n) : Sự đạt được.
Demerit (n) : Khuyết điểm, lỗi lầm.
Blame (n) : Sự chê bai, sự khiển trách.
Verse - Kệ 310

Impose (v) : Bắt chịu, áp đặt. Frequent (v) : Hay lui tới, dan díu với.

Verse - Kệ 311

Handle (v) : Điều khiển, quản lý. Drag (v) : Lôi kéo.

Verse - Kệ 312

Observance (n) : Sự tuân thủ, sự tôn trọng Dubious (a) : Nghi ngờ

Verse - Kệ 313

Aught (n) : Bất cứ việc gì, cái gì.
Promote (v) : Đẩy mạnh, xúc tiến.
Might (n) : Sức mạnh, năng lực.
Slack (a) : Uể oải, bê trễ, lỏng lẻo.

Asceticism (n) : Công phu tu tập.
Scatter (v) : Tung vãi.
Verse - Kệ 314

Torment (v) : Gây đau khổ, giày vò. Repent (v) : Ăn năn, hối hận.

Verse - Kệ 315

Border (n) : Bờ, biên giới.
Guard (v) : Canh gác, bảo vệ.
Slip (v) : Trượt, tuột,
Consign (v) : Ủy thác, giao phó.
Verse - Kệ 316

Fearsome (a) : Sợ hãi. Embrace (v) : Ôm ấp, hàm dưỡng. False views (n) : Tà kiến.

Verse - Kệ 319

Righ views (n) : Chánh kiến.

-ooOoo-

Phẩm XXIII

NAAGA VAGGA - THE ELEPHANT - PHẨM VOI RỪNG

Aha.m naago-va sa'ngaame caapaato patita.m sara.m Ativaakya.m titikkhissa.m dussiilo hi bahujjano. -- 320

As an elephant in the battlefield 320. Như voi giữa chiến địa, withstands the arrows shot from a bow, Kháng cự mọi cung tên, even so will I endure abuse; Ta chịu đựng hủy báng, verily most people are undisciplined. -- 320 Phá giớiá biết bao người.

Danta.m nayanti samiti.m danta.m raajaa-bhiruuhati Danto se.t.tho manussesu yo-tivaakya.m titikkhati. -- 321

They lead the trained (horses or elephants) to an assembly. 321. Kẻ luyện voi dự hội, The king mounts the trained animal. Người luyện ngựa dâng vua, Best among men are the trained who endure abuse. -- 321 Bậc tôi luyện thượng thừa, Chịu đựng mọi hủy báng.

Varamassataraa dantaa aajaaniiyaa ca sindhavaa Ku~njaraa ca mahaanaagaa attadanto tato vara.m. -- 322

Excellent are trained mules, 322. Quí thay lừa thuần thục, so are thoroughbred horses of Sindh Quí thay giống ngựa Sindh. and noble tusked elephants; Quí thay voi ngà báu, but far better is he who has trained himself. -- 322 Tuyệt thay bậc luyện mình.

Na hi etehi yaanehi gaccheyya agata.m disa.m Yathaattanaa sudantena danto dantena gacchati. -- 323

Surely never by those vehicles 323. Chẳng phải nhờ voi would one go to the untrodden land (Nibbaana), ngựa, as does one who is controlled Đưa ta đến Niết bàn, through his subdued and well-trained self. -- 323 Chính bậc tự điều phục, Đạt đến bờ thênh thang.

Dhanapaalako naama ku~njaro ka.tukappabhedano dunnivaarayo Baddho kabala.m na bhu~njati sumarati naagavanassa ku~njaro. -- 324

The uncontrollable, captive tusker named Dhanapaalaka, 324. Voi kia tên Tài hộ, with pungent juice flowing, eats no morsel; Phát dục tiết mùi hăng, the tusker calls to mind the elephant forest. -- 324 Bất trị bị giam giữ, Bỏ ăn, nhớ rừng xanh.

Middhii yadaa hoti mahagghaso ca niddaayitaa samparivattasaayii Mahaavaraaho-va nivaapapu.t.tho punappuna.m gabbhamupeti mando. -- 325

The stupid one, when he is torpid, 325. Kẻ ngu si ám độn, gluttonous, sleepy, Ham ăn ngủ như heo, rolls about lying Bạ đâu nằm lăn đó, like a great hog nourished on pig-wash, Luân hồi mãi cuốn theo. goes to rebirth again and again. -- 325

Ida.m pure cittamacaari caarika.m
Yenicchaka.m yatthakaama.m yathaasukha.m
Tadajjaha.m niggahessaami yoniso
Hatthippabhinna.m viya a'nkusaggaho. -- 326
Formerly this mind went wandering 326. Xưa tâm này phóng where it liked, đãng, as it wished and as it listed. Theo dục lạc đua đòi, Today with attentiveness Nay chuyên tâm nhiếp phục, I shall completely hold it in check, Như quản trượng điều voi. as a mahout (holds in check) an elephant in must. -- 326

Appamaadaratataa hotha sacittamanurakkhatha Duggaa uddharathattaana.m pa'nke sanno-va ku~njaro. -- 327

Take delight in heedfulness. 327. Hãy tinh cần, vui vẻ, Guard your mind well. Khéo giữ tâm ý thầy,

Draw yourselves out of the evil way Tự thoát khỏi ác đạo, as did the elephant sunk in the mire. -- 327 Như voi vượt sình lầy.

Sace labhetha nipaka.m sahaaya.m
Saddhi.m cara.m saadhuvihaaridhiira.m
Abhibhuyya sabbaani parissayaani
Careyya ten-attamano satiimaa. -- 328
If you get a prudent companion 328. Nếu gặp bạn sáng suốt, (who is fit) to live with you, Cẩn trọng sống hiền lương, who behaves well and is wise, Hàng phục mọi nguy biến, you should live with him joyfully and mindfully, Hoan hỷ kết bạn đường. overcoming all dangers. -- 328

No ce labhetha nipaka.m sahaaya.m
Saddhi.m cara.m saadhuvihaaridhiira.m
Raajaa-va ra.t.tha.m vijita.m pahaaya

Eko care maata'ng-ara~n~ne-va naago. -- 329
If you do not get a prudent companion 329. Nếu không gặp bạn trí, who (is fit) to live with you, Cẩn trọng, sống hiền lành, who behaves well and is wise, Nên như vua từ bỏ, then like a king who leaves a conquered kingdom, Vương quốc bị xâm lăng, you should live alone Hãy sống đời đơn độc, as an elephant does in the elephant forest. -- 329 Như voi giữa rừng xanh.

Ekassa carita.m seyyo
Natthi baale sahaayataa
Eko care na ca paapaani kayiraa
Appossukko maata'ng-ara~n~ne-va naago. -- 330
Better it is to live alone. 330. Thà sống cảnh cô đơn, There is no fellowship with the ignorant. Hơn bạn bè kẻ ngốc, Let one live alone doing no evil, care-free, Sống lẻ loi đơn độc, like an elephant in the elephant forest. -- 330 Không gây nghiệp ác hành, Như voi giữa rừng xanh, Thênh thang vô tư lự.

Atthamhi jaatamhi sukhaa sahaayaa
Tu.t.thi sukhaa yaa itariitarena
Pu~n~na.m sukha.m jiivitasa'nkhayamhi
Sabbassa dukkhassa sukha.m pahaa.na.m. -- 331
When need arises, pleasant (is it to have) friends. 331. Vui thay được bạn giúp! Pleasant is it to be content with just this and that. Vui thay sống tri túc! Pleasant is merit when life is at an end. Vui thay chết phước duyên! Pleasant is the shunning of all ill. -- 331 Vui thay hết khổ nhục!

Sukhaa matteyyataa loke atho petteyyataa sukhaa Sukhaa saama~n~nataa loke atho brahma~n~nataa sukhaa. -- 332

Pleasant in this world is ministering to mother. 332. Vui thay hầu mẹ sanh! Ministering to father too is pleasant in this world. Vui thay hầu cha lành! Pleasant is ministering to ascetics. Vui thay hầu hiền thánh! Pleasant too is ministering to the Noble Ones. -- 332 Vui thay hầu sa môn!

Sukha.m yaava jaraa siila.m sukhaa saddhaa pati.t.thitaa Sukho pa~n~naaya pa.tilaabho paapaana.m akara.na.m sukha.m. -- 333

Pleasant is virtue (continued) until old age. 333. Vui thay già đức hạnh! Pleasant is steadfast confidence. Vui thay tâm tín thành! Pleasant is the attainment of wisdom. Vui thay ác không tạo! Pleasant is it to do no evil. -- 333 Vui thay tuệ viên thành!

TỪ VỰNG VÀ THÀNH NGỮ ANH-VIỆT

(a): adjective; (adv): adverb; (conj): conjunction; (n): noun; (prep): preposition; (v): verb

Verse - Kệ 320

Battlefield (n) : Chiến trường, chiến địa.
Withstand (v) : Kháng cự, chịu đựng.

Endure (v) : Chịu đựng.
Abuse (n) : Sự gièm pha, sự hủy báng.
Undisciplined (a) : Phá giới.
Verse - Kệ 322

Mule (n) : Con la, con lừa. Tusker (n) : Voi có ngà lớn.

Verse - Kệ 323

Untrodden (a) : Chưa ai đặt chân đến.

Verse - Kệ 324

Pungent (a) : Mùi hăng hắc.
Rut (n) : Sự phát dục, sự động đực.
Uncontrollable (a) : Khó dạy, bất trị.
Captive (a) : Bị giam cầm.
Morsel (n) : Miếng, mẫu.
To call to mind : Nhớ lại.
Verse - Kệ 325

Topid (a) : Đần độn, chậm lụt.
Gluttonous (a) : Ham ăn.
Roll (a) : Lăn lóc.
Nourish (v) : Nuôi dưỡng.
Wash (n) : Nước rửa bát, nước vo gạo.
Hog (n) : Heo thịt, theo thiến.
Verse - Kệ 326

Formerly (adv) : Xưa kia. To go wandering (v) : Đi lang thang, phóng đãng.

List (v) : Thích, muốn. Attentiveness (n) : Sự chuyên tâm, sự chú ý. Mahout (n) : Quản tượng.

Verse - Kệ 327

Evil way (n) : Ác đạo. Mire (n) : Bãi sình lầy.

Verse - Kệ 328

Prudent (a) : Cẩn trọng.
Fit (a) : Thích hợp.
Behave well (v) : Đối xử tốt.
Mindfully (adv) : Chú ý, lưu tâm.
Verse - Kệ 330

Care-free (a) : Vô tư, thảnh thơi.

Verse - Kệ 332

Minister to (v) : Chăm sóc, hầu hạ. Ascetic (n) : Sa môn, người tu khổ hạnh. The noble ones : Các bậc hiền thánh, các bậc tôn đức.

Verse - Kệ 333

Steadfast (a) : Vững chắc, kiên định. Abstinence (n) : Sự kiêng cữ.

-ooOoo-

Phẩm XXIV

TA.NHAA VAGGA - CRAVING - PHẨM THAM ÁI

Manujassa pamattacaarino ta.nhaa va.d.dhati maaluvaa viya So plavati huraahura.m phalamiccha.m-va vanasmi.m vaanaro. -- 334

The craving of the person addicted to careless living 334. Kẻ buông lung phóng dật, grows like a creeper. Tham ái tợ dây leo, He jumps from life to life Đời đời vọt nhảy theo, like a fruit-loving monkey in the forest. -- 334 Như khỉ chuyền hái trái.

Ya.m esaa sahatii jammii ta.nhaa loke visattikaa Sokaa tassa pava.d.dhanti abhiva.t.tha.m-va biira.na.m. -- 335

Whomsoever in this world 335. Ai sinh sống trên đời, this base clinging thirst overcomes, Bị ái dục lôi cuốn, his sorrows flourish Khổ đau mãi tăng trưởng, like well-watered biira.na grass. -- 335 Như cỏ Bi gặp mưa.

Yo ce ta.m sahatii jammi.m ta.nha.m loke duraccaya.m Sokaa tamhaa papatanti udabinduu-va pokkharaa. -- 336

Whoso in the world overcomes this base unruly craving, 336. Ai sinh sống trên đời, from him sorrows fall away Hàng phục được tham ái, like water-drops from a lotus-leaf. -- 336 Khổ đau sẽ vuột khỏi, Như nước trượt lá sen.

Ta.m vo vadaami bhadda.m vo yaavant-ettha samaagataa Ta.nhaaya muula.m kha.natha usiirattho-va biira.na.m Maa vo nala.m-va soto-va maaro bha~nji punappuna.m. -- 337

This I say to you: 337. Các ngươi hợp nhau đây, Good luck to you all who have assembled here! Ta có lời dạy này: Dig up the root of craving Hãy bới gốc tham ái, like one in quest of biira.na's sweet root. Như đào rễ cả Bi, Let not Maara crush you again and again Đừng để Ma vương hại, as a flood (crushes) a reed. -- 337 Như lau bị lụt đầy.

Yathaapi muule anupaddave da.lhe
Chinno-pi rukkho punareva ruuhati
Evam-pi ta.nhaanusaye anuuhate
Nibbattati dukkhamida.m punappuna.m. -- 338
Just as a tree with roots unharmed and firm, 338. Đốn cây không đào gốc, though hewn down, sprouts again, Chồi tược sẽ lên hoài, even so while latent craving is not rooted out, Tham ái chưa nhổ rễ, this sorrow springs up again and again. -- 338 Khổ đau mãi

dằng dai.

Yassa chatti.msati sotaa manaapassavanaa bhuusaa Vaahaa vahanti duddi.t.thi.m sa'nkappaa raaganissitaa. -- 339

If in anyone the thirty-six streams (of cravings) 339. Ba mươi sáu dòng ái, that rush towards pleasurable thoughts are strong, Tuôn chảy theo dục trần, such deluded person, Ý tham dục cuồn cuộn, torrential thoughts of lust carry off. -- 339 Cuốn phăng kẻ mê đần.

Savanti sabbadhi sotaa lataa ubbhijja ti.t.thati Ta~nca disvaa lata.m jaata.m muula.m pa~n~naaya chindatha. -- 340

The streams (craving) flow everywhere. 340. Dòng ái dục chảy khắp, The creeper (craving) sprouts and stands. Như dây leo mọc tràn, Seeing the creeper that has sprung up, Thấy dây leo vừa lan, with wisdom cut off root. -- 340 Liền dùng tuệ đốn gốc.

Saritaani sinehitaani ca somanassaani bhavanti jantuno Te saatasitaa sukhesino te ve jaatijar-uupagaa naraa. -- 341

In beings there arise pleasures that rush 341. Kẻ đam mê ái dục, (towards sense-objects) Say đắm theo lục trần, and (such beings) are steeped in craving. Tuy mong cầu an lạc, Bent on happiness, they seek happiness. Sanh tử vẫn hoại thân. Verily, such men come to birth and decay. -- 341

Tasi.naaya purakkhataa pajaa parisappanti saso-va baadhito Sa.myojanasa'ngasattaa dukkhamupenti punappuna.m ciraaya. -- 342

Folk enwrapt in craving are terrified 342. Người bị ái buộc ràng, like a captive hare. Hẳn lo sợ hoang mang, Held fast by fetters and bonds, Như thỏ bị trói chặt, for long they come to sorrow again and again. -- 342 Đau khổ mãi cưu mang.

Tasi.naaya purakkhataa pajaa parisappanti saso-va baadhito Tasmaa tasi.na.m vinodaye bhikkhu aaka'nkhii viraagamattano. -- 343

Folk, enwrapt in craving, are terrified like captive hare. 343. Người bị ái buộc ràng, Therefore a bhikkhu who wishes Như thỏ bị trói ngang; his own passionlessness (Nibbaana) Tỳ kheo cầu Niết bàn, should discard craving. -- 343 Phải dứt trừ tham dục.

Yo nibbanatho vanaadhimutto vanamutto vanameva dhaavati Ta.m puggalametha passatha mutto bandhanameva dhaavati. -- 344

Whoever with no desire (for the house-hold) 344. Cắt ái đi xuất gia, finds pleasure in the forest (of asceticism) Khổ hạnh trong rừng già, and though freed from desire (for the household), Đã giải thoát dục vọng, (yet) runs back to that very home. Nhưng lại trở về nhà; Come, behold that man! Kìa xem hạng người ấy, Freed, he runs back into that very bondage. -- 344 Mở rồi buộc lại ta!

Bậc trí dứt tham ái, Ắt thoát khổ,thong dong.

Mu~nca pure mu~nca pacchato majjhe mu~nca bhavassa paaraguu Sabbattha vimuttamaanaso na puna jaatijara.m upehisi. -- 348

Let go the past. 348. Bỏ quá hiện vi lại, Let go the future. Tâm ý thoát ai hoài, Let go the present (front, back and middle). Vượt sang bờ hiện hữu, Crossing to the farther shore of existence, Dứt sanh lão bi ai! with mind released from everything, do not again undergo birth and decay. -- 348

Vitakkapamathitassa jantuno tibbaraagassa subhaanupassino Bhiyyo ta.nhaa pava.d.dhati esa kho da.lha.m karoti bandhana.m. -- 349

For the person who is perturbed by (evil) thoughts, who is exceedingly lustful, who contemplates pleasant things, craving increases more and more.

TỪ VỰNG VÀ THÀNH NGỮ ANH-VIỆT

(a): adjective; (adv): adverb; (conj): conjunction; (n): noun; (prep): preposition; (v): verb

Verse - Kệ 334

To be addicted to (n) : Nghiện ngập, say đắm. Creeper (n) : Dây leo.

Verse - Kệ 335

Overcome (v) : Khống chế, khắc phục. Flourish (v) : Phát đạt, phát triển. Base (n) : Căn cứ, nền tảng.

Verse - Kệ 337

Assemble (v) : Tập họp, nhóm họp. Quest (n) : Sự tìm kiếm, sự truy lùng. Crush (v) : Nghiền nát, đè bẹp, tiêu diệt.

Verse - Kệ 338

Spring up (v) : Nảy sanh, xuất hiện. Latent (a) : Tiềm tàng, âm ỉ.

Verse - Kệ 339

Pleasurable objects : Đối tượng dục lạc. Flow (v) : Chảy. Carry off (v) : Mang đi, cuốn phăng.

Verse - Kệ 340

Sprout (v) : Đâm chồi, nẩy mầm.

Verse - Kệ 341

To be moistened with (v) : Thèm khát, say đắm. To be bent on (v) : Quyết tâm theo. Objects of sense (v) : Đối tượng của ý thức, lục trần.

Verse - Kệ 342

Entwine (v) : Bện, tết, ôm, quấn.
Fetter (n) : Gông cùm, xiềng xích, phiền não.
Toils (n) : Lưới, bẫy, xiềng xích, phiền não.

Fast (adv) : Chặt chẽ, chắc chắn.
Verse - Kệ 343

Passionlessness (n) : Tịch tịnh, Niết bàn. Discard (v) : Dứt trừ, loại bỏ.

Verse - Kệ 344

Devoid (a) : Không có , trống rỗng. To be attached to (v) : Gắn bó với, dính chặt với. Bondage (n) : Sự câu thúc, cảnh nô lệ.

Verse - Kệ 345

Hemp (n) : Dây đay, dây gai. Long for (v) : Mong muốn.

Verse - Kệ 346

Hurl (v) : Trì, kéo mạnh. Yield (v) : Quằn xuống. Loosen (v) : Làm lỏng ra, tháo gở.

Verse - Kệ 347

Infatuated (a) : Say mê.
Spider (n) : Con nhện.
Web (n) : Mạng (nhện).
Spin, span, spun : Quay (tơ) ,chăng (tơ).
Verse - Kệ 348

Undergo (v) : Chịu, bị, trải qua. Decay (n) : Tình trạng suy sụp, già.

Verse - Kệ 349

Agitate (v) : Vọng động, rung động.

Verse - Kệ 352

Grasp (v) : Chấp thủ, nắm chặt.
Skilled (a) : Khéo léo, lành nghề.
Etymology (n) : Từ nguyên, từ nguyên học.
Sequence (n) : Sự phối hợp.
Group (v) : Tập hợp, phân loại.
Verse - Kệ 353

Detached (a) : Rời ra, tách ra. Renounce (v) : Từ bỏ, khước từ. Absorbed (a) : Miệt mài, say mê.

Verse - Kệ 354

The gift of Truth : Pháp thí. Excel (v) : Hơn hẳn, trội hơn. Flavour (n) : Hương vị.

Verse - Kệ 355

In quest of : Tiềm kiếm, truy lùng. Beyond (n) : Bờ bên kia, thế giới bên kia. Witless (a) : Ngu si, đần độn.

Verse - Kệ 356

Blemish (n) : Sự thiệt hại, nhược điểm.
The lustless (n) : Bậc ly dục.
Yield (v) : Sản sinh, mang lại.
Abundant (a) : Phong phú, dư thừa.
Verse - Kệ 358

Delusion (n) : Sự si mê.

Verse - Kệ 359

The desireless (n) : Bậc ly ái.

-ooOoo-

Phẩm XXV

BHIKKHU VAGGA - THE BHIKKHU OR THE MENDICANT - PHẨM TỲ KHEO

Cakkhunaa sa.mvaro saadhu saadhu sotena sa.mvaro Ghaa.nena sa.mvaro saadhu saadhu jivhaaya sa.mvaro. -- 360

Good is restraint in the eye; 360. Lành thay điều phục mắt! good is restraint in the ear; Lành thay điều phục tai! good is restraint in the nose; Lành thay điều phục mũi! good is restraint in the tongue. -- 360 Lành thay điều phục lưỡi!

Kaayena sa.mvaro saadhu saadhu vaacaaya sa.mvaro Manasaa sa.mvaro saadhu saadhu sabbattha sa.mvaro Sabbattha sa.mvuto bhikkhu sabbadukkhaa pamuccati. -- 361

Good is restraint in deed; 361. Lành thay hàng phục thân! good is restraint in speech; Lành thay hàng phục ý! good is restraint in mind; Lành thay lời chế chỉ! good is restraint in everything. Lành thay phòng mọi điều! The bhikkhu, restrained at all points, Hàng phục được bấy nhiêu, is freed from sorrow. -- 361 Tỳ kheo ấy thoát khổ.

Hatthasa~n~nato paadasa~n~nato Vaacaaya sa~n~nato sa~n~nat-uttamo

Ajjhattarato samaahito Eko santusito tamaahu bhikkhu.m. -- 362

He who is controlled in hand, in foot, in speech, 362. Điều phục cả chân tay, and in the highest (i.e., the head); Điều phục ngay đầu óc, he who delights in meditation, and is composed; Điều phục lời ngang dọc, he who is alone, and is contented, Đơn độc vui thành thiền, - him they call a bhikkhu. -- 362 Tri túc sống an nhiên, Tỳ kheo là vậy đó!

Yo mukhasa~n~nato bhikkhu mantabhaa.nii anuddhato Attha.m dhamma.m ca diipeti madhura.m tassa bhaasita.m. -- 363

The bhikkhu who is controlled in tongue, 363. Tỳ kheo điều phục lưỡi, who speaks wisely, who is not puffed up, Khiêm ái không tự cao, who explains the meaning and the text, Diễn giải nghĩa kinh điển, - sweet, indeed. is his speech. -- 363 Lời êm dịu ngọt ngào.

Dhammaaraamo dhammarato dhamma.m anuvicintaya.m Dhamma.m anussara.m bhikkhu saddhammaa na parihaayati. -- 364

That bhikkhu who dwells in the Dhamma, 364. Tỳ kheo trụ chánh pháp, who delights in the Dhamma, Quí pháp, thường hành thiền, who meditates on the Dhamma, Niệm pháp, tâm tinh chuyên, who well remembers the Dhamma, Ắt không rời Chánh pháp. does not fall away from the sublime Dhamma. -- 364

Salaabha.m naatima~n~neyya naa~n~nesa.m pihaya.m care A~n~nesa.m pihaya.m bhikkhu samaadhi.m naadhigacchati. -- 365

Let him not despise what he has received, 365. Chớ chê điều mình đạt, nor should he live envying (the gains of) others. Chớ ganh ghét của người; The bhikkhu who envies (the gains of) others Tỳ kheo vọng tâm tư, does not attain concentration. -- 365 Không sao vào chánh định.

Appalaabho-pi ce bhikkhu salaabha.m naatima~n~nati Ta.m ve devaa pasa.msanti suddhaajiivi.m atandita.m. -- 366

Though receiving but little, 366. Tỳ kheo dù nhận ít, if a bhikkhu does not despise his own gains, Nhưng tâm không khinh thường, even the gods praise such a one Sống thanh tịnh, tinh tấn, who is pure in livelihood and is not slothful. -- 366 Chư thiên cũng tán dương.

Sabbaso naamaruupasmi.m yassa natthi mamaayita.m Asataa ca na socati sa ve bhikkhuu-ti vuccati. -- 367

He who has no thought of "I" and "mine" 367. Đối với cả thân tâm, whatever towards mind and body, Không chấp ta, của ta, he who grieves not for that which he has not, Không buồn điều không có, he is, indeed, called a bhikkhu. -- 367 Đó gọi là tỳ kheo.

Mettaavihaarii yo bhikkhuu pasanno buddhasaasane Adhigacche pada.m santa.m sa'nkhaaruupasama.m sukha.m. -- 368

The bhikkhu who abides in loving-kindness, 368. Tỳ kheo vui pháp Phật, who is pleased with the Buddha's Teaching, An trụ tâm từ bi,

attains to that state of peace and happiness, Chứng đạt cảnh an tịnh, the stilling of conditioned things. -- 368 Giải thoát pháp hữu vi.

Si~nca bhikkhu ima.m naava.m sittaa te lahumessati Chetvaa raaga.m ca dosa.m ca tato nibbaa.namehisi. -- 369

Empty this boat, O bhikkhu! 369. Tỳ kheo tát sạch nước, Emptied by you it will move swiftly. Thuyền này nhẹ lướt nhanh, Cutting off lust and hatred, Trừ tham dục, sân hận, to Nibbaana you will thereby go. -- 369 Niết bàn tất viên thành.

Pa~nca chinde pa~nca jahe pa~nca c-uttari bhaavaye Pa~ncasa'ngaatigo bhikkhu oghati.n.no-ti vuccati. -- 370

Five cut off, five give up, five further cultivate. 370. Tỳ kheo đoạn diệt năm, (1) The bhikkhu who has gone beyond the five bonds Bỏ năm (2), tu tập năm (3) is called a "Flood-Crosser". -- 370 Vượt qua năm vòng xích (4), Xứng gọi bậc vượt dòng.
7KDPVkQWKkQNL̲QJL̰LF̯P WK̋QJKL
6ŦiLY{VŦiLWU̥RF̨NLrX P̣QY{PLQK
7tQW̯QQL̰PÿQKKX̰(4) Tham, sân, sLP̣QWjNL̲Q

Jhaaya bhikkhu maa ca paamado
Maa te kaamagu.ne bhamassu citta.m
Maa lohagu.la.m gilii pamatto
Maa kandi dukkhamidan-ti .dayhamaano. -- 371
Meditate, O bhikkhu! Be not heedless. 371. Chớ buông lung, dục lạc, Do not let your mind whirl on sensual pleasures. Tỳ kheo, hãy tu thiền. Do not be careless and swallow a ball of lead. Phóng dật, nuốt sắt nóng, As you burn cry not "This is sorrow". -- 371 Bị đốt chớ than phiền!

Natthi jhaana.m apa~n~nassa pa~n~naa natthi ajhaayato Yamhi jhaana.m ca pa~n~naa ca sa ve nibbaa.nasantike. -- 372

There is no concentration in one who lacks wisdom, 372. Không trí tuệ,không định, nor is there wisdom in him who lacks concentration. Không định, không trí tuệ; In whom are both concentration and wisdom, Người có tuệ, có định, he, indeed, is in the presence of Nibbaana. -- 372 Đạt Niết bàn viên tịnh.

Su~n~naagaara.m pavi.t.thassa santacittassa bhikkhuno Amaanusii rati hoti sammaa dhamma.m vipassato. -- 373

The bhikkhu who has retired to a lonely abode, 373. Tỳ kheo sống đơn độc, who has calmed his mind, An định được nội tâm, who perceives the doctrine clearly, Trực quán theo chánh pháp, experiences a joy transcending that of men. -- 373 Vui nguồn vui siêu nhân.

Yato yato sammasati khandhaana.m udayabbaya.m Labhati piitipaamojja.m amata.m ta.m vijaanata.m. -- 374

Whenever he reflects on the rise and fall 374. Người nhiếp tâm thường niệm, of the Aggregates, Các uẩn thường diệt sanh, he experiences joy and happiness.

To "those who know" Thọ hưởng niềm an lành, that (reflection) is Deathless. -- 374 Đạt cảnh giới bất tử.

Tatraayamaadi bhavati idha pa~n~nassa bhikkhuno Indriyagutti santu.t.thii paatimokkhe ca sa.mvaro. -- 375

And this becomes the beginning here 375. Tỳ kheo có trí tuệ, for a wise bhikkhu: Thường phòng hộ các căn, sense-control, contentment, restraint Tri túc, giữ giới bổn, with regard to the Fundamental Code Thân cận các bạn lành, (Paatimokkha), Sống nổ lực tinh tấn, association with beneficent and energetic friends Hợp chánh mạng cao

thành. whose livelihood is pure. -- 375

Mitte bhajassu kalyaa.ne suddhaajiive atandite Pa.tisanthaaravuttyassa aacaarakusalo siyaa Tato paamojjabahulo dukkhass-anta.m karissasi. -- 376

Let him be cordial in his ways and refined in 376. Người hành xử chân thành, conduct; Tác phong thật đoan chánh, filled thereby with joy, Hưởng nguồn vui phạm hạnh, he will make an end of ill. -- 376 Dứt sạch mọi khổ đau.

Vassikaa viya pupphaani maddavaani pamu~ncati Eva.m raaga.m ca dosa.m ca vippamu~ncetha bhikkhavo. -- 377

As the jasmine creeper sheds its withered flowers, 377. Tỳ kheo hãy vất bỏ, even so, O bhikkhus, Mọi ý niệm tham sân, should you totally cast off lust and hatred. -- 377 Như hoa lài tàn úa, Rơi rụng khỏi cành thân.

Santakaayo santavaaco santavaa susamaahito Vantalokaamiso bhikkhu upasanto-ti vuccati. -- 378

The bhikkhu who is calm in body, 378. Tỳ kheo thường điềm tĩnh, calm in speech, calm in mind, Thân - khẩu - ý tịch tịnh, who is well-composed, Từ bỏ mọi việc đời, who has spewed out worldly things, Xứng danh bậc an tịnh. is truly called a "peaceful one". -- 378

Attanaa codayattaana.m pa.timaase-ttamattanaa So attagutto satimaa sukha.m bhikkhu vihaahisi. -- 379

By self do you censure yourself. 379. Tự mình kiểm điểm mình, By self do you examine yourself. Tự mình xem xét mình, Self-guarded and mindful, Tự phòng hộ, chánh niệm, O bhikkhu, you will live happily. -- 379 Tỳ kheo sống khương ninh.

Attaa hi attano naatho attaa hi attano gati Tasmaa sa~n~namay-attaana.m assa.m bhadra.m-va vaa.nijo. -- 380

Self, indeed, is the protector of self. 380. Chính ta bảo vệ ta, Self, indeed, is one's refuge. Chính ta nương tựa ta, Control, therefore, your own self Chính ta tự điều phục, as a merchant controls a noble steed. -- 380 Như ngựa theo thương gia.

Paamojjabahulo bhikkhu pasanno buddhasaasane Adhigacche pada.m santa.m sa'nkhaaruupasama.m sukha.m. -- 381

Full of joy, full of confidence in the Buddha's 381. Tỳ kheo thường hoan hỷ, Teaching, Thành tín pháp Phật-đà, the bhikkhu will attain the Peaceful State, Chứng đạt cảnh an tịnh, the stilling of conditioned things, Các hành an lạc ra. the bliss (supreme). -- 381

Yo have daharo bhikkhu yu~njati buddhasaasane So ima.m loka.m pabhaaseti abbhaa mutto-va candimaa. -- 382

The bhikkhu who, while still young, 382. Tỳ kheo tuy trẻ tuổi, devotes himself to the Buddha's Teaching, Chuyên tu pháp Phật-đà, illumines this world like the moon Như trăng thoát mây chắn, freed from a cloud. -- 382 Soi sáng trần gian ta.

TỪ VỰNG VÀ THÀNH NGỮ ANH-VIỆT

(a): adjective; (adv): adverb; (conj): conjunction; (n): noun; (prep): preposition; (v): verb

Verse - Kệ 362

Composed (a) : Điềm tĩnh, an nhiên. Solitary (a) : Đơn độc. Contented (a) : Tri túc, thõa mãn.

Verse - Kệ 363

Moderate (a) : Điều độ, ôn hòa. Puff up (v) : Tự cao, tự đắc.

Verse - Kệ 365

Despise (v) : Xem thường, khinh miệt. Envy (v) : Thèm muốn, đố kỵ.

Verse - Kệ 366

Recipient (n) : Người nhận. Slothful (a) : Lười biếng.

Verse - Kệ 368

Stilling (n) : Sự vắng lặng.

Verse - Kệ 370

Toils (n) : Lưới, xiềng xích, phiền não. Flood-crosser : Bậc vượt dòng nước lũ.

Verse - Kệ 371

Whirl (v) : Quay cuồng. Swallow (v) : Nuốt (thức ăn). Lead-ball : Cục chì.

Verse - Kệ 374

Assuredly (adv) : Chắc chắn, tất nhiên. Experience (v) : Thọ hưởng.

Verse - Kệ 375

Sense-control : Nhiếp hộ các căn.
Contentment (n) : Sự mãn nguyện, sự biết đủ.
Fundamental (a) : Cơ bản, chủ yếu.
Precept (a) : Giới luật.
Energetic (a) : Nghị lực, năng động.
Verse - Kệ 376

Cordial (a) : Thân ái, chân thành. Refined (a) : Lịch sự, đoan chánh. Make an end of : Đoạn tuyệt, dứt sạch.

Verse - Kệ 377

Jasmine (n) : (Cây hoa nhài (lài)
Creeper (n) : Loại cây leo.
Shed (v) : Rơi, rụng.
Withered (a) : Úa tàn.

Verse - Kệ 378

Well-composed (a) : Rất điềm tĩnh, tịch tịnh. Spew (v) : Nôn ra, mửa ra, từ bỏ.

Verse - Kệ 379

Censure (v) : Phê bình, phê phán. Self-guarded (a) : Tự phòng hộ.

Verse - Kệ 380

Saviour (n) : Vị cứu tinh. Steed (n) : Ngựa.

Verse - Kệ 382

Devote oneself to (v) : Dâng hiến đời mình cho. Illuminate (v) : Soi sáng, chiếu sáng.

-ooOoo-

because he lives in peace, Trừ sạch mọi cấu uế, he is called a samana; Gọi ẩn sĩ tu hành. (*) because he gives up the impurities, %Ҩ[ẊWJLD he is called a pabbajita (recluse). -- 388

Na braahma.nassa pahareyya naassa mu~ncetha braahma.no Dhii braahma.nassa hantaara.m tato dhii yassa mu~ncati. -- 389

One should not strike a braahma.na, nor should a braahma.na vent (his wrath) on one who has struck him.

He who is not wrathful, but is dutiful, 400. Giữ giới đức, ly ái, virtuous, free from craving, self-controlled Tròn bổn phận không sân, and bears his final body, Lần cuối tự điều thân, - him I call a braahma.na. -- 400 Bà la môn ta gọi.

Vaari pokkharapatte-va aaraggeriva saasapo Yo na lippati kaamesu tamaha.m bruumi braahma.na.m. -- 401

Like water on a lotus leaf, 401. Như nước trên lá sen, like a mustard seed on the point of a needle, Đầu kim hạt cải mèn, he who clings not to sensual pleasures, Dục lạc không vướng mắc, - him I call a braahma.na. -- 401 Ta gọi Bà la môn.

Yo dukkhassa pajaanaati idh-eva khayamattano Pannabhaara.m visa.myutta.m tamaha.m bruumi braahma.na.m. -- 402

He who realizes here in this world 402. Ai tại thế gian này, the destruction of his sorrow, Chứng đắc sự diệt khổ, who has laid the burden aside and is emancipated, Bỏ gánh nặng, siêu độ, - him I call a braahma.na. -- 402 Ta gọi Bà la môn.

Gambhiirapa~n~na.m medhaavi.m maggaamaggassa kovida.m Uttamattha.m anuppatta.m tamaha.m bruumi braahma.na.m. -- 403

He whose knowledge is deep, who is wise, 403. Người trí tuệ sâu xa, who is skilled in the right and wrong way, Quán triệt đường chánh tà, who has reached the highest goal, Đạt đến đích tối thượng, - him I call a braahma.na. -- 403 Ta gọi Bà la môn.

Asa.msa.t.tha.m gaha.t.thehi anaagaarehi c-uubhaya.m Anokasaari.m appiccha.m tamaha.m bruumi braahma.na.m. -- 404

He who is not intimate either with householders 404. Chẳng quan tâm thân thiện, or with the homeless ones, Hàng thế tục, xuất gia, who wanders without an abode, Sống vô dục, không nhà, who is without desires, Ta gọi Bà la môn. - him I call a braahma.na. -- 404

Nidhaaya da.n.da.m bhuutesu tasesu thaavaresu ca Yo na hanti na ghaateti tamaha.m bruumi braahma.na.m. -- 405

He who has laid aside the cudgel 405. Không đánh đập chúng sanh, in his dealings with beings, Mạnh khỏe hay yếu đuối, whether feeble or strong, Không sát hại tàn rụi, who neither harms nor kills, Ta gọi Bà la môn. - him I call a braahma.na. -- 405

Aviruddha.m viruddhesu attada.n.desu nibbuta.m Saadaanesu anaadaana.m tamaha.m bruumi braahma.na.m. -- 406

He who is friendly amongst the hostile, 406. Ôn hòa giữa bạo động, who is peaceful amongst the violent, Thân thiện giữa địch thù, who is unattached amongst the attached, Buông xả giữa chấp thủ, - him I call a braahma.na. -- 406 Ta gọi Bà la môn.

Yassa raago ca doso ca maano makkho ca paatito Saasaporiva aaraggaa tamaha.m bruumi braahma.na.m. -- 407

In whom lust, hatred, pride, detraction are fallen off 407. Vất tham dục, sân hận, like a mustard seed from the point of a needle, Bỏ kiêu mạn, tị hiềm, - him I call a braahma.na. -- 407 Như hạt cải đầu kim, Bà la môn ta gọi.

Akakkasa.m vi~n~naapani.m gira.m sacca.m udiiraye Yaaya naabhisaje ka~nci tamaha.m bruumi braahma.na.m. -- 408

He who utters gentle, instructive, true words, 408. Người nói lời chân thật, who by his speech gives offence to none, Ích lợi và từ hòa, - him I call a braahma.na. -- 408 Không xúc phạm ai cả, Ta gọi Bà la môn.

Yo-dha diigha.m va rassa.m vaa a.nu.m thuula.m subhaasubha.m Loke adinna.m naadiyati tamaha.m bruumi braahma.na.m. -- 409

He who in this world takes nothing that is not given, 409. Vật ngắn, dài, lớn nhỏ, be it long or short, small or great, fair or foul, Đẹp, xấu có trên đời, - him I call a braahma.na. -- 409 Không cho, không động tới, Ta gọi Bà la môn.

Aasaa yassa na vijjanti asmi.m loke paramhi ca Niraasaya.m visa.myutta.m tamaha.m bruumi braahma.na.m. -- 410

He who has no longings, 410. Cả đời nay, đời sau, pertaining to this world or to the next, Không vọng cầu thôi thúc, who is desireless and emancipated, Giải thoát hết tham dục, - him I call a braahma.na. -- 410 Ta gọi Bà la môn.

Yassaalayaa na vijjanti a~n~naaya akatha.mkathii Amatogadha.m anuppatta.m tamaha.m bruumi braahma.na.m. -- 411

He who has no longings, 411. Không mong cầu, nghi hoặc, who, through knowledge, is free from doubts, Nhờ trí tuệ viên minh, who has gained a firm footing in the Deathless Đạt bất tử vô sinh, (Nibbaana), Bà la môn ta gọi. - him I call a braahma.na. -- 411

Yo-dha pu~n~na~nca paapa~nca ubho sa'nga.m upaccagaa Asoka.m viraja.m suddha.m tamaha.m bruumi braahma.na.m. -- 412

Herein he who has transcended 412. Người siêu việt thiện ác, both good and bad Dứt phiền não buộc ràng, and the ties as well, Thanh tịnh sống thênh thang, who is sorrowless, stainless, and pure, Bà la môn ta gọi. - him I call a braahma.na. -- 412

Canda.m-va vimala.m suddha.m vippasannamanaavila.m Nandiibhavaparikkhii.na.m tamaha.m bruumi braahma.na.m. -- 413

He who is spotless as the moon, 413. Như mặt trăng lồng lộng, who is pure, serene, and unperturbed, Không dao động, sáng, trong, who has destroyed craving for becoming, Người diệt ái hữu xong, - him I call a braahma.na. -- 413 Bà la môn ta gọi.

Yo ima.m pa.lipatha.m dugga.m sa.msaara.m mohamaccagaa Ti.n.no paaragato jhaayii anejo akatha.mkathii Anupaadaaya nibbuto tamaha.m bruumi braahma.na.m. -- 414

He who has passed beyond this quagmire, 414. Vượt sình lầy đường hiểm, this difficult path, the ocean of life (sa.msaara), Thoát sinh tử, si mê, and delusion, Thiền định, sang bờ kia, who has crossed and gone beyond, Đoạn nghi, diệt trừ ái, who is meditative, free from craving and doubts, Chứng Niết bàn, vô ngại, who, clinging to naught, has attained Nibbaana, Ta gọi Bà la môn. - him I call a braahma.na. -- 414

Yo-dha kaame pahaatvaana anaagaaro paribbaje Kaamabhavaparikkhii.na.m tamaha.m bruumi braahma.na.m. -- 415

He who in this world giving up sense-desires, 415. Từ bỏ mọi dục lạc, would renounce worldly life and become a homeless Xuất gia làm sa môn, one, Đoạn diệt sạch dục, hữu, he who has destroyed sense-desires and becoming, Ta gọi Bà la môn. - him I call a braahma.na. -- 415

Yo-dha ta.nha.m pahaatvaana anaagaaro paribbaje Ta.nhaabhavaparikkhii.na.m tamaha.m bruumi braahma.na.m. -- 416

He who in this world giving up craving, 416. Từ bỏ mọi tham ái, would renounce worldly life Xuất gia làm sa môn, and become a homeless one, Đoạn diệt sạch ái, hữu, he who has destroyed craving and becoming, Ta gọi Bà la môn. - him I call a braahma.na. -- 416

Hitvaa maanusaka.m yoga.m dibba.m yoga.m upaccagaa Sabbayogavisa.myutta.m tamaha.m bruumi braahma.na.m. -- 417

He who, discarding human ties 417. Bỏ trói buộc nhân gian, and transcending celestial ties, Dứt buộc ràng thiên thượng, is completely delivered from all ties, Vượt thoát mọi lụy vướng, - him I call a braahma.na. -- 417 Ta gọi Bà la môn.

Hitvaa rati.m ca arati.m ca siitibhuuta.m niruupadhi.m Sabbalokaabhibhu.m viira.m tamaha.m bruumi braahma.na.m. -- 418

He who has given up likes and dislike, 418. Từ bỏ niệm ưa ghét, who is cooled and is without defilements, Thanh lương, không nhiễm ô, who has conquered the world and is strenuous, Quyết nhiếp phục thế giới, - him I call a braahma.na. -- 418 Ta gọi Bà la môn.

Cuti.m yo-vedi sattaana.m upapatti.m ca sabbaso Asatta.m sugata.m buddha.m tamaha.m bruumi braahma.na.m. -- 419

He who in every way knows the death 419. Lẽ sanh tử chúng sanh, and rebirth of beings, Hiểu rõ, không chấp trước, who is non-attached, well-gone, and enlightened, Tự giác ngộ, siêu vượt, - him I call a braahma.na. -- 419 Ta gọi Bà la môn.

Yassa gati.m na jaananti devaa gandhabbamaanusaa Khii.naasava.m arahanta.m tamaha.m bruumi braahma.na.m. -- 420

He whose destiny neither gods nor gandhabbas 420. Trời người, Càn thát bà, nor men know, Không nhận ra số kiếp, who has destroyed all corruptions, Bậc La hán lậu diệt, Ta gọi Bà la môn.

and is far removed from passions (Arahant), - him I call a braahma.na. -- 420

Yassa pure ca pacchaa ca majjhe ca natthi ki~ncana.m Aki~ncana.m anaadaana.m tamaha.m bruumi braahma.na.m. -- 421

He who has no clinging to Aggregates 421. Ai quá-hiện-vị lai, that are past, future, or present, Ngũ uẩn không bám trụ, who is without clinging and grasping, Không cưu mang, chấp thủ, - him I call a braahma.na. -- 421 Ta gọi Bà la môn.

Usabha.m pavara.m viira.m mahesi.m vijitaavina.m Aneja.m nhaataka.m buddha.m tamaha.m bruumi braahma.na.m. -- 422

The fearless, the noble, the hero, 422. Bậc cao thượng, vô úy, the great sage, the conqueror, Bậc anh hùng, đại sĩ, the desireless, the cleanser (of defilements), Bậc điều phục, vô tham, the enlightened, Bậc thanh tẩy, giác trí, - him I call a braahma.na. -- 422 Tất cả các bậc ấy, Ta gọi Bà la môn.

Pubbenivaasa.m yo-vedii saggaapaaya.m ca passati Atho jaatikkhaya.m patto abhi~n~naavosito muni Sabbavositavosaana.m tamaha.m bruumi braahma.na.m. -- 423

That sage who knows his former abodes, 423. Ai biết được kiếp trước, who sees the blissful and the woeful states, Thấy thiên giới ngục tù, who has reached the end of births, Đoạn sanh tử luân hồi, who, with superior wisdom, Viên thành vô thượng trí,

has perfected himself, Thành tựu bậc đạo sĩ, who has completed (the holy life), Ta gọi Bà la môn. and reached the end of all passions, - him I call a braahma.na. -- 423

TỪ VỰNG VÀ THÀNH NGỮ ANH-VIỆT

(a): adjective; (adv): adverb; (conj): conjunction; (n): noun; (prep): preposition; (v): verb

Verse - Kệ 383

Cleave (v) : Bổ ra, tách ra.
Discard (v) : Loại bỏ, vứt bỏ.
Constituent (n) : Phân tử, yếu tố cấu tạo.
The Uncreate (n) : Cảnh vô sanh, vô tác (Niết bàn)
Verse - Kệ 385

Undistressed (a) : Không khổ đau. Unbound (a) : Không bị ràng buộc.

Verse - Kệ 386

Stainless (a) : Trong sạch, thanh tịnh. Settled (a) : Định cư. To be free from corruption : Vô lậu.

Verse - Kệ 387

Armoured (a) : Bọc sắt, khí giới. Glory (n) : Vẽ huy hoàng, hào quang.

Verse - Kệ 389

Vent (v) : Bộc lộ. Wrath (n) : Sự tức giận.

Verse - Kệ 390

Non-retaliation (n) : Sự không trả đũa. Wean (v) : Dứt bỏ, cai chừa.

Verse - Kệ 392

The Fully Enlightened (n) : Bậc chánh giác.
Devoutly (adv) : Thành kính.
Reverence (v) : Tôn kính.
Revere (v) : Tôn kính.
Sacrificial (a) : Tế lễ.
Verse - Kệ 393

Plat, plait (v) : Bện tết.

Verse - Kệ 394

Witless (a) : Ngu si, đần độn.
Antelope (n) : Loài nai, linh dương.
Garment (n) : Áo, quần.
Embelish (v) : Làm đẹp, trang điểm.
Verse - Kệ 395

Dust heap (n) : Đống rác.
Overspread (v) : Lan khắp.
Vein (n) : Gân, mạch.
Lean (a) : Gầy, ốm.
Verse - Kệ 396

Womb (n) : Dạ con, Thai bào.
Impediment (n) : Phiền não, sự trở ngại.
Dear addresser (n) : Người được gọi tên suông.
Cling (v) : Bám chặt, chấp chặt.
Verse - Kệ 397

Tremble (v) : Run sợ. Unbound (a) : Không bị ràng buộc.

Verse - Kệ 398

Strap (n) : Đai da.
Thong (n) : Dây cương.
Heresy (n) : Dị giáo, tà kiến.
Appendage (n) : Phần phụ thuộc.
Latent (a) : Ngấm ngầm.
Crooss-bar : Trục ngang, xà ngang.
Latent tendencies : Tùy miên (khuynh hướng ngấm ngầm).
Verse - Kệ 399

Reproach (n) : Sự hủy báng, sư mắng nhiếc. Flogging (n) : Trận đòn, sự đánh bằng roi .
Potent (a) : Hùng mạnh.

Verse - Kệ 402

Realise (v) : Nhận thức, chứng đắc. Emancipate (n) : Giải thoát, siêu thoát.

Verse - Kệ 404

Householders (n) : Người thế tục. Homeless ones (n) : Người xuất gia.

Verse - Kệ 405

Cudgel (n) : Dùi cui. Feeble (a) : Yếu đuối.

Verse - Kệ 406

Hostile (a) : Thù địch. Unattached (a) : Buông xả, không vướng mắc. Attached (a) : Chấp thủ.

Verse - Kệ 407

Detraction (n) : Sự gièm pha, sự ganh tị. Pride (n) : sự kiêu mạn.

Verse - Kệ 408

Instructive (a) : Ích lợi, dễ tiếp thu Offence (n) : Sự xúc phạm.

Verse - Kệ 411

Plunge into (v) : Đẩy vào, chứng nhập.

Verse - Kệ 414

Transgress (v) : Vượt qua. Quagmire (n) : Sình lầy.

Verse - Kệ 418

Strenuouss (a) : Nỗ lực, gắng sức.

Verse - Kệ 420

Destiny (n) : Vận mạng, số phận.

Verse - Kệ 423

Former abodes(n) : Các kiếp trước. Heaven (n) : Thiên đàng, thiên giới, cảnh hạnhphúc. Hell (n) : Địa ngục, cõi khổ đau.

-ooOoo-

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.